



BẢO CẢO LƯƠNG VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

NĂM 2024



1₀₃

Thông tin về báo cáo

2₁₉

Những biến động mới về thị trường

- 4.1 Những biến động mới về thị trường lao động thế giới
- 4.2 Những biến động mới về thị trường lao động Việt Nam

3₅₈

Triển vọng về thị trường lao động

Xu hướng mới của thị trường lao động

4₆₂

Nhận định từ Navigos Group

- 4.1 Dành cho Doanh nghiệp
- 4.2 Dành cho người lao động

5₆₆

Khảo sát lương chi tiết các ngành hàng



MỤC LỤC



01 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO



Navigos Group

Navigos Group là tập đoàn cung cấp dịch vụ tuyển dụng nhân sự hàng đầu Việt Nam. Với hơn 20 năm hình thành, hoạt động và phát triển, chúng tôi xây dựng và quản lý các giải pháp tuyển dụng hoàn chỉnh nhất, từ đó mang đến cho khách hàng một quy trình trọn vẹn và phù hợp đối với từng dịch vụ, từ tuyển dụng những vị trí cấp trung cho đến các vị trí cấp cao.

Sứ mệnh tập đoàn là đồng hành cùng Doanh nghiệp và Ứng Viên trong hành trình đạt được những ước mơ thông qua đa dạng dịch vụ tuyển dụng được cung cấp chuyên nghiệp và hiệu quả.

Hệ sinh thái của tập đoàn bao gồm 2 thương hiệu chuyên biệt:

- **VietnamWorks** – cổng thông tin tuyển dụng trực tuyến lớn nhất.
- **Navigos Search** – dịch vụ tuyển dụng nhân tài cấp cao và cấp trung.

Tập đoàn Navigos không ngừng đạt được các thành tựu đáng ghi nhận, đặc biệt sau sự sáp nhập vào en-Japan, một tập đoàn quốc tế đứng đầu khu vực với nhiều chuyên môn về nhân sự và tuyển dụng vào năm 2013.





Navigos Search

Là thương hiệu tuyển dụng nhân tài cấp cao và cấp trung hàng đầu Việt Nam.

Tự hào sở hữu đội ngũ chuyên gia tư vấn tuyển dụng, am hiểu sâu sắc về thị trường tuyển dụng theo từng ngành hàng, chúng tôi luôn cập nhật về xu hướng tuyển dụng và các yêu cầu tuyển dụng mới, luôn đồng hành sát sao cùng Doanh nghiệp và Ứng viên trong quá trình tuyển dụng và ứng tuyển của mình.

Đồng thời, Navigos Search cũng được biết đến và nhận được sự tin tưởng với Báo Cáo Lương thực hiện hàng năm, với các khảo sát thực tiễn nhất về thị trường, mong muốn của Doanh nghiệp và Ứng viên, cùng bảng lương chi tiết hơn 20 ngành hàng, là cơ sở tham khảo đáng tin cậy để các Giám đốc nhân sự tham khảo lập kế hoạch tuyển dụng cho năm tài chính tiếp theo.

VietnamWorks

Với hơn 9.4 triệu lượt truy cập hàng tháng, VietnamWorks là nền tảng tuyển dụng trực tuyến hàng đầu và hoạt động lâu nhất tại Việt Nam.

Mỗi ngày, VietnamWorks đem đến vô số những công việc mới cho Ứng viên có kinh nghiệm. Luôn đi tiên phong trong việc đồng hành cung cấp các giải pháp tuyển dụng tốt nhất cho hơn 60,000 Doanh nghiệp - phần lớn là các tập đoàn đa quốc gia và các công ty có thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam.

Cơ sở dữ liệu dồi dào về Ứng viên giàu kinh nghiệm và uy tín Nhà tuyển dụng của VietnamWorks là một tài sản giá trị trong thị trường tuyển dụng cạnh tranh tại Việt Nam.

1.2 THÔNG điệp từ CEO

Kính gửi Quý Doanh nghiệp và Ứng viên,

Đây là báo cáo hằng năm được thực hiện bởi Navigos Search. Với mục tiêu đem đến nhiều thông tin mang giá trị tham khảo cho Doanh nghiệp và Ứng viên về thực tế thị trường tuyển dụng, cũng như thông qua kết quả khảo sát, sẽ phần nào thể hiện được mong muốn từ phía Doanh nghiệp và Ứng viên trong bối cảnh thị trường lao động Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn, cùng các cơ hội và thách thức.

Năm 2023 đã và đang trải qua các biến động kinh tế xảy ra trên toàn cầu, làm cho triển vọng của thị trường lao động toàn cầu bất bành và ảnh hưởng đến Việt Nam.

- Thị trường lao động Việt Nam trong bối cảnh chịu tác động kéo dài chồng chéo như đại dịch Covid-19, xung đột giữa Nga và Ukraine, và tổng cầu thế giới suy giảm làm cho nhiều Doanh nghiệp bị sụt giảm đơn hàng (từ quý IV năm 2022 và tiếp tục tiếp diễn sang quý II năm 2023 (thời điểm Navigos Search làm khảo sát).
- Hàng trăm ngàn Người lao động bị giảm giờ làm, mất việc làm, ảnh hưởng tới đời sống.
- Áp lực sa thải lao động từ các Doanh nghiệp tạo ra sự chuyển dịch mạnh lao động từ khu vực công nghiệp và xây dựng sang khu vực dịch vụ và các khu vực khác.

Trong Báo cáo lương và Thị trường Lao động năm 2024, bằng cách khảo sát thực tế từ đại diện Doanh nghiệp và Ứng viên, chúng tôi mang đến những góc nhìn cận cảnh với số liệu thực tế hơn, cũng như mong muốn có thể mở ra những góc nhìn tích cực để các Doanh nghiệp có thể tham khảo trong việc xây dựng chiến lược giữ chân nhân tài, và các Ứng viên có thể tham khảo để chuẩn bị tốt nhất cho chặng đường xây dựng sự nghiệp sắp đến của mình.

Trân trọng,

RYOSUKE KANEMOTO
CEO Navigos Group



- NẮM BẮT TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG NHÂN SỰ
- NHẬN BIẾT MỨC LƯƠNG THAM KHẢO CHUNG HIỆN NAY TRONG TỪNG NGÀNH NGHỀ/ LĨNH VỰC
- THAM KHẢO LỜI KHUYÊN HỮU ÍCH TỪ CHUYÊN GIA

ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Hiểu rõ nhu cầu và kỳ vọng của Ứng viên/ Người lao động, từ đó điều chỉnh các chính sách nhân sự - chính sách lương, thưởng phù hợp để thu hút và giữ chân nhân tài.

Giúp cân nhắc điều chỉnh mức lương dựa trên thực tế thị trường lao động hiện nay.

Biết cách thích ứng và tối ưu hoạt động quản trị nhân sự; định hướng Doanh nghiệp xây dựng kế hoạch quản trị nhân sự trong năm 2024.

ĐỐI VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nắm bắt tốt hơn các yêu cầu kỹ năng trong tương lai, tăng khả năng thành công ứng tuyển công việc khi hiểu rõ nhu cầu và yêu cầu của Nhà tuyển dụng.

Hỗ trợ Ứng viên trong quá trình định vị mức lương phù hợp cho bản thân và đàm phán lương với Nhà tuyển dụng.

Được “trang bị” tốt hơn trước những biến động từ thị trường lao động và có định hướng phù hợp để phát triển sự nghiệp trong năm 2024.

TUYÊN BỐ GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM

Thông tin trong báo cáo dựa trên phân tích phản hồi từ hơn 550 Doanh nghiệp và hơn 4,000 Ứng viên/ Người lao động làm việc ở mọi ngành nghề đã tham gia khảo sát; Đồng thời, báo cáo cũng tham khảo số liệu thống kê từ các nguồn thông tin chính thức của Chính phủ, các trang thông tin chính thống quốc tế đáng tin cậy. Các thông tin này đã được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và được dẫn nguồn phù hợp.

Bên cạnh đó, số liệu thể hiện mức lương cho một vị trí làm việc cũng được tham khảo từ Nhà tuyển dụng là khách hàng của Navigos Group, số liệu thể hiện mức lương sẽ có khác biệt theo vị trí địa lý, quy mô Doanh nghiệp, quốc tịch Doanh nghiệp,...

Ngoài ra, xin Quý độc giả lưu ý rằng các số liệu mức lương tham khảo được hiển thị trong báo cáo này là:

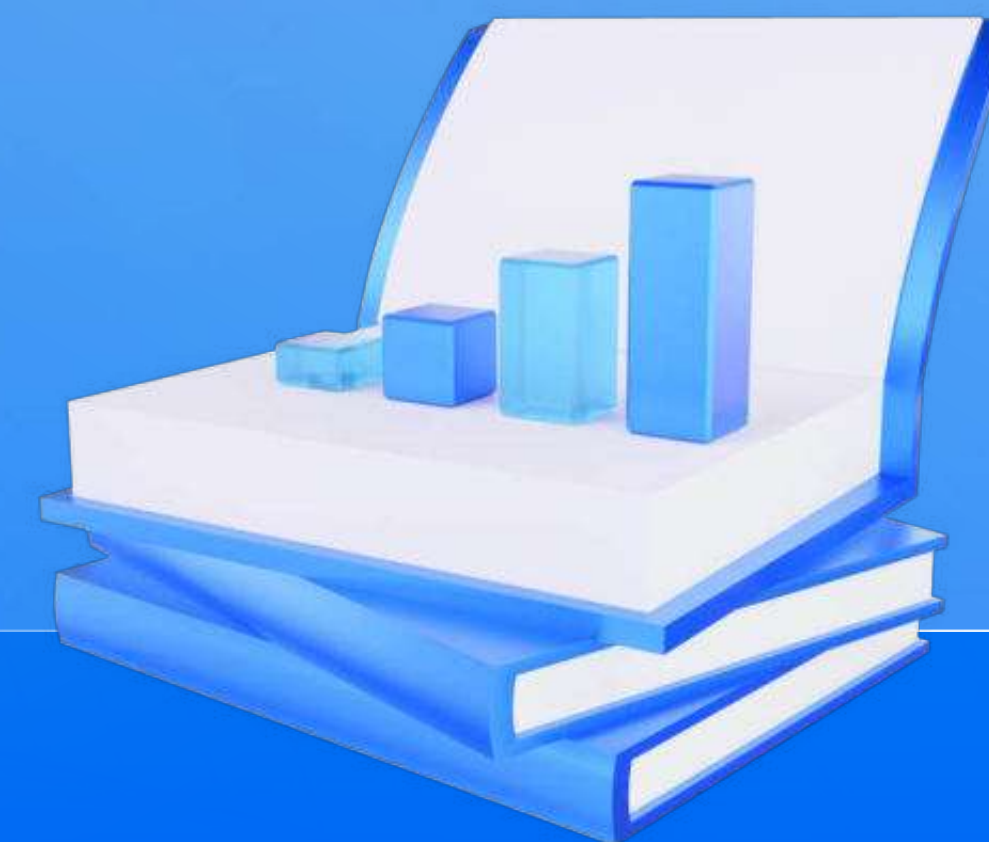
- Lương cơ bản từ các Doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam
- Không giới hạn về quy mô Doanh nghiệp
- Được áp dụng cho Ứng viên/ Người lao động là người Việt Nam và người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam trong năm 2023
- Số liệu mức lương này không bao gồm tiền thưởng hoặc các phúc lợi khác.

Mặc dù báo cáo đã được triển khai thu thập và phân tích với sự chi tiết và minh bạch nhất, nhưng báo cáo này không đại diện cho toàn bộ thị trường, cũng không đại diện cho tình hình kinh doanh của bất kỳ Doanh nghiệp cụ thể nào.

Báo cáo Lương và Thị trường Lao động năm 2024 của Navigos Group chỉ mang tính chất tham khảo.

Mọi trích dẫn thông tin trong Báo cáo Lương và Thị trường Lao động năm 2024 để đăng tải đều phải dẫn nguồn từ Navigos Search - Navigos Group.

Tất cả thông tin trong báo cáo không được sao chép một phần hoặc toàn bộ mà không có sự cho phép chính thức từ Navigos Group.



THÔNG TIN TỪ NGƯỜI THAM GIA KHẢO SÁT

Đối với Báo cáo lương và Thị trường Lao động năm 2024, Navigos Search đã thực hiện khảo sát trên các Ứng viên/ Người lao động đang làm việc tại Việt Nam, và Doanh nghiệp của họ có quốc tịch đa dạng như Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu, Việt Nam,...

Sự đa dạng trong quốc tịch công ty của người tham gia khảo sát sẽ đem đến cho báo cáo những góc nhìn khách quan nhất về thị trường lao động từ góc nhìn của Ứng viên/ Người lao động, điều này được thể hiện chi tiết tại phần sau đây của báo cáo.

ĐỐI VỚI ỨNG VIÊN / NGƯỜI LAO ĐỘNG



1.5 THÔNG TIN TỪ NGƯỜI THAM GIA KHẢO SÁT

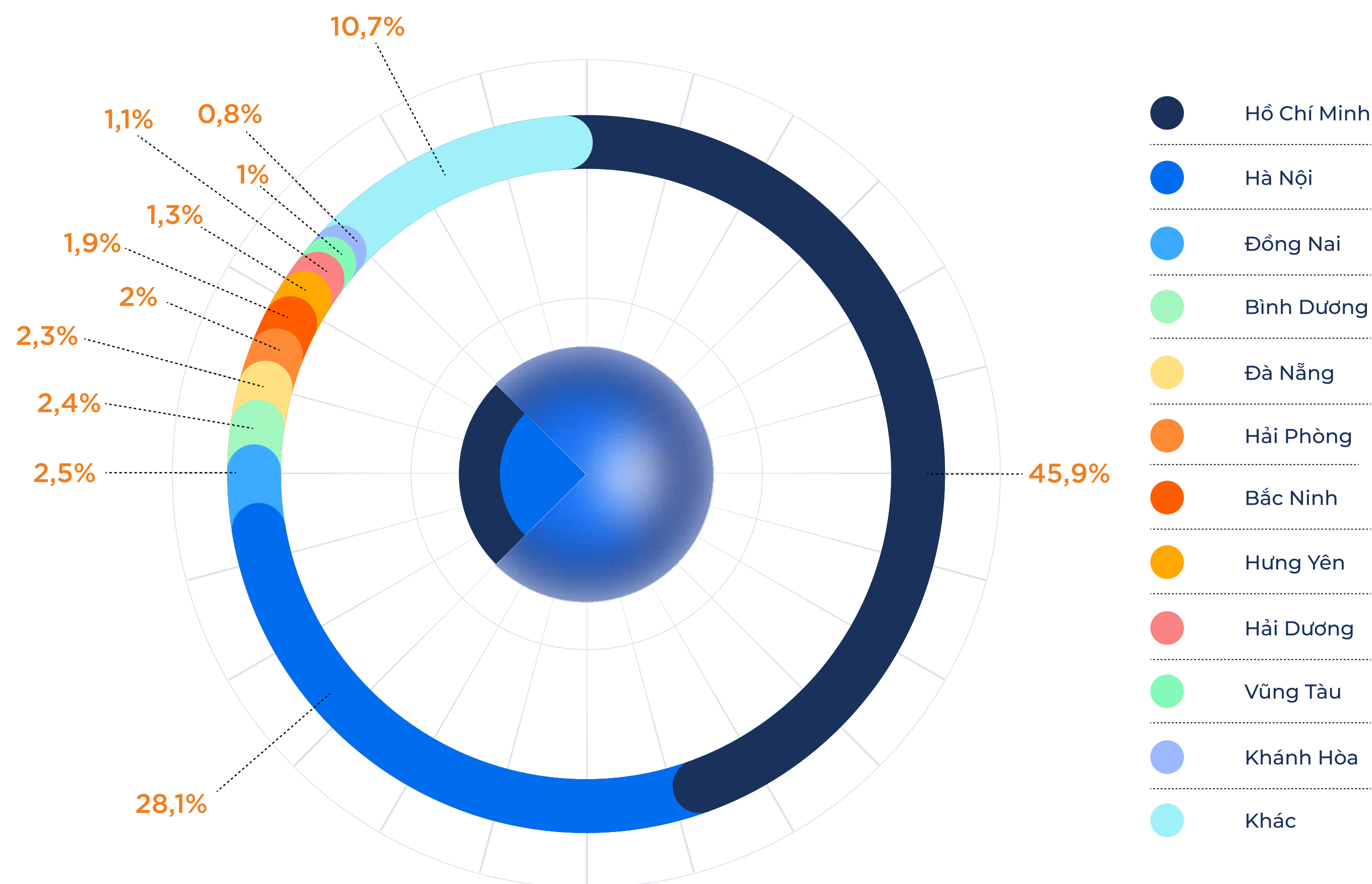
VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Địa điểm làm việc của Ứng viên/ Người lao động:

Xem xét về địa điểm làm việc của Ứng viên/ Người lao động, gần một nửa người tham gia khảo sát lựa chọn địa điểm là **Hồ Chí Minh** (chiếm 45.9%). Đứng thứ 2 trong kết quả khảo sát về địa điểm làm việc là **Hà Nội** (chiếm 28.1%).

Bên cạnh đó, bảng khảo sát cũng nhận được lượng phản hồi từ các Ứng viên/ Người lao động đang làm việc tại các thành phố kinh tế lớn khác của Việt Nam với top 5 địa điểm, bao gồm: **Đồng Nai** (chiếm 2.5%), **Bình Dương** (chiếm 2.4%), **Đà Nẵng** (chiếm 2.3%) và **Hải Phòng** (chiếm 2.0%).

ĐỊA ĐIỂM LÀM VIỆC CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG



1.5 THÔNG TIN TỪ NGƯỜI THAM GIA KHẢO SÁT

VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

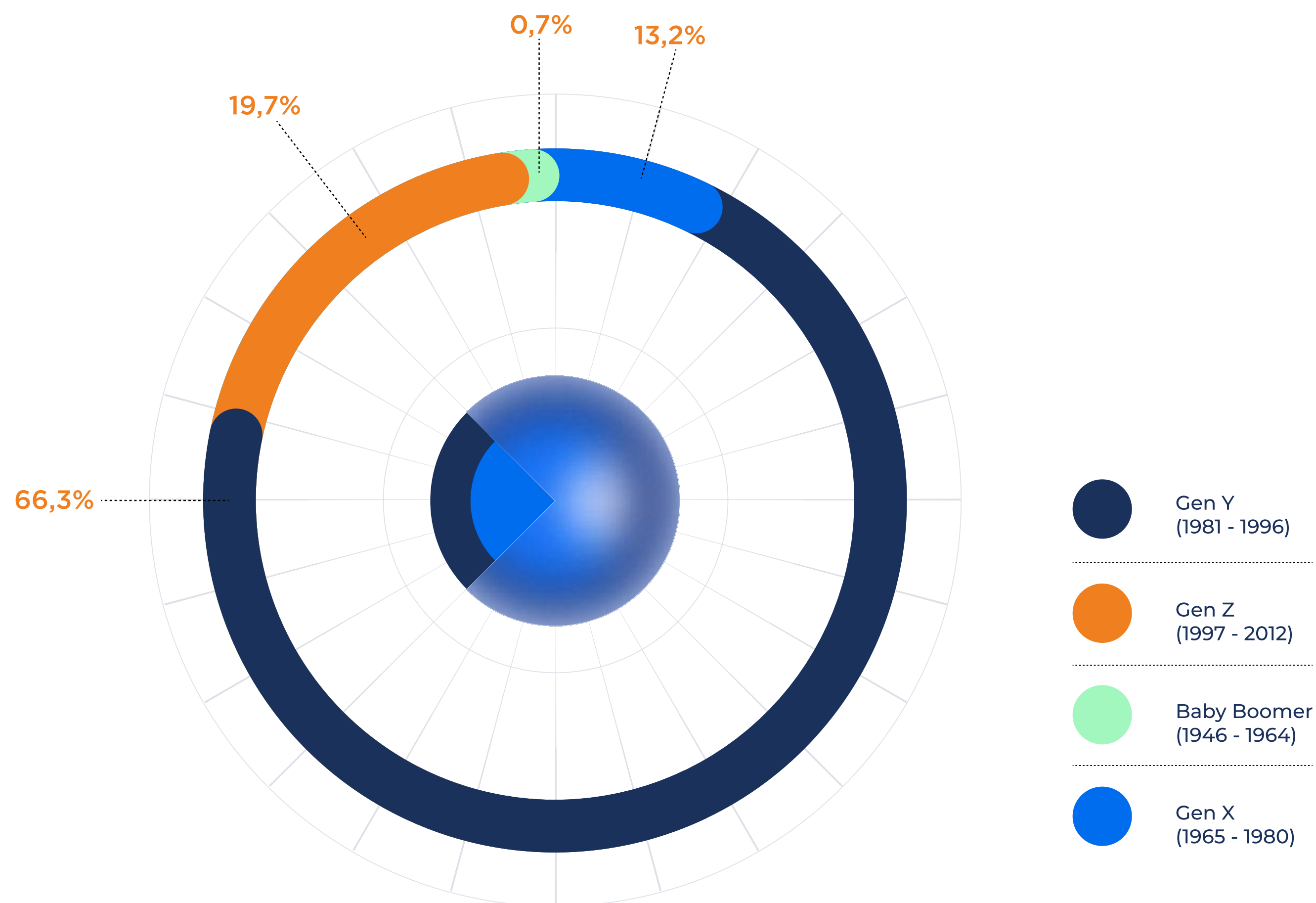
Độ tuổi của Ứng viên/ Người lao động:

Xét về độ tuổi của Ứng viên/ Người lao động tham gia khảo sát, có đến 66.3% thuộc **thế hệ Y** (Gen Y), có năm sinh từ 1981 - 1996. Đây cũng là thế hệ chủ lực cho lực lượng lao động hiện nay.

Theo sau là **thế hệ Z** (Gen Z, 1997 - 2012), chiếm tỷ lệ lựa chọn là 19.7% và **thế hệ X** (Gen X, 1965 - 1980) chiếm 13.2%. Thế hệ **Baby Boomer** chiếm một tỷ lệ nhỏ chỉ 0.7%.

Những năm gần đây, các bạn trẻ Gen Z đã bắt đầu gia nhập thị trường lao động cùng với Gen Y, Gen X và Baby Boomer, tạo nên một môi trường làm việc đa thế hệ với sự giao thoa đa dạng trong quan điểm, tính cách, phong cách làm việc,...

ĐỘ TUỔI CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG



1.5 THÔNG TIN TỪ NGƯỜI THAM GIA KHẢO SÁT

VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

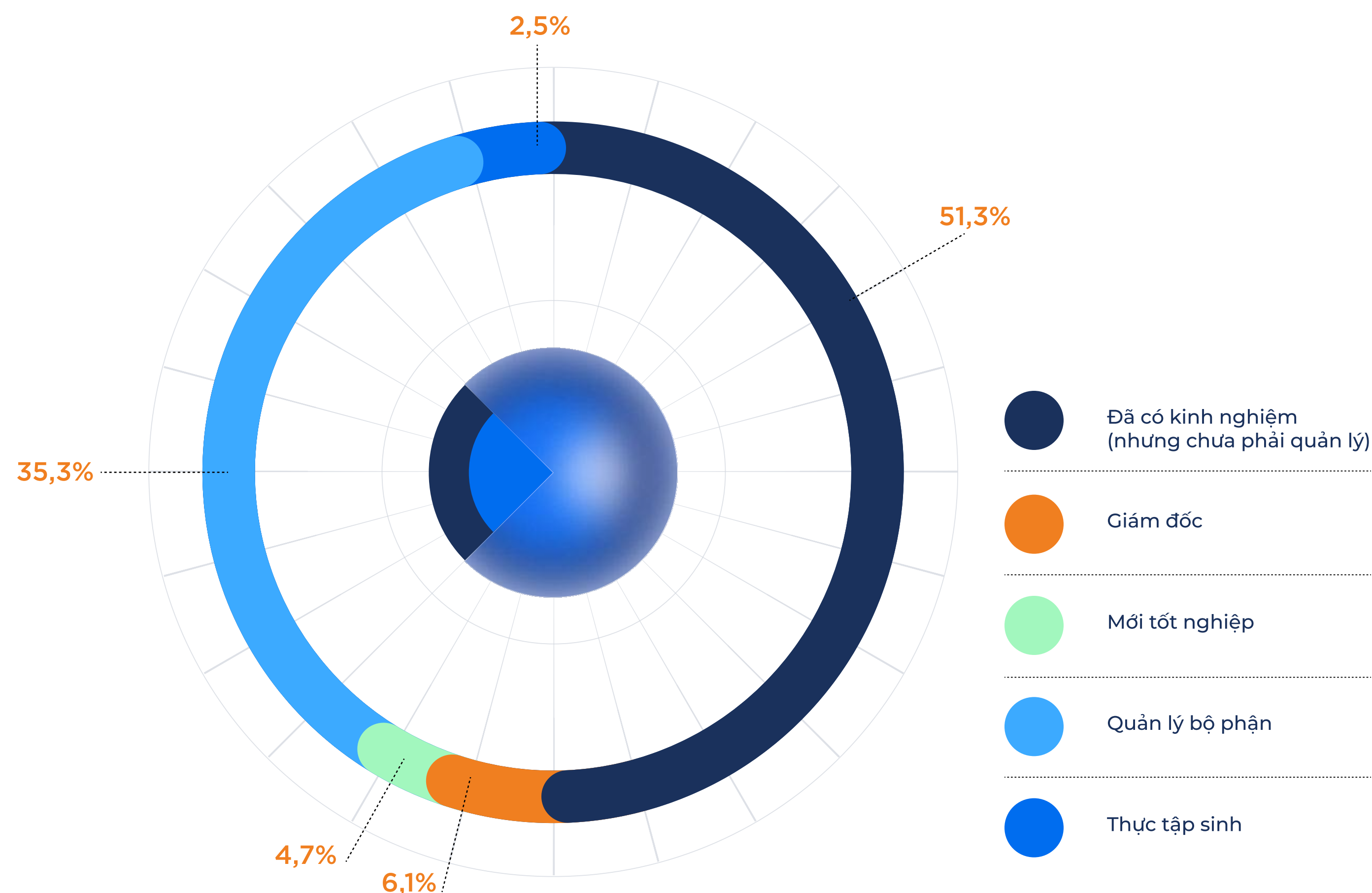
Chức vụ và vị trí công việc của Ứng viên/ Người lao động:

Hơn 51.3% người tham gia khảo sát **đã có kinh nghiệm (nhưng chưa phải quản lý)**.

Đứng thứ 2 trong kết quả khảo sát là **quản lý bộ phận** chiếm 35.3%.

Các vị trí **giám đốc, mới tốt nghiệp** và **thực tập sinh** có tỷ lệ lựa chọn nhỏ hơn rất nhiều, lần lượt chiếm tỷ lệ là 6.1%, 4.7% và 2.5%.

CHỨC VỤ VÀ VỊ TRÍ CÔNG VIỆC CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG



VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Ngành nghề làm việc của Ứng viên/ Người lao động:

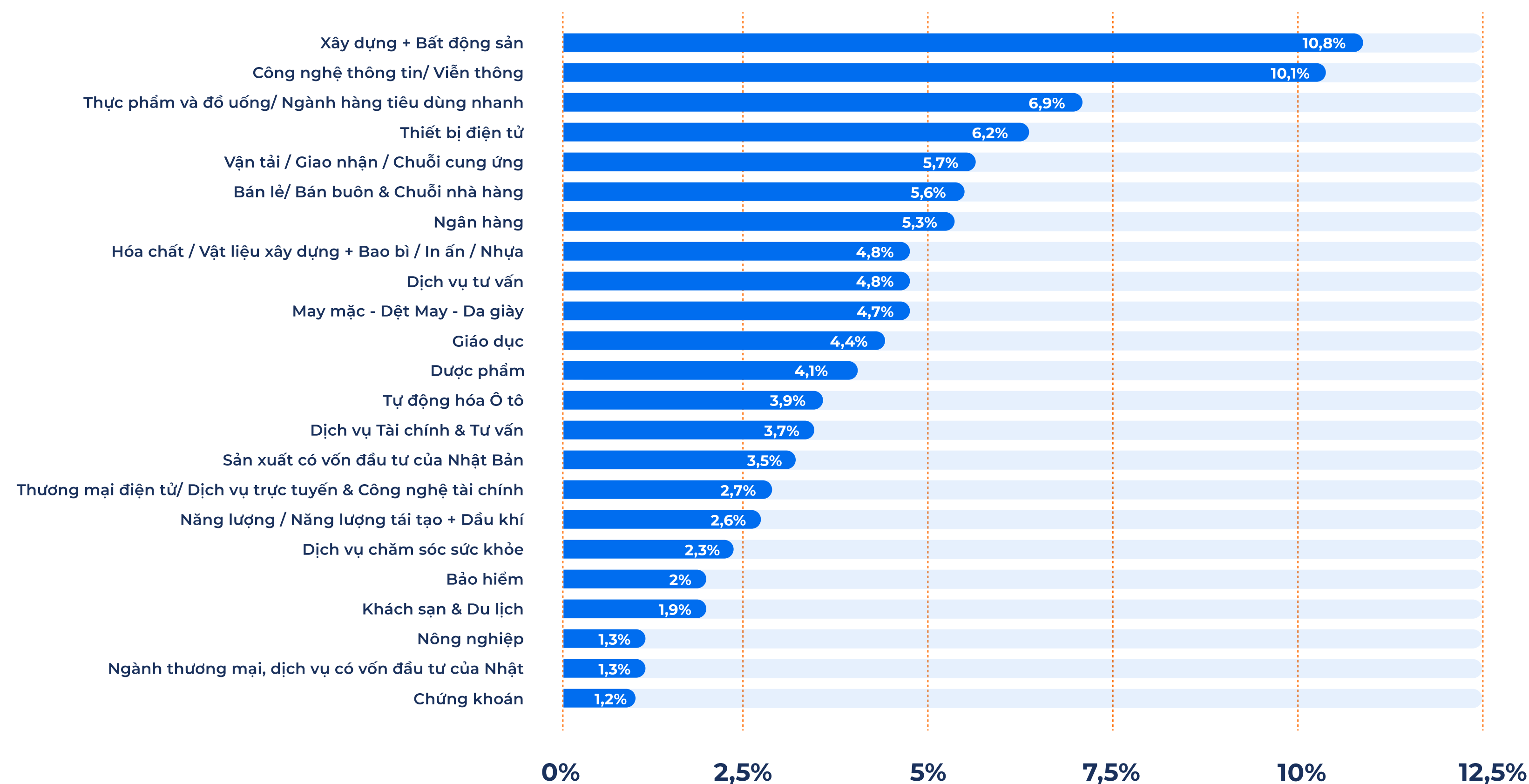
Khảo sát thu hút được sự quan tâm tham gia của các Ứng viên/ Người lao động từ đa dạng ngành nghề.

Có 2 ngành nghề đang chiếm đa số trong khảo sát đang là **Xây dựng/ Bất động sản** và **Công nghệ thông tin/ Viễn thông**, với tỷ lệ lần lượt là 10.8% và 10.1%.

Một số ngành nghề khác có tỷ lệ Ứng viên/ Người lao động tham gia khảo sát cao như là **Thực phẩm và đồ uống/ Ngành hàng tiêu dùng nhanh** (chiếm 6.9%), **Thiết bị điện tử** (chiếm 6.2%), **Vận tải/ Giao nhận/ Chuỗi cung ứng** (chiếm 5.7%), **Bán lẻ/ Bán buôn & Chuỗi nhà hàng** (chiếm 5.6%).

Bên cạnh đó, ngành nghề **Nông nghiệp, Ngành thương mại, dịch vụ có vốn đầu tư của Nhật** và **Chứng khoán** có tỷ lệ Ứng viên/ Người lao động tham gia thấp nhất trên tổng số 23 ngành nghề, cụ thể chiếm lần lượt 1.3%, 1.3% và 1.2%.

NGÀNH NGHỀ LÀM VIỆC CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG



ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Với Báo cáo lương và Thị trường Lao động năm 2024, để hiểu rõ hơn về thực trạng các Doanh nghiệp trên thị trường, chúng tôi đã triển khai thêm 1 bảng khảo sát dành riêng cho người đại diện/ điều hành doanh nghiệp/ bộ phận nhân sự của doanh nghiệp.

Các Doanh nghiệp tham gia khảo sát có đa dạng quốc tịch như Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

Điều này thể hiện cho sự đa dạng trong kết quả khảo sát từ các đại diện doanh nghiệp khác nhau.



1.5 THÔNG TIN TỪ NGƯỜI THAM GIA KHẢO SÁT

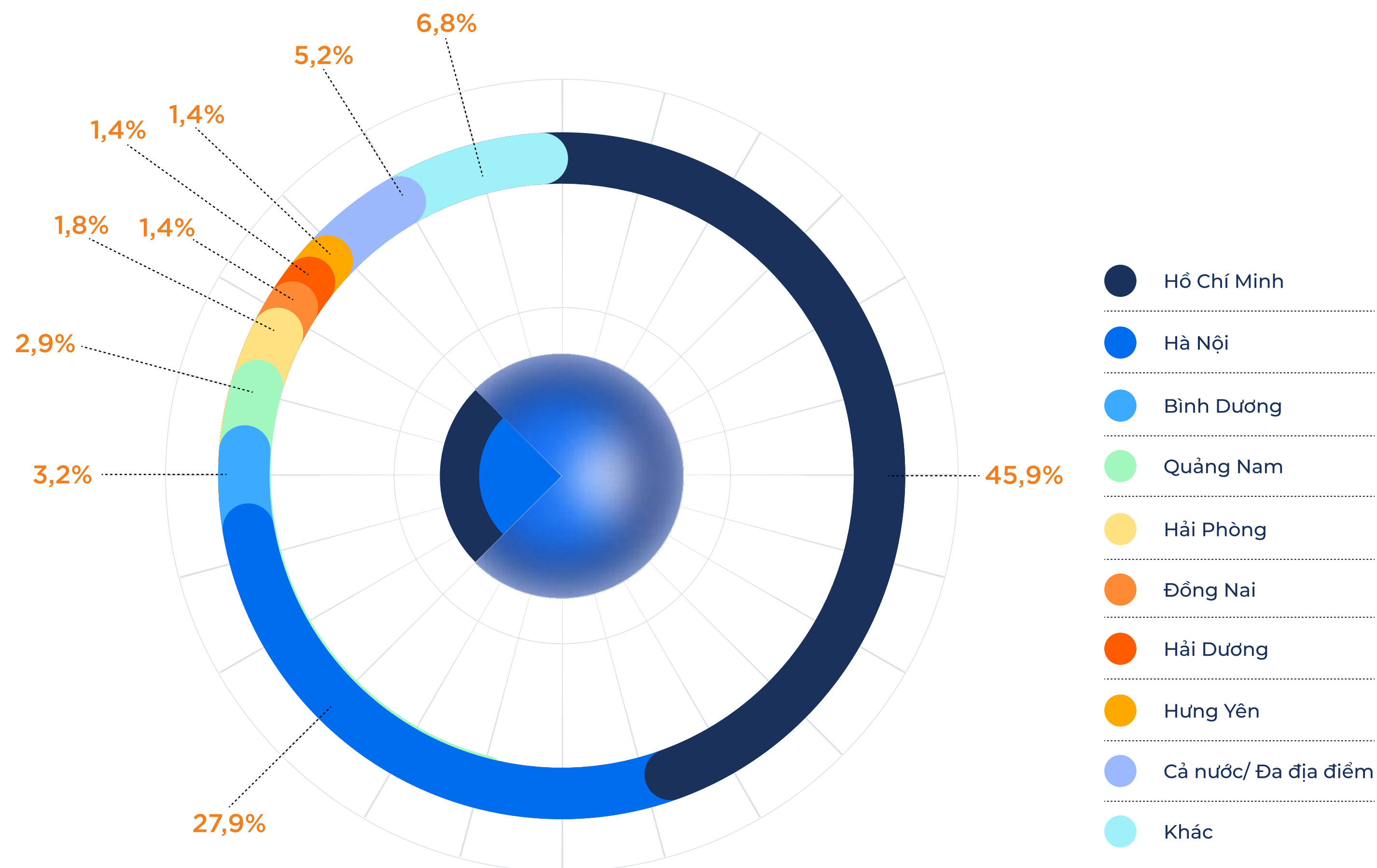
VỚI DOANH NGHIỆP

ĐỊA ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Địa điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

Hồ Chí Minh và **Hà Nội** là hai khu vực chiếm tỷ trọng lớn khi khảo sát về địa điểm hoạt động của Doanh nghiệp, với tỷ lệ lần lượt là 45.9% và 27.9%.

Ngoài hai khu vực trên, còn có Doanh nghiệp hoạt động tại **Bình Dương** (chiếm 3.2%), **Quảng Nam** (chiếm 2.9%), **Hải Phòng** (chiếm 1.8%), và Doanh nghiệp hoạt động đa địa điểm trên toàn quốc (chiếm 5.2%).



1.5 THÔNG TIN TỪ NGƯỜI THAM GIA KHẢO SÁT

VỚI DOANH NGHIỆP

Quy mô nhân sự của Doanh nghiệp (*):

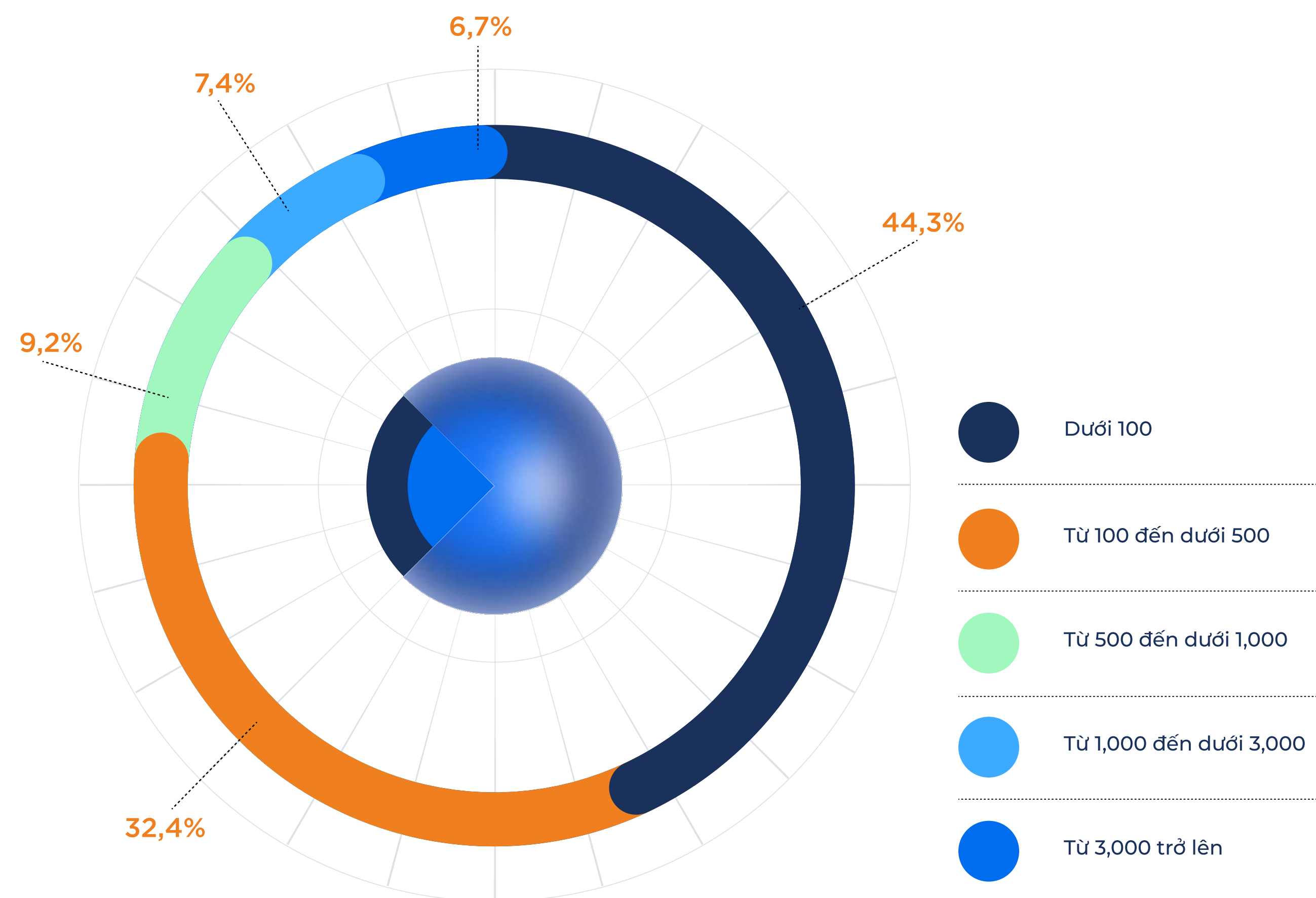
Khi được hỏi về quy mô nhân sự của Doanh nghiệp, có đến hơn 70% Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia khảo sát.

Cụ thể, Doanh nghiệp **dưới 100** nhân viên chiếm 44.3%, và Doanh nghiệp có **từ 100 đến dưới 500** nhân viên chiếm 32.4%

Tiếp theo lần lượt là Doanh nghiệp **từ 500 đến dưới 1,000** nhân viên (chiếm 9.2%), **từ 1,000 đến dưới 3,000** (chiếm 7.4%), và **từ 3,000 trở lên** đứng cuối với tỷ lệ là 6.7%.

(*) Quy mô nhân sự của Doanh nghiệp được tính dựa trên số lượng nhân viên đang làm việc tại Doanh nghiệp đó.

QUY MÔ NHÂN SỰ CỦA DOANH NGHIỆP



VỚI DOANH NGHIỆP

Ngành nghề hoạt động của Doanh nghiệp (*):

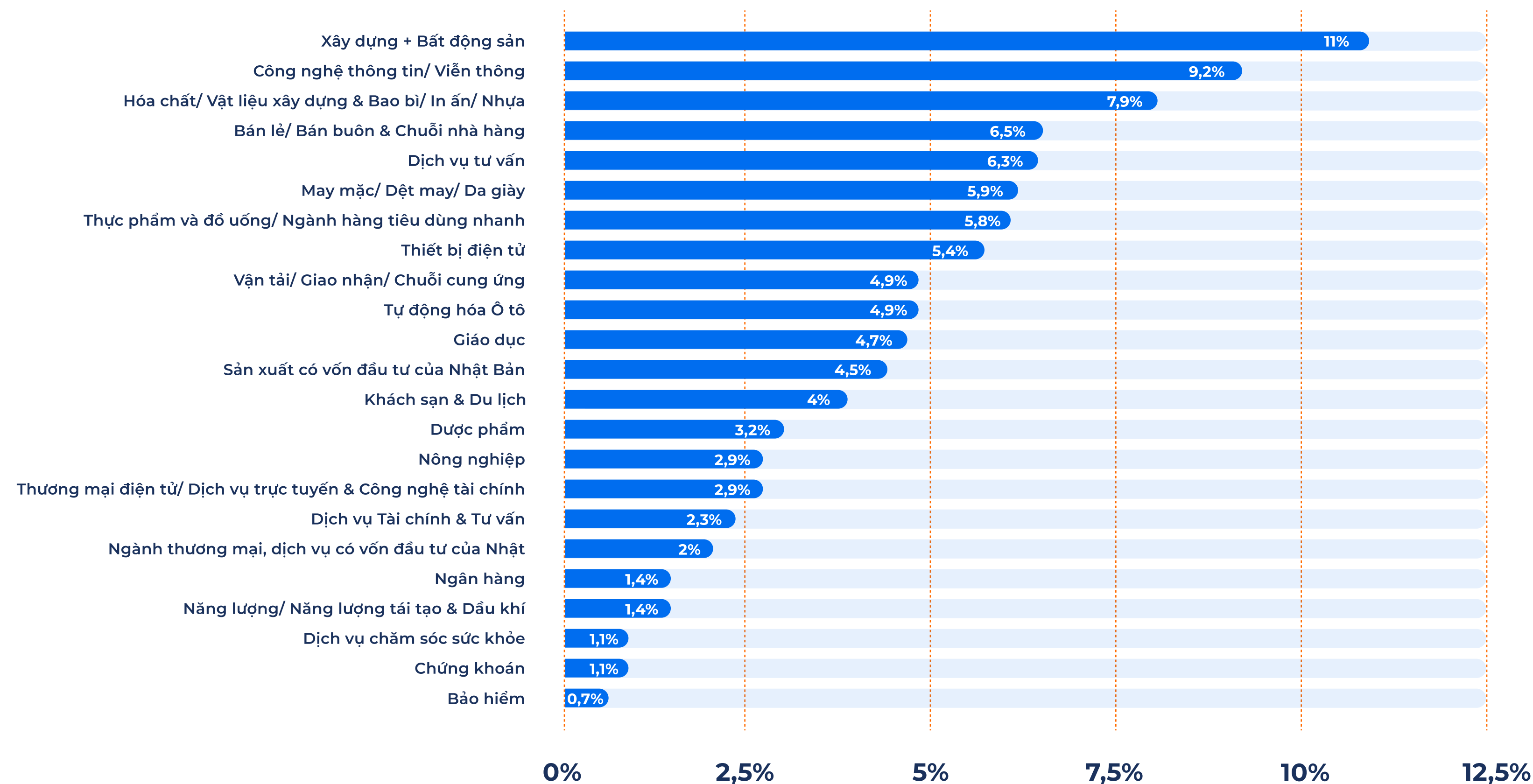
Doanh nghiệp tham gia khảo sát hoạt động đa dạng ngành nghề, trong đó ngành **Xây dựng/ Bất động sản** chiếm tỷ lệ cao nhất với 11.0%.

Tiếp tục góp mặt trong top 5 ngành nghề hoạt động có Doanh nghiệp tham gia khảo sát nhiều nhất lần lượt là ngành **Công nghệ thông tin/ Viễn thông** (chiếm 9.2%), ngành **Hóa chất/ Vật liệu xây dựng & Bao bì/ In ấn/ Nhựa** (chiếm 7.9%), ngành **Bán lẻ/ Bán buôn & Chuỗi nhà hàng** (chiếm 6.5%), và ngành **Dịch vụ tư vấn** (chiếm 6.3%).

Một số lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng thấp hơn như là ngành **May mặc/ Dệt may/ Da giày** (chiếm 5.9%), ngành **Thực phẩm và đồ uống/ Ngành hàng tiêu dùng nhanh** (chiếm 5.8%), ngành **Thiết bị điện tử** (chiếm 5.4%),...

(*) Ngành nghề mà Doanh nghiệp đang hoạt động được phân loại dựa trên bản chất dịch vụ/ sản phẩm của Doanh nghiệp.

NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



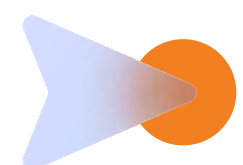


THÔNG TIN TỪ NGƯỜI THAM GIA KHẢO SÁT

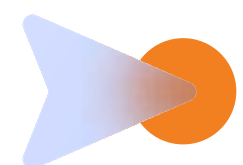
VỚI DOANH NGHIỆP

Vị trí làm việc của người đại diện Doanh nghiệp làm khảo sát:

Từ kết quả khảo sát trả về, vị trí làm việc của người đại diện Doanh nghiệp làm khảo sát đang đến từ 2 bộ phận chủ lực:



BỘ PHẬN NHÂN SỰ: Tỷ lệ các câu trả lời nhận được nhiều nhất đến từ **Cấp quản lý bộ phận nhân sự** chiếm 60.4%; tiếp theo là **Nhân viên bộ phận nhân sự** chiếm 13.2%; và **Giám đốc nhân sự** chiếm 7.6%.



ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP: Khảo sát lần này cũng nhận được sự tham gia của cấp **Quản lý doanh nghiệp** chiếm 8.5%; và cấp **Giám đốc, phó giám đốc điều hành** chiếm 6.3%.



02

~ NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THẾ GIỚI

2.1.1 TỔNG QUAN BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

a. Điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng thắt chặt:

Theo Ngân hàng Thế giới - World Bank (2023), điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng thắt chặt, do tác động lan tỏa từ sự sụp đổ của một số ngân hàng tại Hoa Kỳ cuối tháng 4/2023. Bên cạnh đó, theo tờ The Economic Times, những tác động không mấy tích cực từ một số nền kinh tế lớn trên thế giới cũng là nguyên nhân gây ra suy thoái kinh tế nói chung và điều kiện tài chính toàn cầu bị thắt chặt nói riêng.

- **Tại Mỹ:** Căng thẳng trong hoạt động ngân hàng đã làm gia tăng biến động của thị trường tài chính khi lợi suất trái phiếu hai năm của Hoa Kỳ và giá cổ phiếu ngân hàng giảm.
- **Tại EU và khu vực đồng tiền chung Châu Âu:** Lạm phát dẫn đến tình trạng chi phí hộ gia đình tăng vọt; Thiếu hụt năng lượng từ sau chiến tranh Nga - Ukraine khiến người dân Châu Âu đối mặt với khủng hoảng năng lượng trong mùa đông, và tình trạng bất ổn liên tục đã gây thiệt hại cho tăng trưởng kinh tế.
- **Tại Trung Quốc:** Chính phủ áp dụng nghiêm ngặt chính sách Zero-Covid, tạo ra rào cản lớn với việc phát triển kinh tế của quốc gia này; song song đó là khủng hoảng về thị trường nhà đất.
- **Tại các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi:** Lãi suất cao hơn ở các nền kinh tế phát triển khiến việc đi vay trở nên tốn kém; Đồng thời sự thận trọng từ các nhà đầu tư gián tiếp đã gây áp lực lên dòng vốn đầu tư vào các quốc gia này, trừ Trung Quốc.

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THẾ GIỚI

2.1.1 TỔNG QUAN BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

b. Triển vọng thị trường lao động toàn cầu năm 2023 vẫn chưa phục hồi về mức trước đại dịch:

Theo báo cáo Giám sát việc làm trên thế giới tháng 5/2023, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) nhận định các cú sốc và rủi ro toàn cầu đang kìm hãm sự phục hồi của thị trường lao động, đặc biệt là ở các nước có thu nhập thấp và trung bình.

Tại các nước đang phát triển, việc ứng phó với nhiều cuộc khủng hoảng hiện nay (hay còn gọi là “đa khủng hoảng”) bị hạn chế bởi sự kết hợp giữa lạm phát cao và lãi suất cao, cùng với khó khăn về nợ ngày càng tăng.

Từ đó cho thấy triển vọng của thị trường lao động toàn cầu vẫn còn rất bấp bênh.

2.1 NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THẾ GIỚI

Bảng dữ liệu bao gồm các đợt sa thải được công bố cùng với số lượng việc làm hoặc tỷ lệ lực lượng lao động bị cắt giảm từ 11/10/2022 đến 20/03/2023

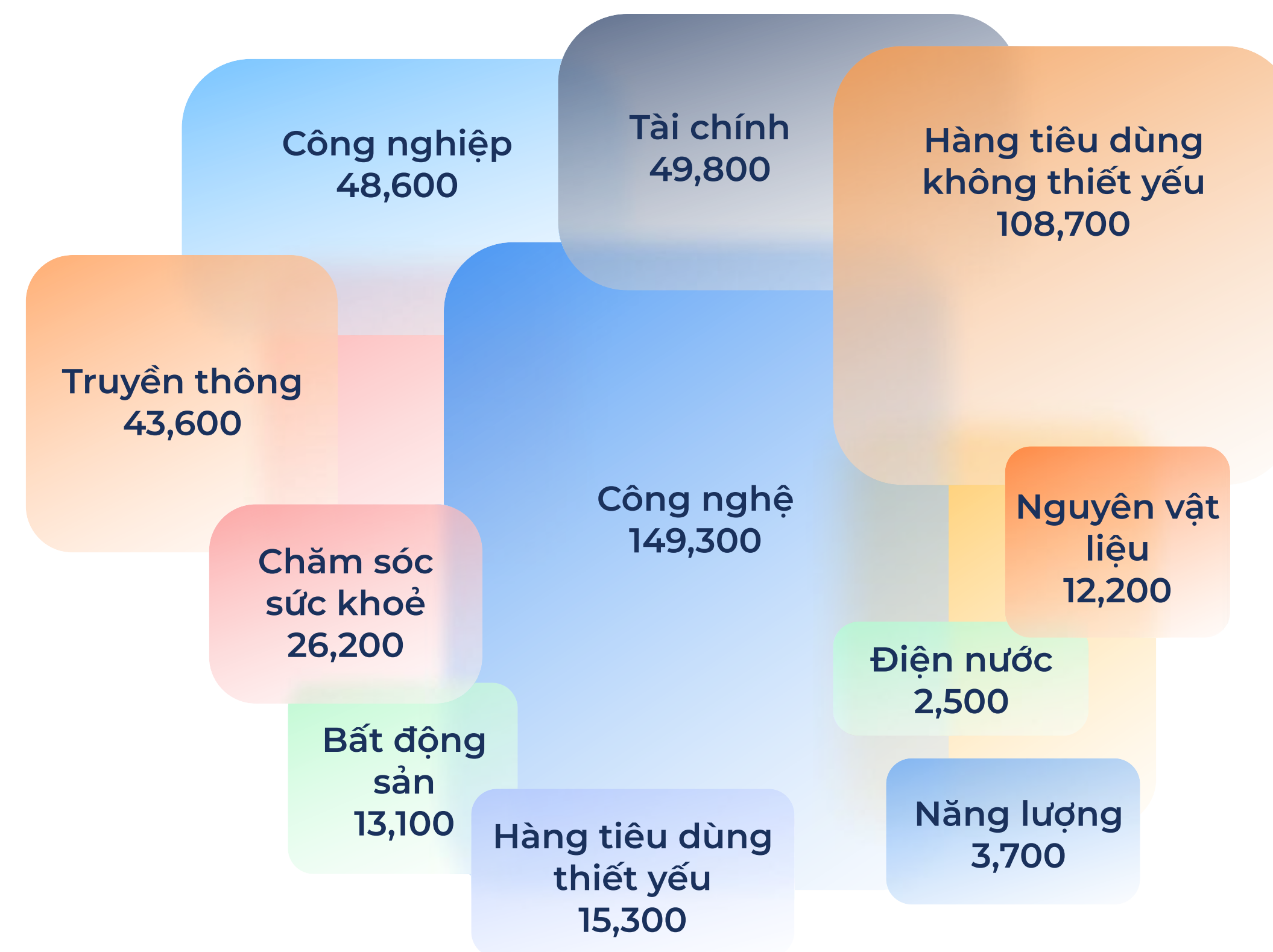
2.1.2 THỰC TRẠNG ĐANG DIỄN RA

c. Làn sóng sa thải toàn cầu lan rộng sang nhiều lĩnh vực:

Theo đánh giá toàn diện về các đợt sa thải của Bloomberg News (2023), ban lãnh đạo Doanh nghiệp trong các lĩnh vực đã sa thải gần nửa triệu nhân viên trên khắp thế giới, ở đa dạng các lĩnh vực: từ công nghệ, hàng tiêu dùng không thiết yếu, tài chính, công nghiệp, truyền thông, chăm sóc sức khỏe, tiêu dùng thiết yếu, bất động sản, năng lượng, nguyên vật liệu, điện nước.

Ngành công nghệ sa thải nhiều nhất, chiếm khoảng 1/3 tổng số nhân sự bị cắt giảm. Lãnh đạo của các công ty cho biết họ đã tuyển dụng quá nhiều do nhu cầu tăng cao trong thời kỳ đại dịch COVID-19. Trung bình, các công ty công nghệ đã sa thải 10% nhân sự của họ. Đối với các lĩnh vực truyền thông, tài chính, chăm sóc sức khỏe, bất động sản và năng lượng, tỷ lệ sa thải trung bình bằng hoặc cao hơn, mặc dù tổng số nhân sự bị sa thải nhỏ hơn. Điển hình, trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, mức giảm nhân sự trung bình là 20% trong hơn 120 đợt sa thải.

Khắp các lĩnh vực, an ninh và ổn định việc làm đã trở thành ưu tiên hàng đầu của nhiều Người lao động.



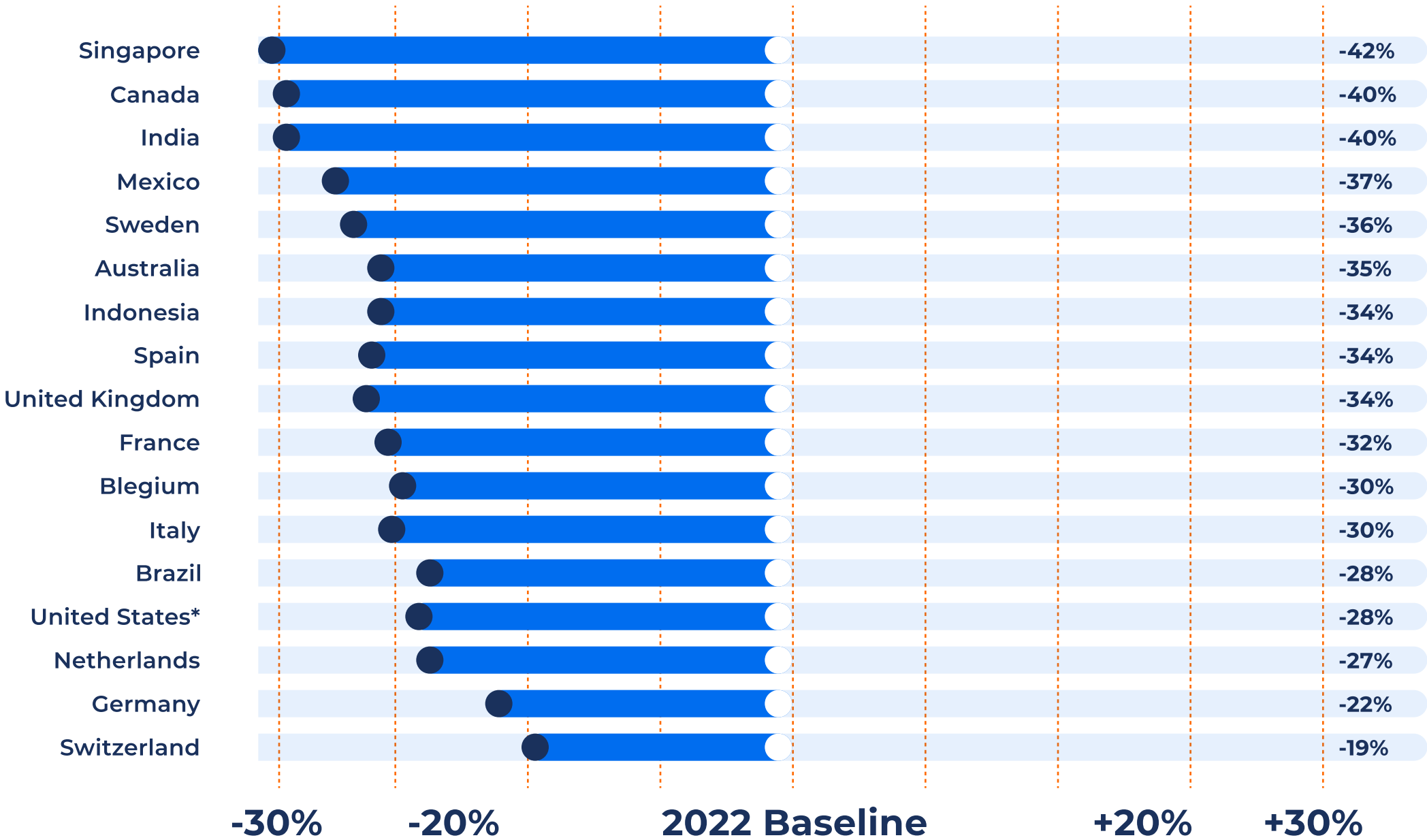
Nguồn: Bloomberg News (2023)

Trong mẫu gồm 17 quốc gia,
tỷ lệ tuyển dụng đã giảm dần trong năm vừa qua

2.1.2 THỰC TRẠNG ĐANG DIỄN RA

d. Việc tuyển dụng tiếp tục chậm lại trên toàn thế giới:

Theo số liệu từ Global Talent Trends 2023 (Linkedin, tháng 5/2023): trong 17 nước được tham khảo số liệu để làm báo cáo, sự sụt giảm trong tuyển dụng lên đến hơn 40% ở Singapore, Canada, và Ấn Độ. Các nước sụt giảm tuyển dụng hơn 30% như Mexico, Thụy Điển, Úc, Indonesia, Thụy Điển, Vương Quốc Anh, Pháp, Bỉ, Ý.



March 2023

March 2022

Nguồn: LinkedIn (2023), Global Talent Trends 2023

Số liệu sụt giảm này đang dùng cơ sở dữ liệu của năm 2022 để làm cơ sở so sánh.

Trong năm vừa qua, 16 trên 19 ngành công nghiệp toàn cầu mà Linkedin phân tích có gia tăng luân chuyển nội bộ (thông qua việc thăng chức hoặc chuyển giao vai trò nội bộ)

2.1.2 THỰC TRẠNG ĐANG DIỄN RA

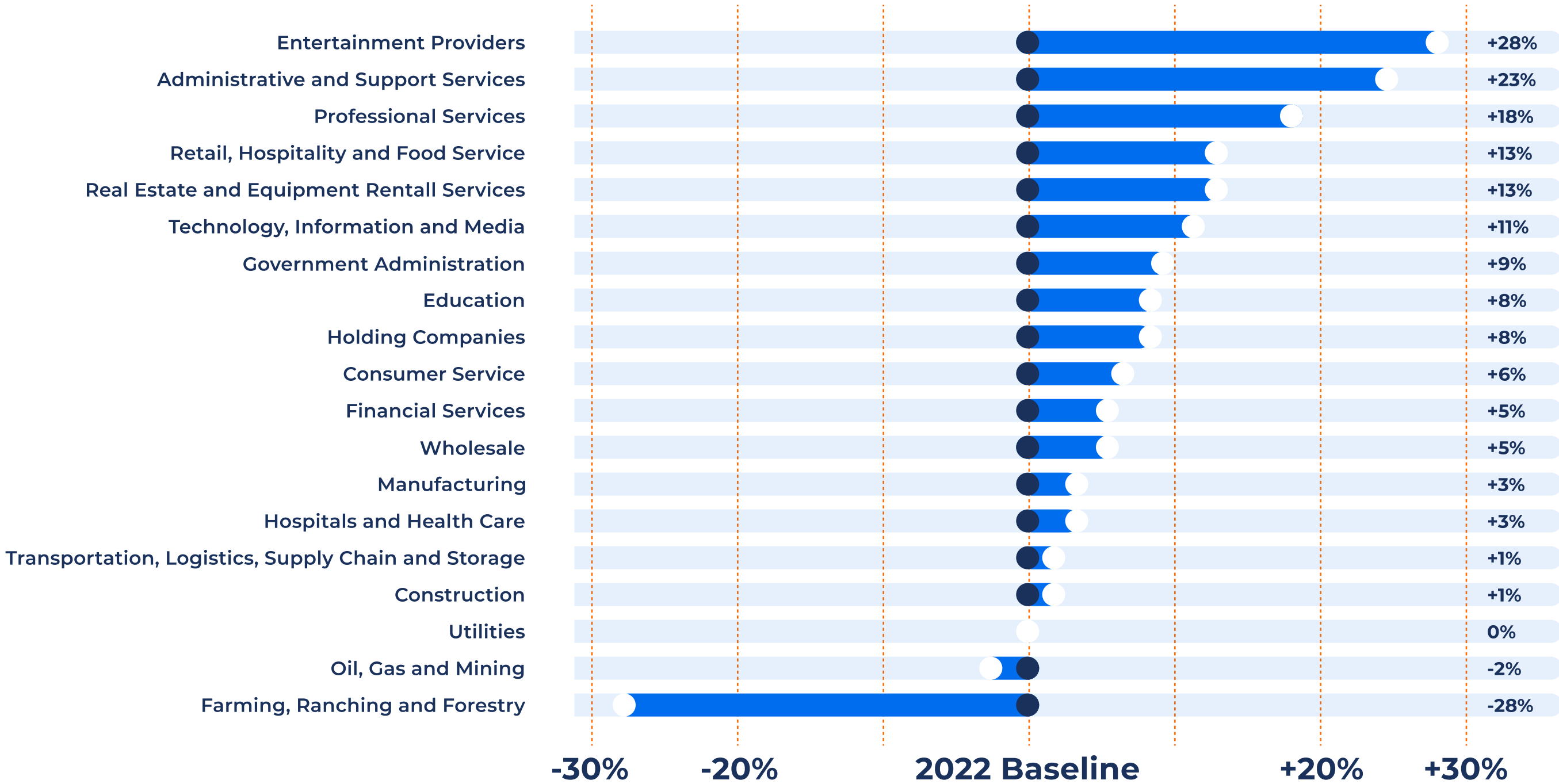
e. Sự luân chuyển nội bộ có xu hướng tăng lên ở một số ngành công nghiệp (thông qua việc thăng chức hoặc điều chuyển nội bộ):

Số liệu này thể hiện qua việc nhân viên vẫn làm việc tại cùng công ty nhưng ở chức vụ và vị trí làm việc khác. Một số ngành, nhóm công việc chức năng có thể kể đến việc luân chuyển nội bộ như:

- Nhà cung cấp dịch vụ giải trí
- Dịch vụ hành chính và hỗ trợ
- Những dịch vụ chuyên nghiệp
- Bán lẻ, khách sạn và dịch vụ ăn uống
- Bất động sản và dịch vụ cho thuê thiết bị



Nguồn: Linkedin (2023), Global Talent Trends 2023



Mặc dù tỷ lệ luân chuyển nội bộ bị trì trệ hoặc giảm sút, những ngành này có tỷ lệ giữ chân cao nhất khi nhân viên của họ thực hiện luân chuyển nội bộ*

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THẾ GIỚI

2.1.2 THỰC TRẠNG ĐANG DIỄN RA

f. Người lao động có xu hướng tìm kiếm một cơ hội nghề nghiệp mới hơn là luân chuyển nội bộ:

Tuy nhiên, khảo sát “Xu hướng Nhân tài toàn cầu” cũng chỉ ra rằng, những quốc gia mà nhân viên có xu hướng cân nhắc rời đi do sự luân chuyển nội bộ cao như ở Pháp với tỉ lệ cao hơn bình thường 15 lần, ở Ý với tỉ lệ cao hơn bình thường 10 lần, ở Brazil với tỉ lệ cao hơn bình thường 8 lần. Các quốc gia có tỉ lệ này dao động từ 2.5 đến 5.5 lần là Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản.

g. Những giá trị ưu tiên hàng đầu của Ứng viên/ Người lao động vẫn được giữ vững trong suốt hai năm đầy biến động vừa qua:

Danh sách 10 ưu tiên hàng đầu mà Ứng viên/ Người lao động lựa chọn trong khảo sát định kỳ hàng tháng:

1. Chế độ đãi ngộ và phúc lợi nhân viên.
2. Cân bằng công việc và cuộc sống.
3. Khả năng sắp xếp công việc linh hoạt.
4. Cơ hội học hỏi những kỹ năng mới và nâng cao kỹ năng đang có.
5. Cơ hội thăng tiến, phát triển nghề nghiệp tại công ty.
6. Công việc mang tính thử thách nhưng có hiệu quả đóng góp vào sự phát triển của công ty.
7. Bảo đảm việc làm.
8. Nhân viên vui vẻ hạnh phúc và được truyền cảm hứng khi làm việc.
9. Nhận được sự giúp đỡ từ quản lý trực tiếp.
10. Cơ hội làm việc trong các dự án sáng tạo, mang tính đổi mới.

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THẾ GIỚI

2.1.3 XU HƯỚNG NHỮNG VIỆC LÀM MỚI XUẤT HIỆN TRONG TƯƠNG LAI

Dựa theo số liệu từ khảo sát Future of Jobs Survey của World Economic Forum (2023), trong giai đoạn từ 2023 - 2027, 10 việc làm mới có khả năng xuất hiện nhiều như danh sách bên dưới. Các vị trí này đều có xu hướng thiên về công nghệ, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi kỹ thuật số:

1. Chuyên gia về AI và “máy học”
2. Chuyên gia về phát triển bền vững
3. Nhà phân tích tình báo kinh doanh
4. Nhà phân tích bảo mật thông tin
5. Kỹ sư FinTech
6. Nhà phân tích dữ liệu và nhà khoa học
7. Kỹ sư Robot
8. Chuyên gia dữ liệu
9. Chuyên gia vận hành máy móc thiết bị Nông nghiệp
10. Chuyên gia chuyển đổi kỹ thuật số

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THẾ GIỚI

2.1.4 XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG TRONG GIAI ĐOẠN 2023 - 2027

Theo khảo sát Future of Jobs Survey của World Economic Forum (2023), xu hướng phát triển kỹ năng sẽ tập trung vào 15 kỹ năng thiết yếu như danh sách bên dưới:

1. Tư duy phân tích
2. Suy nghĩ sáng tạo
3. Kiến thức công nghệ
4. Khả năng lãnh đạo và ảnh hưởng xã hội
5. Sự kiên cường, linh hoạt và nhanh nhẹn
6. Tính tò mò và học tập suốt đời
7. Am hiểu công nghệ
8. Thiết kế và trải nghiệm người dùng
9. Động lực và sự tự nhận thức
10. Đồng cảm và lắng nghe tích cực
11. Quản lý nhân tài
12. Định hướng dịch vụ và chăm sóc khách hàng
13. Quản lý môi trường
14. Quản lý và vận hành tài nguyên
15. Tiếp thị và truyền thông

Reskilling focus, 2023-2027



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

Trong khuôn khổ Báo cáo lương và Thị trường Lao động năm 2024, chúng tôi chọn lọc và trích dẫn thông tin chính thức đã được công bố rộng rãi trên trang website của Tổng Cục Thống Kê, liên quan đến các cập nhật về các biến động, cũng như thách thức tại thị trường Việt Nam, cả về thị trường lao động việc làm và về tình hình kinh tế xã hội.

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VIỆT NAM VẪN ĐANG ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC CHỦ YẾU DO:

- Sự sụt giảm sức mua ở các thị trường xuất khẩu;
- Xung đột giữa Nga-Ukraine; lạm phát, giá cả tăng cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, tác động của thị trường thế giới,...

Những nguyên nhân này làm cho tổng cầu hàng hóa trên thế giới sụt giảm, nhu cầu nhập khẩu của các thị trường lớn cũng bị suy giảm, dẫn tới các doanh nghiệp trong nước bị cắt giảm đơn hàng, gây khó khăn cho việc sản xuất.

Điều này dẫn đến tình trạng người lao động tiếp tục bị mất việc, giảm giờ làm, giảm thu nhập, tình trạng này diễn ra từ quý IV năm 2022 và vẫn đang tiếp diễn. Tuy nhiên theo số liệu của Tổng Cục Thống Kê, tình trạng này có xu hướng giảm nhiệt bắt đầu từ quý III năm 2023 (thời điểm chúng tôi thu thập thông tin).

2.2

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2. KINH TẾ NƯỚC TA ĐANG TIẾP TỤC ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC Ở PHÍA TRƯỚC:

Một là, tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2023 thấp hơn mục tiêu đề ra, để đạt được mục tiêu tăng trưởng 6.5% năm 2023 sẽ là thách thức rất lớn trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, đòi hỏi nỗ lực hơn nữa của Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương cùng với sự đồng lòng, quyết tâm của cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Hai là, sản xuất công nghiệp tuy có chuyển biến tích cực nhưng còn chậm, chưa phục hồi hoàn toàn so với cùng kỳ năm 2022, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do nhu cầu thế giới sụt giảm đối với các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như điện tử, dệt may, gỗ,... Chỉ số IIP (chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm) trong 8 tháng năm 2023 của một số ngành trọng điểm trong xuất khẩu giảm như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 3.9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy cùng giảm 4.8%; sản xuất trang phục giảm 5.2%...

Ba là, hoạt động xuất, nhập khẩu sụt giảm và chịu tác động tiêu cực từ khó khăn của kinh tế thế giới. Trong 8 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 436.44 tỷ USD, giảm 12.8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 228.17 tỷ USD, giảm 9.8%; nhập khẩu đạt 208.27 tỷ USD, giảm 15.9%.

2.2

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2. KINH TẾ NƯỚC TA ĐANG TIẾP TỤC ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC Ở PHÍA TRƯỚC:

Bốn là, Doanh nghiệp tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Trong 8 tháng năm 2023, hoạt động của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới đạt 969.6 nghìn tỷ đồng, giảm 14.7% so với cùng kỳ năm 2022.

Những khó khăn của Doanh nghiệp chủ yếu do tác động của cả yếu tố bên ngoài và nội tại nền kinh tế, cụ thể là:

- Khả năng chống chịu của doanh nghiệp bị suy giảm sau thời gian ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Một số hạn chế của môi trường kinh doanh chưa được khắc phục ngay, đang là rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- Các vấn đề về tài chính như khả năng tiếp cận vốn vay, khả năng hấp thụ vốn và đáp ứng điều kiện vay vốn của doanh nghiệp còn ở mức thấp;
- Chi phí sản xuất đầu vào vẫn ở mức cao trong khi thị trường đầu ra khó khăn, đơn hàng xuất khẩu giảm;
- Thị trường lao động gặp khó khăn khi doanh nghiệp phải giảm giờ làm, giảm lương, cắt giảm lao động do thiếu đơn hàng sản xuất trong nước và xuất khẩu...

Năm là, đầu tư nước ngoài vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi các nhà đầu tư chưa mở rộng quy mô đầu tư vào các dự án đang hoạt động ở Việt Nam. Tính đến 20/8/2023, vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng thêm đạt 4.54 tỷ USD, là mức thấp nhất so với cùng kỳ các năm 2020-2023, giảm 39.7% so với cùng kỳ năm trước.

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

Phần tiếp theo của Báo cáo lương và Thị trường Lao động năm 2024, chúng tôi công bố các kết quả số liệu thu được thông qua khảo sát đối với Đại diện Doanh Nghiệp và Ứng Viên/ Người lao động về tác động của biến động thị trường đến hoạt động của Doanh Nghiệp và chi tiết các yếu tố liên quan đến công việc của Ứng Viên.



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM



KHẢO SÁT – ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

2.2

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

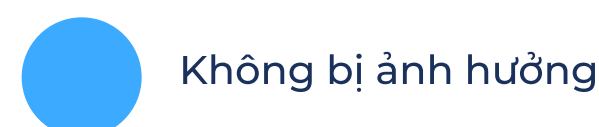
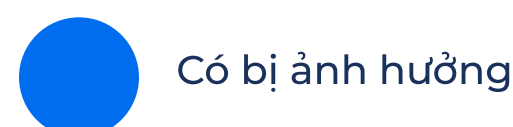
2.2.1 THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TRÊN THỊ TRƯỜNG

Tỷ lệ Doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các biến động thị trường trong năm 2023 (theo từng nhóm ngành).

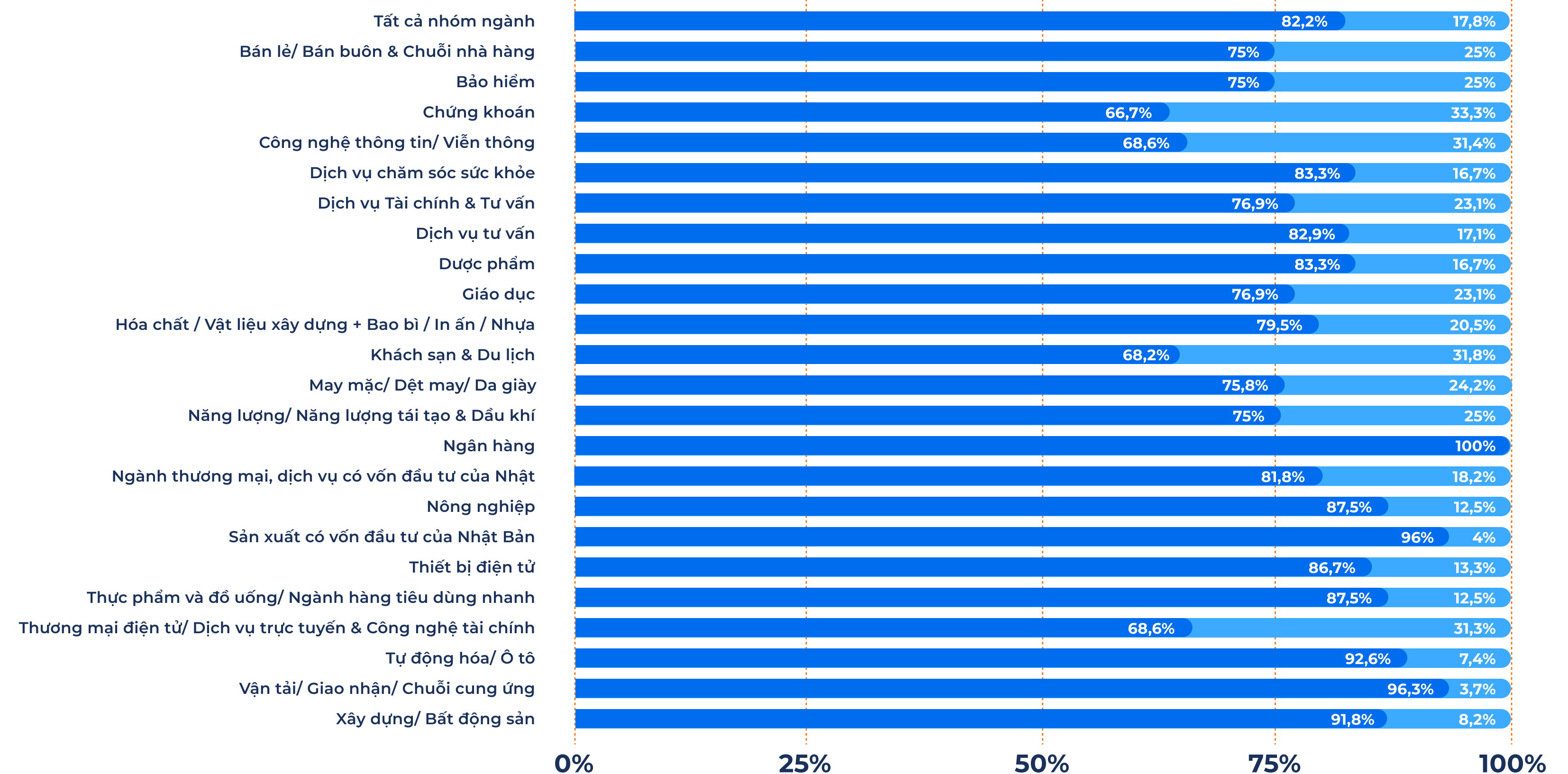
Nhìn chung: Theo kết quả khảo sát, có đến 454/ 555 Doanh nghiệp trả lời **có bị ảnh hưởng** bởi các biến động thị trường trong năm 2023, chiếm 82.2%.

Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng này trải dài trong nhiều ngành hàng, với mức độ bị ảnh hưởng khác nhau, có thể kể đến như:

- Ngân hàng
- Vận tải/ Giao nhận/ Chuỗi cung ứng
- Sản xuất có vốn đầu tư của Nhật Bản
- Tự động hóa/ Ô tô
- Xây dựng/ Bất động sản
- Thực phẩm và đồ uống/ Ngành hàng tiêu dùng nhanh
- Thiết bị điện tử
- Thương mại điện tử/ Dịch vụ trực tuyến và Công nghệ tài chính



TỶ LỆ DOANH NGHIỆP BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI CÁC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM 2023 (THEO TỪNG NHÓM NGÀNH)



2.2

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

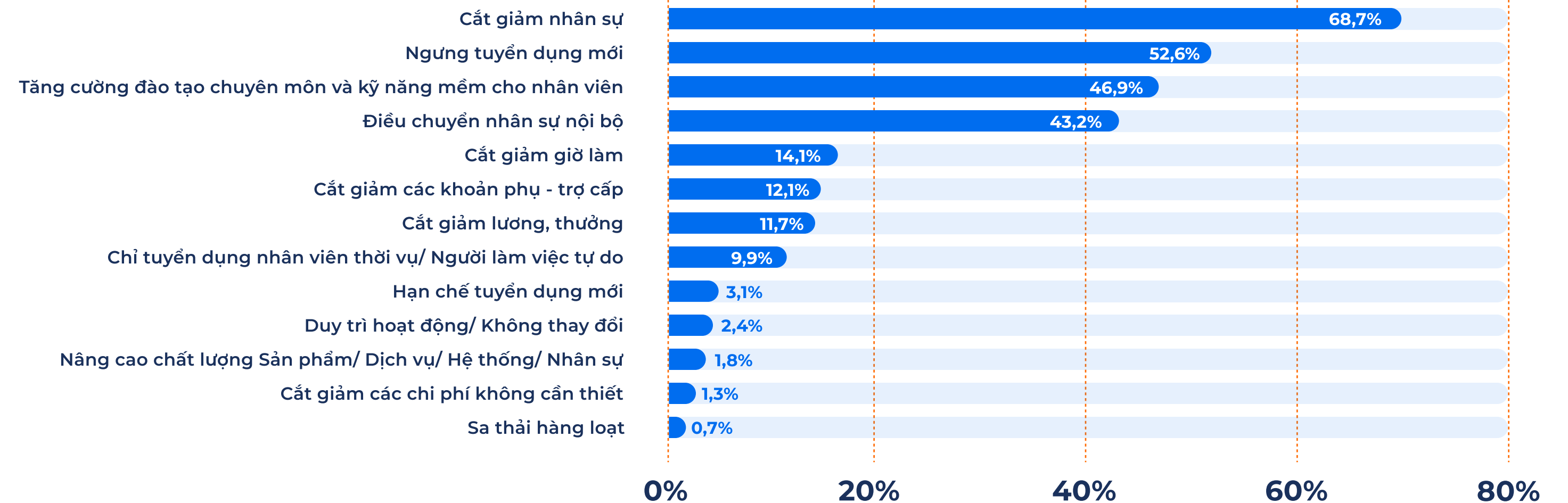
NHỮNG BIỆN PHÁP NHÂN SỰ MÀ DOANH NGHIỆP ĐÃ VÀ ĐANG ÁP DỤNG ĐỂ ỨNG PHÓ VỚI CÁC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

2.2.1 THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TRÊN THỊ TRƯỜNG

Những biện pháp nhân sự mà Doanh nghiệp bị ảnh hưởng đã và đang áp dụng để ứng phó với các biến động thị trường:

Đối với những Doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các biến động thị trường trong năm 2023, biện pháp ứng phó được lựa chọn nhiều nhất chính là **cắt giảm nhân sự**, với 68.7% bình chọn. Đứng thứ hai là biện pháp **ngưng tuyển dụng mới**, với 52.6% bình chọn.

Góp mặt trong top 5 biện pháp được Doanh nghiệp áp dụng nhiều nhất còn có **tăng cường đào tạo chuyên môn và kỹ năng mềm cho nhân viên** (chiếm 46.9%), **điều chuyển nhân sự nội bộ** (chiếm 43.2%), và **cắt giảm giờ làm** (chiếm 14.1%).



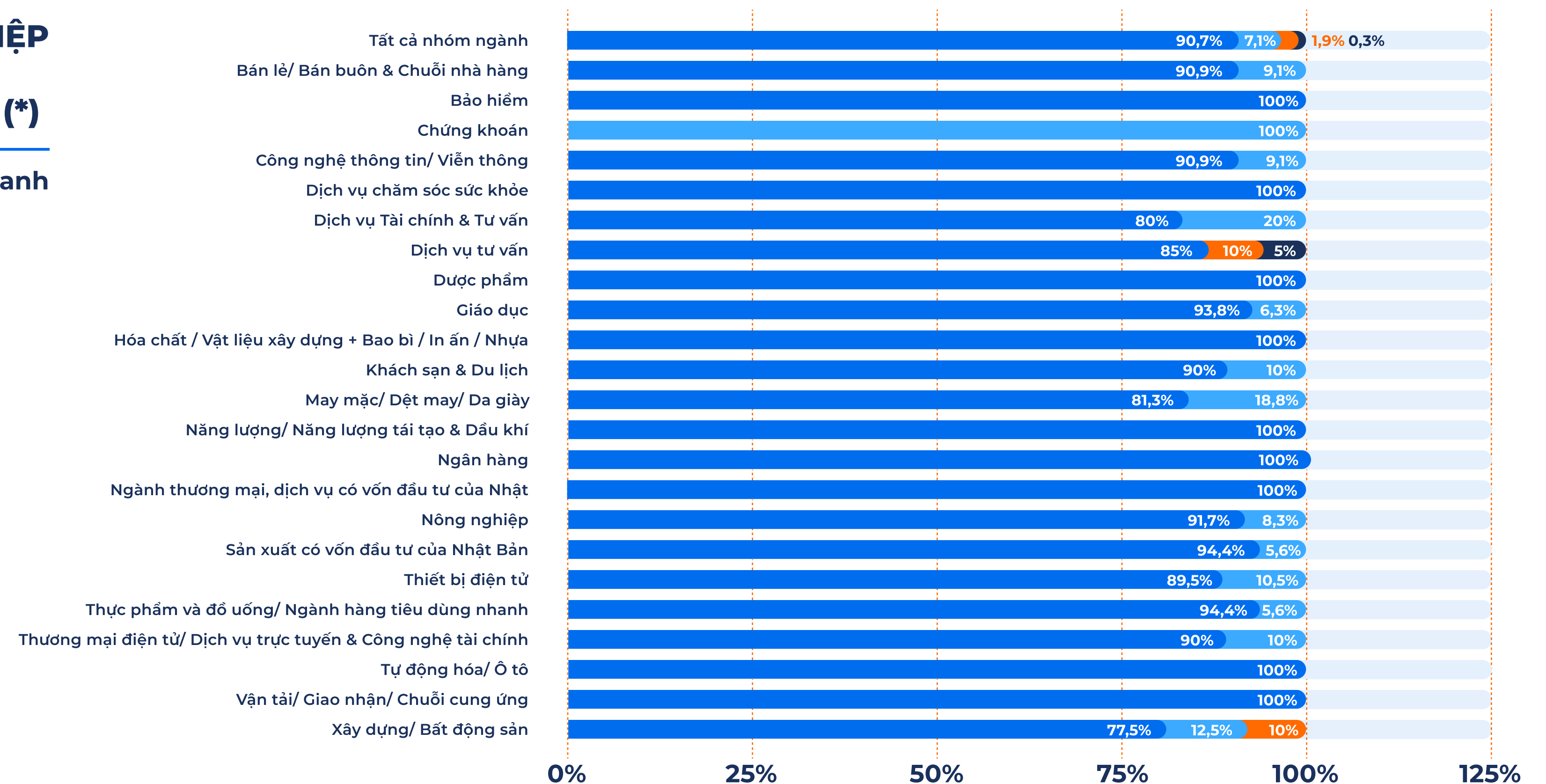
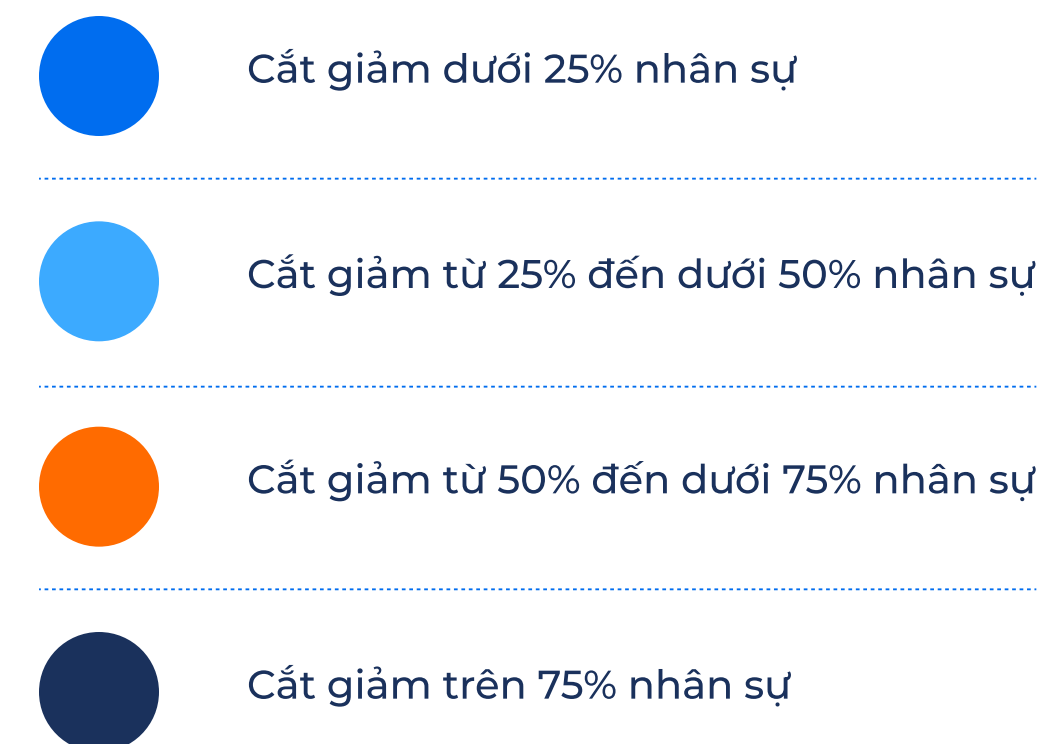
2.2

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

QUY MÔ CẮT GIẢM NHÂN SỰ (NẾU CÓ) TẠI DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2023

2.2.1 THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TRÊN THỊ TRƯỜNG - VỚI DOANH NGHIỆP BỊ ẢNH HƯỞNG (*)

Quy mô cắt giảm nhân sự (nếu có) tại Doanh nghiệp trong năm 2023:



(*) Dựa trên kết quả khảo sát từ 454/ 555 Doanh nghiệp có bị ảnh hưởng bởi các biến động thị trường trong năm 2023.

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.1 THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TRÊN THỊ TRƯỜNG

Quy mô cắt giảm nhân sự (nếu có) tại Doanh nghiệp trong năm 2023:

Xét riêng Doanh nghiệp đã áp dụng biện pháp cắt giảm nhân sự (trên tổng số Doanh nghiệp có bị ảnh hưởng bởi các biến động thị trường), các ngành nghề sau có 100% Doanh nghiệp cắt giảm với quy mô dưới 25%, đây cũng là quy mô cắt giảm chiếm đa số trong các ngành nghề: **Ngân hàng, Vận tải/ Giao nhận/ Chuỗi cung ứng, Tự động hóa/ Ô tô, Hóa chất/ Vật liệu xây dựng & Bao bì/ In ấn/ Nhựa, Dược phẩm, Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, Năng lượng/ Năng lượng tái tạo & Dầu khí, Bảo hiểm, Ngành thương mại, dịch vụ có vốn đầu tư của Nhật.**

Quy mô **cắt giảm từ 25% đến dưới 50% nhân sự** chiếm tỷ trọng ít hơn, chủ yếu trong các ngành nghề **Chứng khoán** (chiếm 100% Doanh nghiệp), **Dịch vụ Tài chính & Tư vấn** (chiếm 20.0% Doanh nghiệp) và **May mặc/ Dệt may/ Da giày** (chiếm 18.8%)

Theo kết quả khảo sát, có rất ít Doanh nghiệp lựa chọn cắt giảm nhân sự với quy mô lớn. **Cắt giảm từ 50% đến dưới 75% nhân sự** xuất hiện trong 2 ngành **Xây dựng/ Bất động sản và Dịch vụ tư vấn** với cùng tỷ lệ là 10.0% Doanh nghiệp.

Duy nhất ngành **Dịch vụ tư vấn** có tình trạng **cắt giảm trên 75% nhân sự**, chiếm 5.0%.

(*) Dựa trên kết quả khảo sát từ 454/555 Doanh nghiệp có bị ảnh hưởng bởi các biến động thị trường trong năm 2023.



2.2 NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG TRONG 1 NĂM TỚI CỦA DOANH NGHIỆP

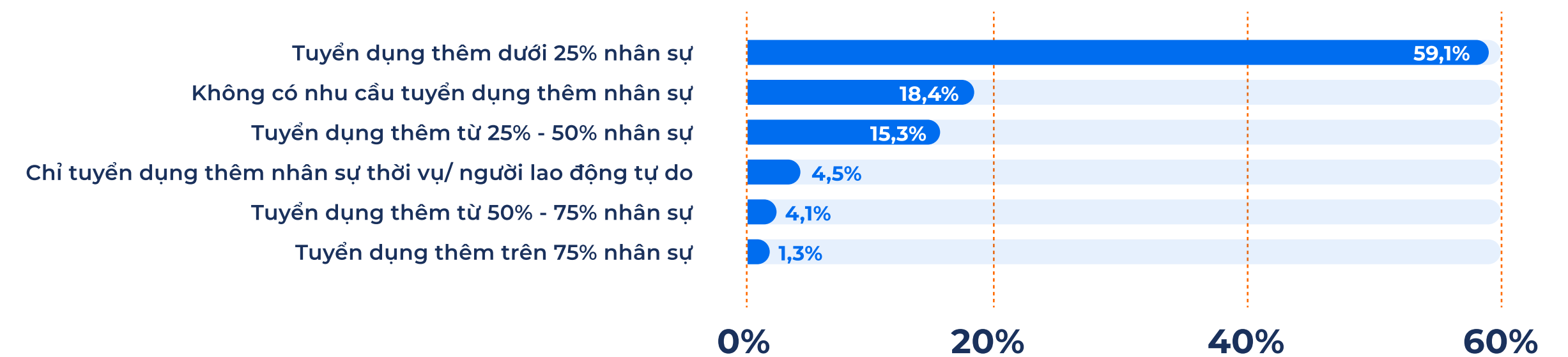
2.2.2 KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 1 NĂM TỚI

Trong tổng số Doanh nghiệp tham gia khảo sát, có đến 59.1% trả lời sẽ **tuyển dụng thêm dưới 25% nhân sự** trong 1 năm tới.

Không có nhu cầu tuyển dụng thêm nhân sự và **tuyển dụng thêm từ 25% - 50% nhân sự** có tỷ lệ lựa chọn xấp xỉ nhau, lần lượt đứng thứ 2 và thứ 3 với 18.4% và 15.3% lựa chọn.

Đặc biệt, một số Doanh nghiệp lựa chọn **chỉ tuyển dụng thêm nhân sự thời vụ/ người lao động tự do** trong 1 năm tới (chiếm 4.5%).

Có rất ít Doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân sự số lượng lớn trong 1 năm tới. Cụ thể, nhu cầu **tuyển dụng thêm từ 50% - 75% nhân sự** và **tuyển dụng thêm trên 75% nhân sự** chỉ chiếm lần lượt 1.4% và 1.3%, xếp cuối cùng trong kết quả khảo sát.



2.2 NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

CÁC PHÒNG BAN MÀ DOANH NGHIỆP SẼ ƯU TIÊN TUYỂN DỤNG TRONG 1 NĂM TỚI

2.2.2 KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 1 NĂM TỚI

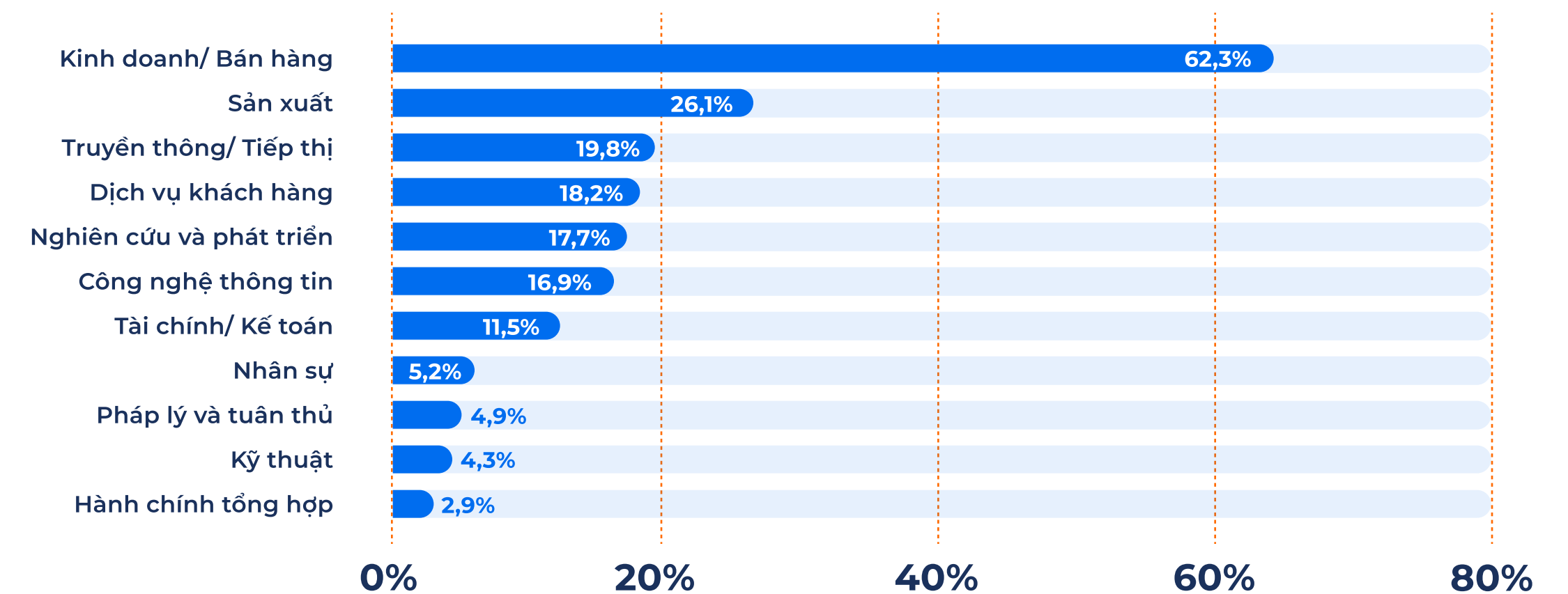
Các phòng ban mà Doanh nghiệp sẽ ưu tiên tuyển dụng trong 1 năm tới:

Kinh doanh/ bán hàng là phòng ban mà Doanh nghiệp sẽ ưu tiên tuyển dụng nhiều nhất trong 1 năm tới khi có đến 62.3% Doanh nghiệp tham gia khảo sát lựa chọn.

Đứng thứ 2 và thứ 3 trong danh sách này là phòng ban **sản xuất** (chiếm 26.1%) và **truyền thông/ tiếp thị** (chiếm 19.8%).

Ngoài ra, các phòng ban **dịch vụ khách hàng**, **nghiên cứu và phát triển**, **công nghệ thông tin** cũng được Doanh nghiệp ưu tiên lựa chọn, với tỷ trọng lần lượt là 18.2%, 17.7%, và 16.9%.

Phòng ban **kỹ thuật** (chiếm 4.3%), **hành chính tổng hợp** (chiếm 2.9%) được Doanh nghiệp hạn chế ưu tiên tuyển dụng hơn trong giai đoạn 12 tháng tới, dựa trên kết quả khảo sát.



2.2 NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

NHỮNG YẾU TỐ CỦA ỨNG VIÊN MÀ DOANH NGHIỆP ƯU TIÊN TUYỂN DỤNG

2.2.2 KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 1 NĂM TỚI

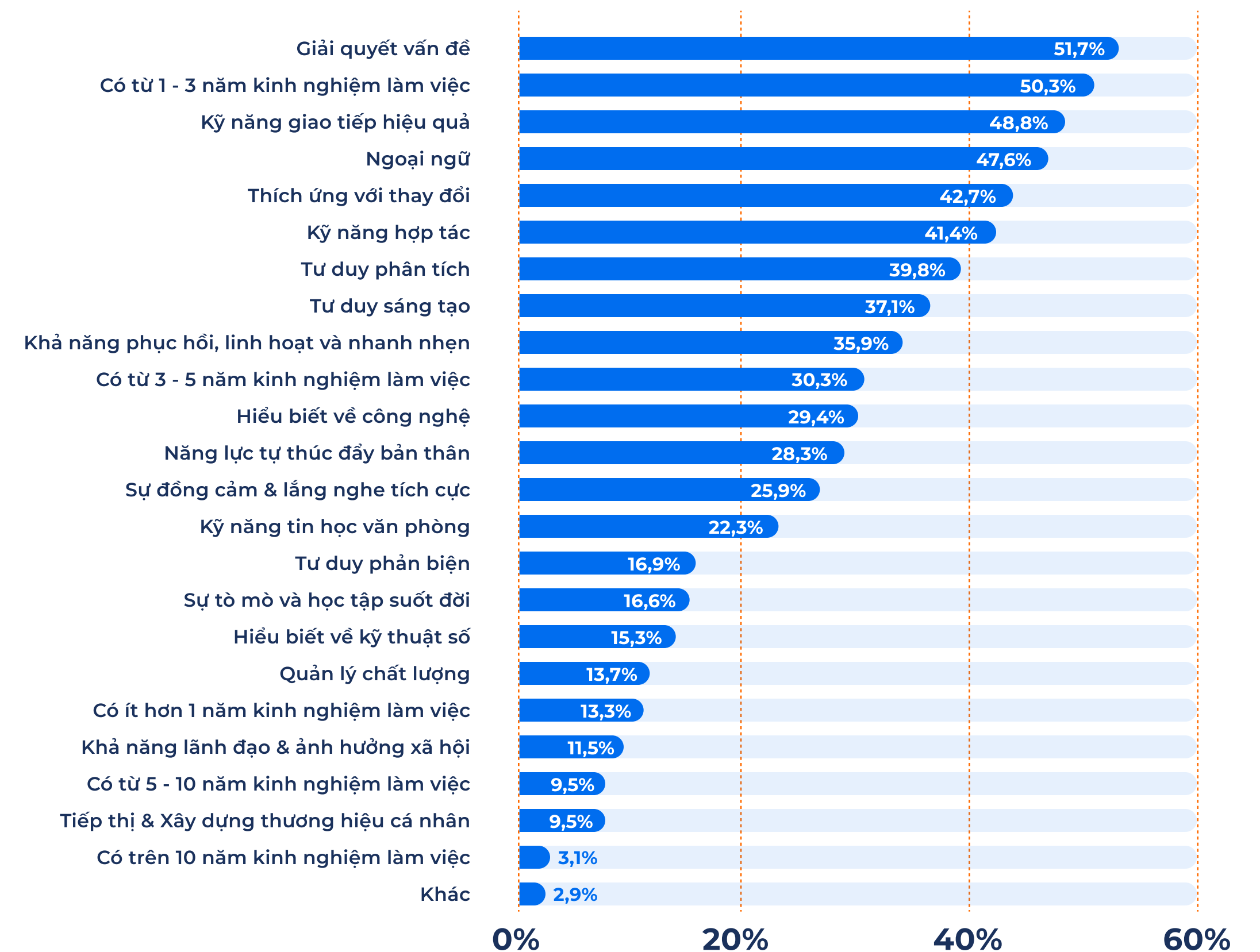
Những yếu tố của Ứng viên mà Doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng:

Trong bối cảnh thị trường nhiều biến động như hiện tại, Ứng viên có kinh nghiệm làm việc, đáp ứng khả năng thích ứng, giải quyết vấn đề,... được Doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng hơn cả.

Cụ thể, yếu tố **giải quyết vấn đề** đứng đầu tiên, với 51.7% lựa chọn từ Doanh nghiệp. Ngay sau đó là yếu tố **có từ 1 - 3 năm kinh nghiệm làm việc** (chiếm 50.3%) và **kỹ năng giao tiếp hiệu quả** (chiếm 48.8%).

Đứng thứ 4 và thứ 5 trong kết quả khảo sát là yếu tố **ngoại ngữ** và **thích ứng với thay đổi**, lần lượt chiếm 47.6% và 42.7%.

Cũng theo kết quả khảo sát, có không ít yếu tố khác của Ứng viên được Nhà tuyển dụng quan tâm và ưu tiên khi tuyển dụng như kỹ năng hợp tác, tư duy phân tích, tư duy sáng tạo, khả năng phục hồi, linh hoạt và nhanh nhẹn,...



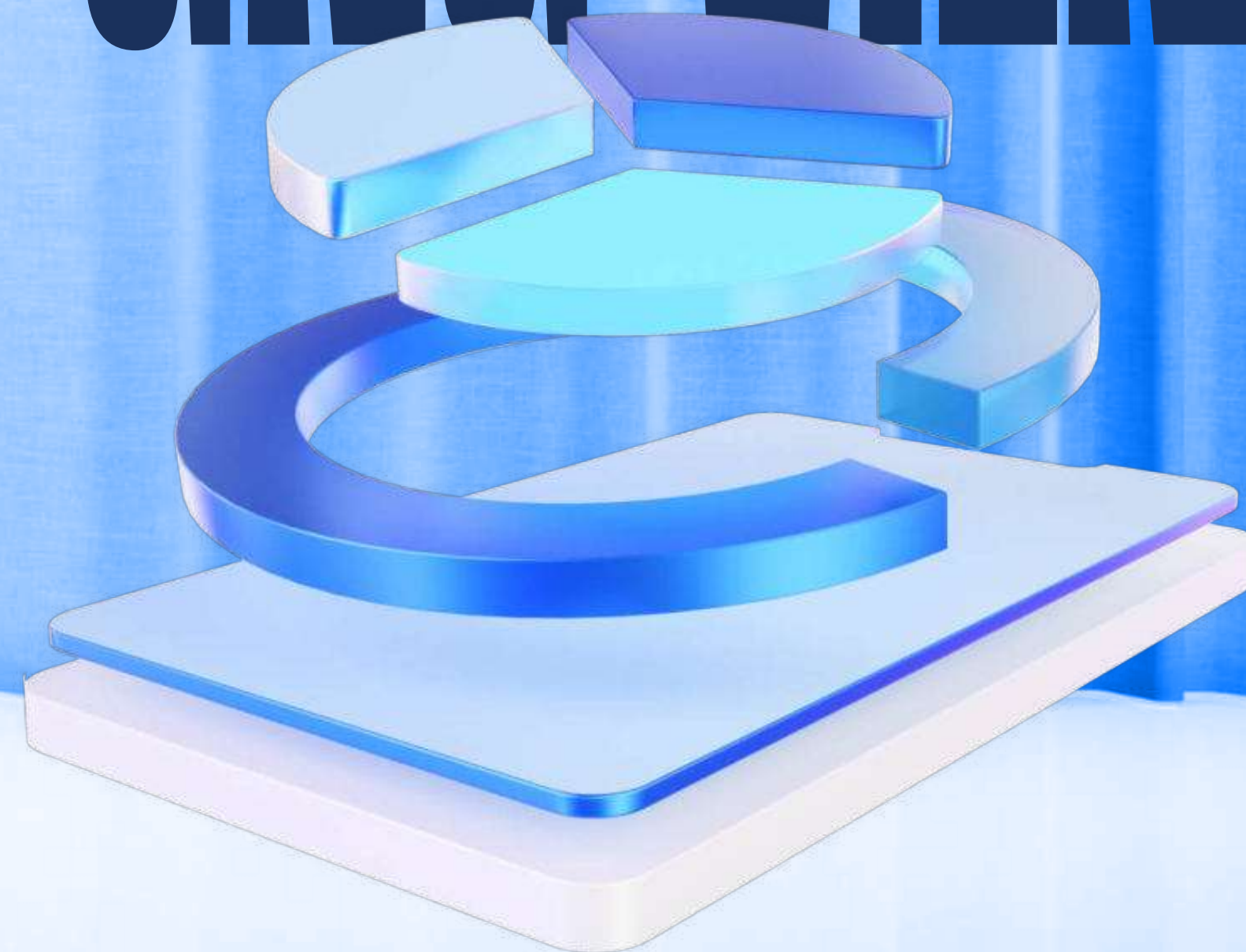
NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.2 KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 1 NĂM TỚI

Trong bối cảnh hiện tại, cấp bậc **Đã có kinh nghiệm (nhưng chưa phải quản lý)** được Doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng nhiều nhất, tiếp theo sẽ là **Mới tốt nghiệp** và **Quản lý bộ phận**. Nhu cầu tuyển thấp nhất dành cho **Thực tập sinh** và **Giám đốc**.

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

KHẢO SÁT-ĐỐI VỚI ỨNG VIÊN / NGƯỜI LAO ĐỘNG

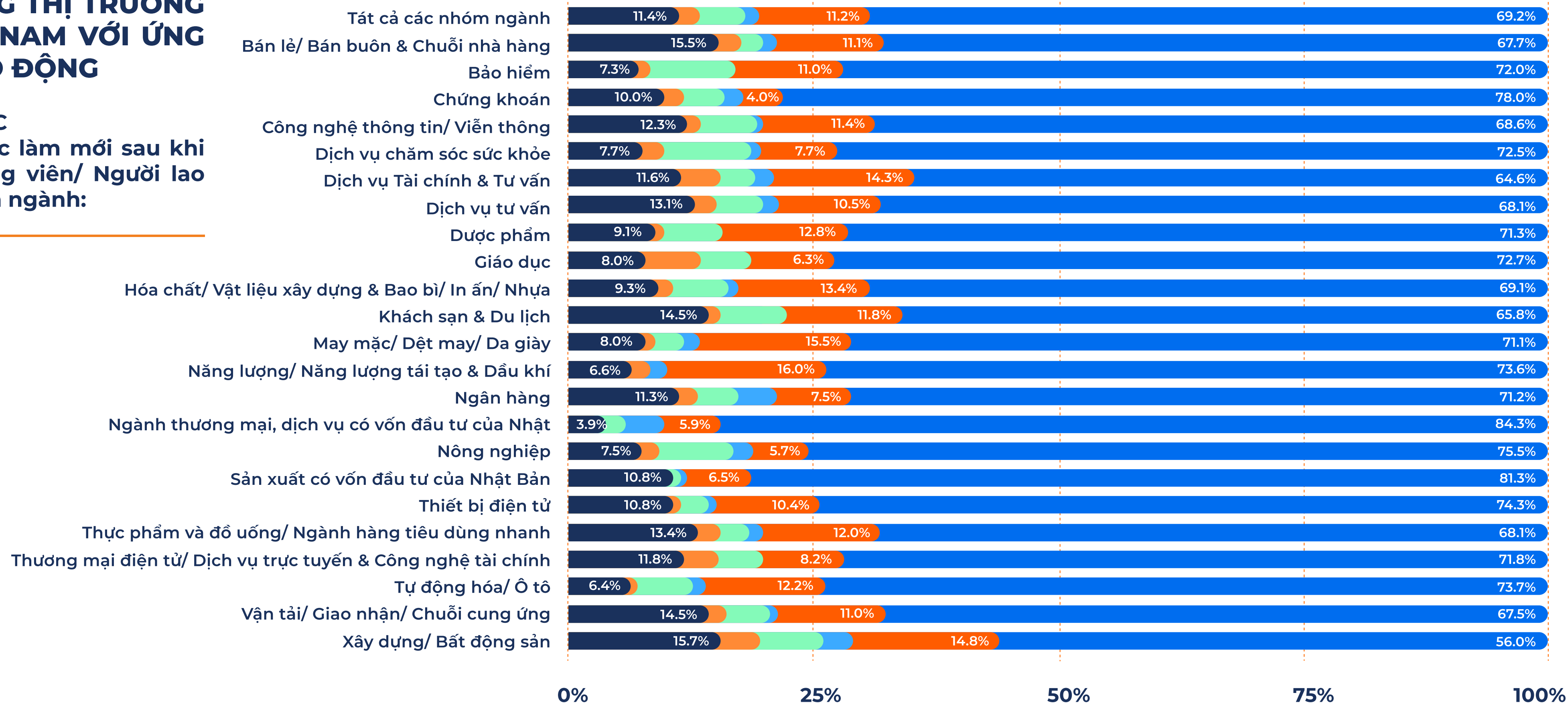


NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TÌNH TRẠNG MẤT VIỆC

Tỷ lệ đã tìm được việc làm mới sau khi mất việc làm của Ứng viên/ Người lao động theo từng nhóm ngành:



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TÌNH TRẠNG MẤT VIỆC

Tỷ lệ đã tìm được việc làm mới sau khi mất việc làm của Ứng viên/ Người lao động theo từng nhóm ngành:

NHÌN CHUNG:

Trong năm 2023, phần lớn Ứng viên/ Người lao động **không bị mất việc và vẫn làm việc ổn định** khi tỷ lệ lựa chọn lên đến 69.2%, kết quả tương tự khi xem xét kỹ hơn trong từng ngành nghề.

Đồng thời, vẫn còn một bộ phận Ứng viên/ Người lao động **có nguy cơ bị mất việc**, chiếm 11.2%.

Đối với những cá nhân bị mất việc trong năm 2023, tỷ lệ đã tìm được công việc mới được phản ánh như sau:

Bị mất việc và chưa tìm được công việc mới: chiếm 11.4%

Bị mất việc và đã tìm được công việc thời vụ/ công việc tự do mới: chiếm 2.0%

Bị mất việc và đã tìm được công việc toàn thời gian mới: chiếm 4.5%

Bị mất việc và tự kinh doanh riêng: chiếm 1.5%

Có thể thấy rằng, tỷ lệ Ứng viên/ Người lao động tìm được việc làm mới sau khi mất việc vẫn còn tương đối thấp.

THEO TỪNG NGÀNH NGHỀ:

Khi xem xét chi tiết hơn, tất cả 23 ngành nghề đều duy trì được tỷ lệ **không bị mất việc và vẫn làm việc ổn định** trên 50%, trong đó cao nhất là các Ngành thương mại, dịch vụ có vốn đầu tư của Nhật (chiếm 84.3%), **Sản xuất có vốn đầu tư của Nhật Bản** (chiếm 81.3%) và Chứng khoán (chiếm 78.0%). Bên cạnh đó, các ngành **Năng lượng/ Năng lượng tái tạo & Dầu khí, May mặc/ Dệt may/ Da giày và Hóa chất/ Vật liệu xây dựng & Bao bì/ In ấn/ Nhựa có nguy cơ bị mất việc** cao nhất, lần lượt chiếm 16.0%, 15.5% và 13.4%.

Xét về tình trạng **bị mất việc**, các ngành sau có tỷ lệ cao nhất, cụ thể:

- **Bị mất việc và chưa tìm được công việc mới:** ngành **Xây dựng/ Bất động sản**, chiếm 15.7%.
- **Bị mất việc và đã tìm được công việc thời vụ/ công việc tự do mới:** ngành **Giáo dục**, chiếm 5.7%.
- **Bị mất việc và đã tìm được công việc toàn thời gian mới:** ngành **Dịch vụ chăm sóc sức khỏe**, chiếm 8.8%.
- **Bị mất việc và tự kinh doanh riêng:** ngành **thương mại, dịch vụ có vốn đầu tư của Nhật**, chiếm 3.9%.

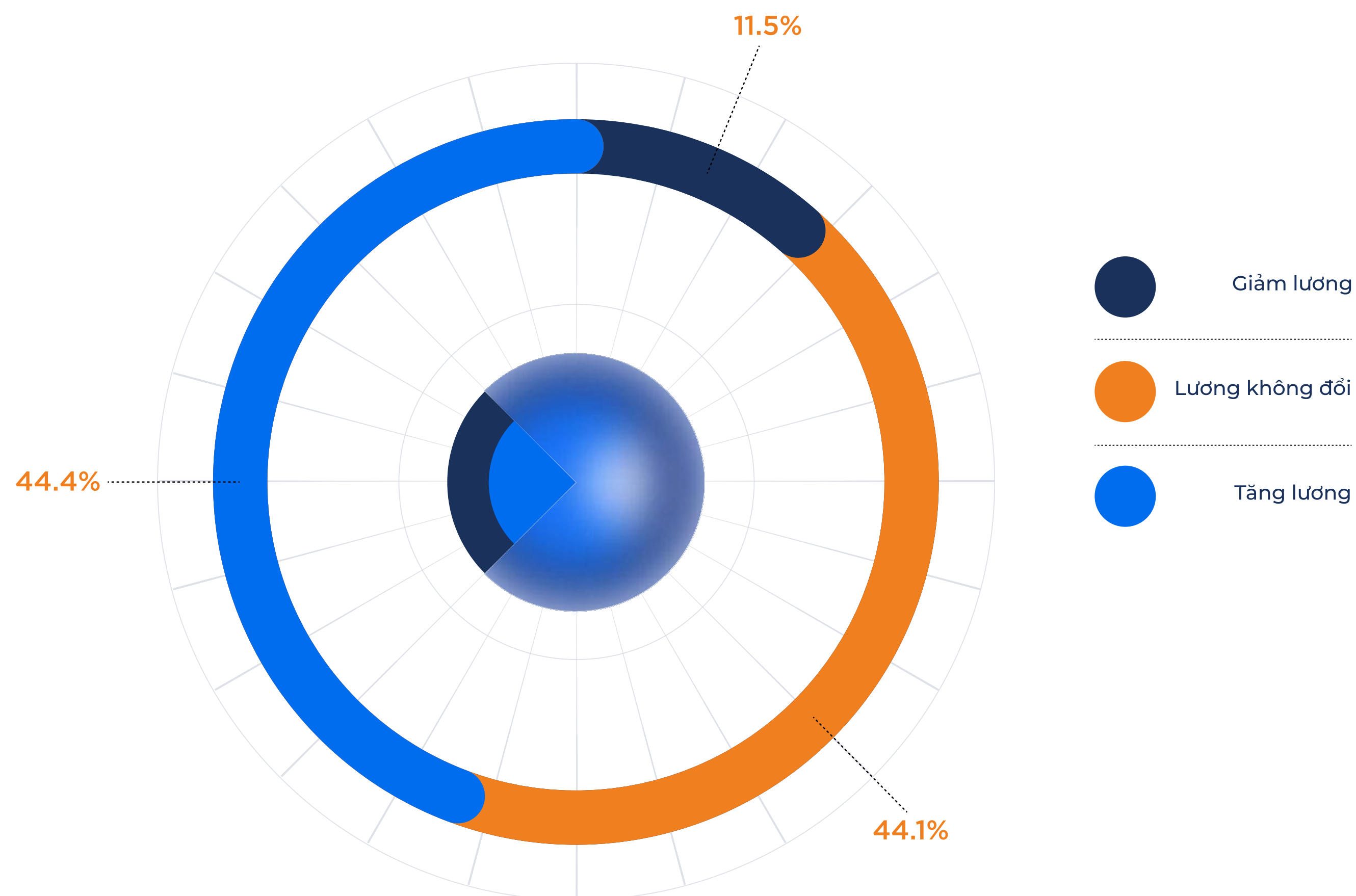
NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình trạng lương, thưởng & phúc lợi của Ứng viên/ Người lao động tại các Doanh nghiệp

Khi được khảo sát về tình trạng tăng/ giảm lương của Ứng viên/ Người lao động trong năm 2023, **tăng lương và lương không đổi** chiếm đa số, với tỷ lệ xấp xỉ nhau lần lượt là 44.4% (tương ứng với 1,777/ 4,001 lựa chọn) và 44.1% (tương ứng với 1,763/ 4,001 lựa chọn). Số Ứng viên/ Người lao động bị **giảm lương** chỉ chiếm thiểu số với 11.5%, tương ứng với 461/ 4,001 lựa chọn.

TÌNH TRẠNG TĂNG/ GIẢM LƯƠNG CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG NĂM 2023



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình trạng lương, thưởng & phúc lợi của Ứng viên/ Người lao động tại các Doanh nghiệp

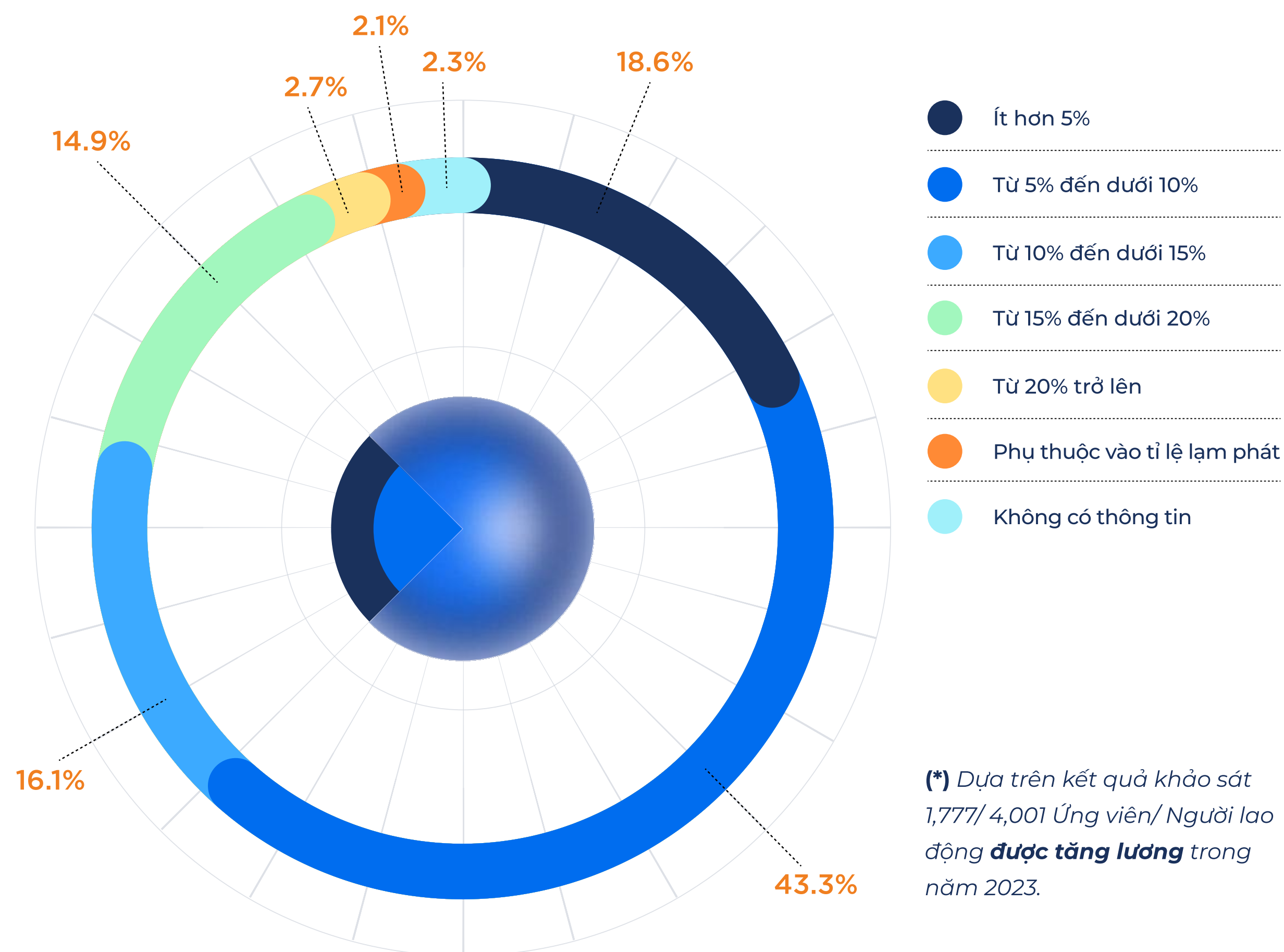
Về mức **tăng lương** của Ứng viên/ Người lao động trong năm 2023 (*):

Dựa vào kết quả từ 1,777/ 4,001 Ứng viên/ Người lao động được tăng lương trong năm 2023, có đến 43.3% có mức tăng lương **từ 5% đến dưới 10%**. Mức lương tăng **ít hơn 5%** đứng thứ 2 trong kết quả khảo sát, chiếm 18.6%.

Có tỷ lệ thấp hơn không đáng kể là mức tăng lương **từ 10% đến dưới 15%** và **từ 15% đến dưới 20%**, lần lượt chiếm tỷ lệ 16.1% và 14.9%. Đặc biệt, có 2.7% cho biết được tăng lương **từ 20% trở lên**.

Bên cạnh đó, có một bộ phận ứng viên, chiếm 2.3% **không có thông tin** về mức tăng lương của mình trong năm 2023 và 2.1% có mức tăng lương phụ thuộc vào tỉ lệ lạm phát.

MỨC TĂNG LƯƠNG CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG NĂM 2023



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình trạng lương, thưởng & phúc lợi của Ứng viên/ Người lao động tại các Doanh nghiệp

Về mức **giảm lương** của Ứng viên/ Người lao động trong năm 2023 (*):

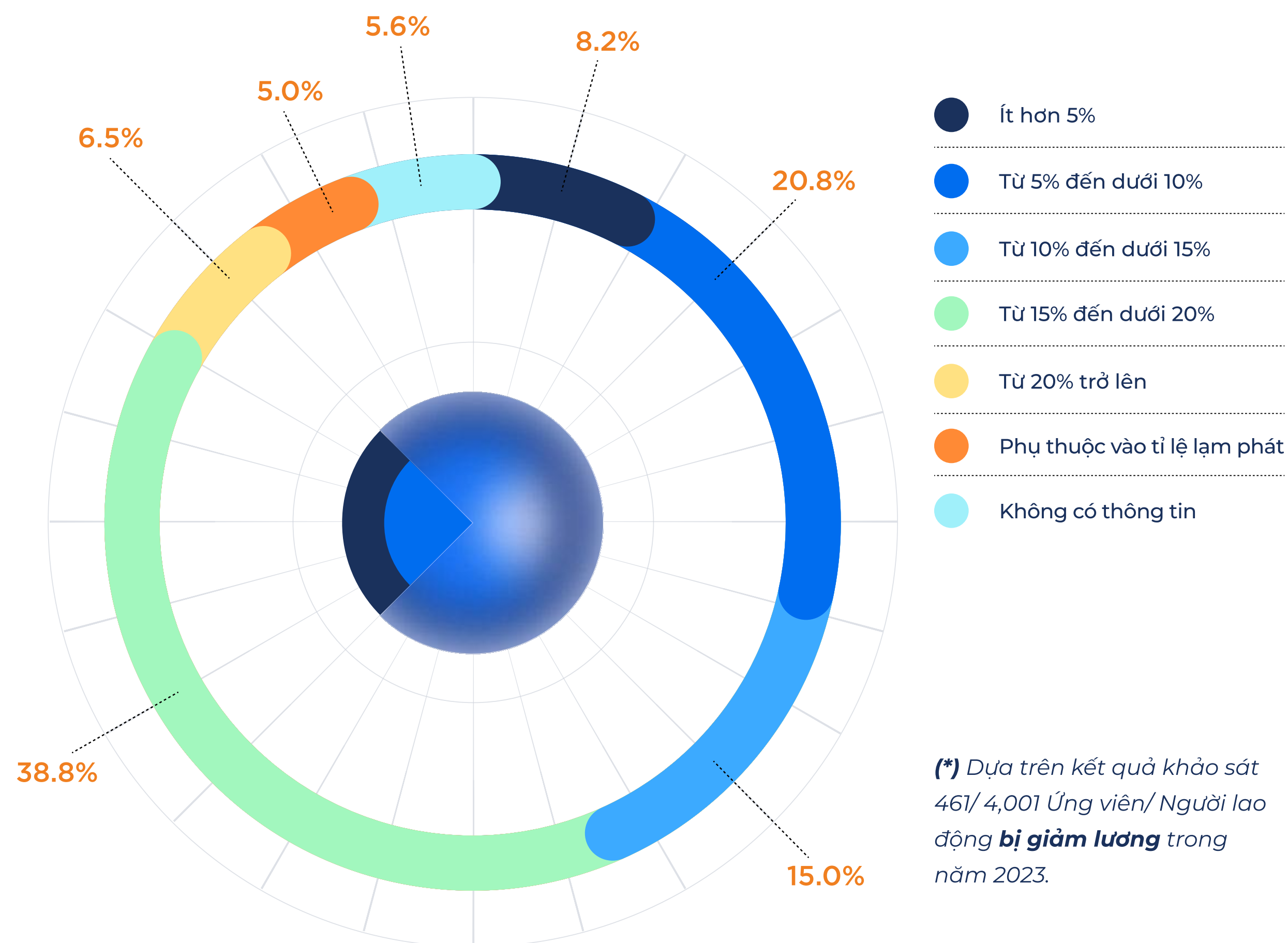
Theo kết quả từ 461/ 4,001 Ứng viên/ Người lao động bị giảm lương trong năm 2023, mức giảm **từ 15% đến dưới 20%** chiếm đa số với 38.8% lựa chọn.

Trong top 5 là mức giảm **từ 5% đến dưới 10%**, **từ 10% đến dưới 15%**, và **ít hơn 5%**, với tỷ lệ lần lượt là 20.8%, 15.0% và 8.2%.

Có một số Ứng viên/ Người lao động có mức lương bị giảm khá lớn, cụ thể là **từ 20% trở lên**, chiếm 6.5%.

Bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận **không có thông tin** về mức giảm lương của mình trong năm 2023 (chiếm 5.6%) và mức giảm **phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát** (chiếm 5.0%).

MỨC GIẢM LƯƠNG CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG NĂM 2023



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

TỶ LỆ ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG NHẬN ĐƯỢC PHÚC LỢI BẮT BUỘC TRONG NĂM 2023

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình trạng lương, thưởng & phúc lợi của Ứng viên/ Người lao động tại các Doanh nghiệp

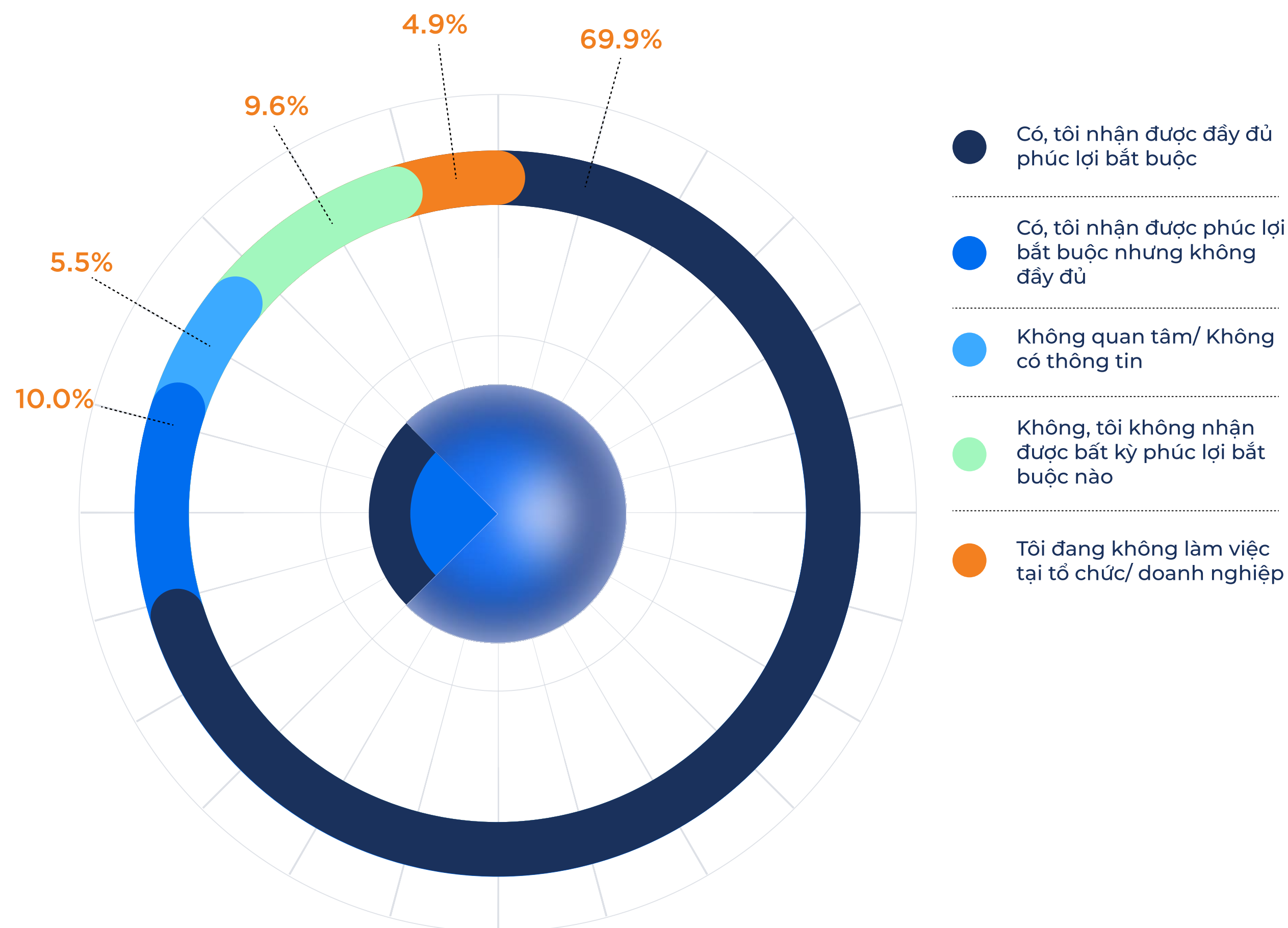
Tỷ lệ Ứng viên/ Người lao động nhận được **phúc lợi bắt buộc** trong năm 2023 (*):

Xét về chế độ phúc lợi bắt buộc (*), phần lớn Ứng viên/ Người lao động **nhận được đầy đủ phúc lợi bắt buộc** từ Tổ chức/ Doanh nghiệp mà họ đang làm việc, chiếm 69.9%. Một bộ phận **nhận được phúc lợi bắt buộc nhưng không đầy đủ**, chiếm 10.0%.

Mặc dù là chế độ phúc lợi bắt buộc, thế nhưng vẫn có đến 9.6% Ứng viên/ Người lao động **không nhận được bất kỳ phúc lợi bắt buộc** nào, và 5.5% không quan tâm/ không có thông tin.

Cũng theo kết quả khảo sát, vẫn có đến 4.9% ứng viên/ người lao động đang không làm việc tại tổ chức/ Doanh nghiệp.

(*) Chế độ phúc lợi bắt buộc bao gồm 5 loại Bảo hiểm xã hội: Trợ cấp ốm đau, Tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, Thai sản, Hưu trí, Tử tuất; Dựa trên kết quả khảo sát Ứng viên/ Người lao động có làm việc tại Tổ chức/ Doanh nghiệp trong năm 2023.



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình trạng lương, thưởng & phúc lợi của Ứng viên tại các Doanh nghiệp

Thưởng và các phúc lợi khác mà Ứng viên/ Người lao động nhận được từ Doanh nghiệp trong năm 2023 (*)

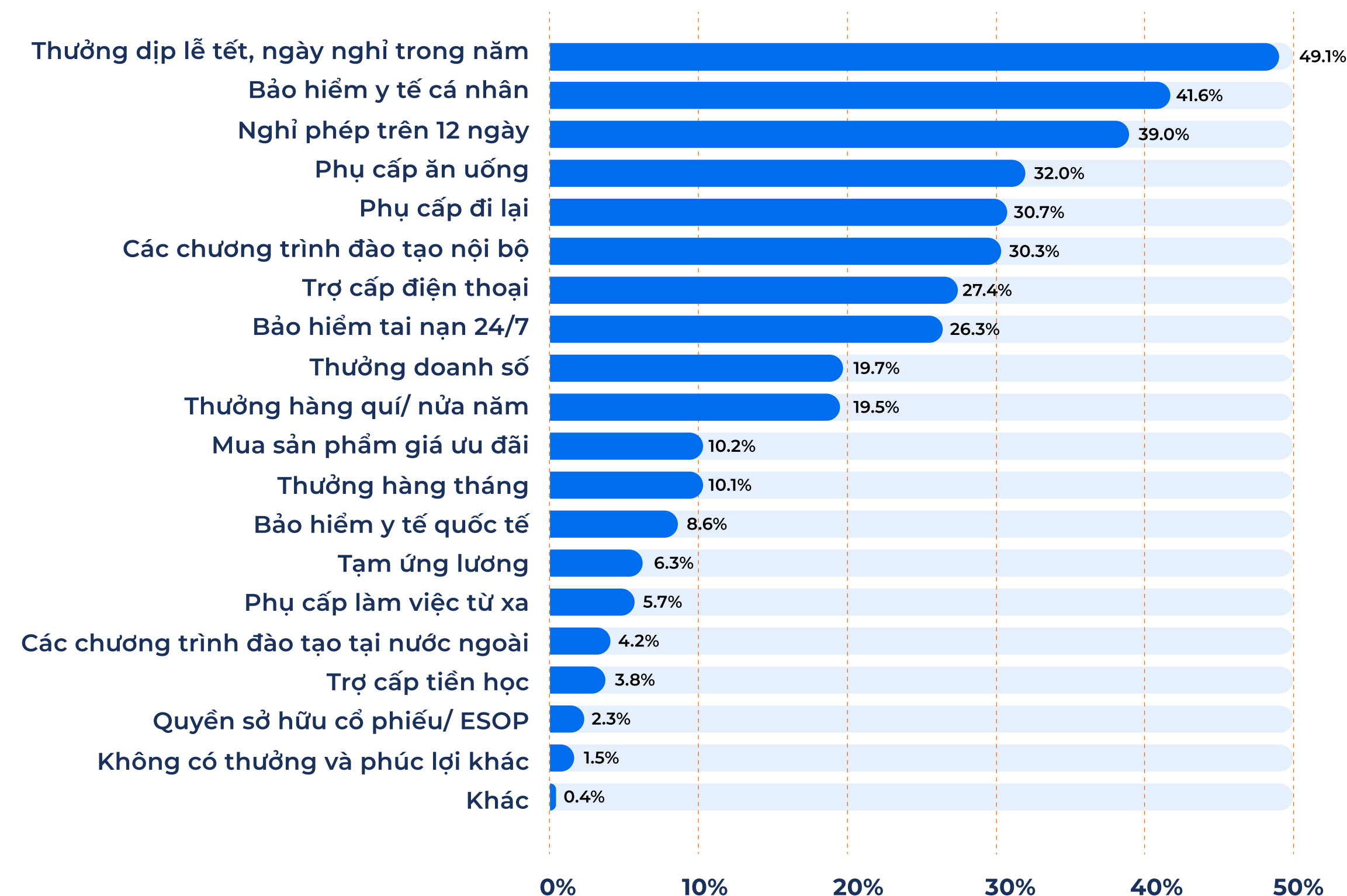
Khi được hỏi về thưởng và các phúc lợi khác mà Ứng viên/ Người lao động nhận được từ Doanh nghiệp trong năm 2023, **thưởng dịp lễ tết, ngày nghỉ trong năm** là chế độ có tỷ lệ bình chọn cao nhất, chiếm tới 49.1%. Theo sau là chế độ **Bảo hiểm y tế cá nhân**, với 41.6% lựa chọn.

Ngoài ra góp mặt trong top 5 còn có các chế độ thưởng và phúc lợi khác, bao gồm **nghỉ phép trên 12 ngày** (chiếm 39.0%), **phụ cấp ăn uống** (chiếm 32.0%) và **phụ cấp đi lại** (chiếm 30.7%).

Một số chế độ thưởng và phúc lợi khác mà Ứng viên/ Người lao động ít được nhận nhất như là **các chương trình đào tạo tại nước ngoài, trợ cấp tiền học, quyền sở hữu cổ phiếu/ ESOP**, lần lượt chiếm 4.2%, 3.8% và 2.3%.

Đồng thời, vẫn còn một số ít người tham gia khảo sát chia sẻ rằng họ không có thưởng và phúc lợi khác, chiếm 1.5%.

THƯỞNG VÀ CÁC PHÚC LỢI KHÁC MÀ ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG NHẬN ĐƯỢC TỪ DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2023



(*) Dựa trên kết quả khảo sát các Ứng viên/ Người lao động có làm việc tại Tổ chức/ Doanh nghiệp trong năm 2023.

NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình trạng lương, thưởng & phúc lợi của Ứng viên tại các Doanh nghiệp

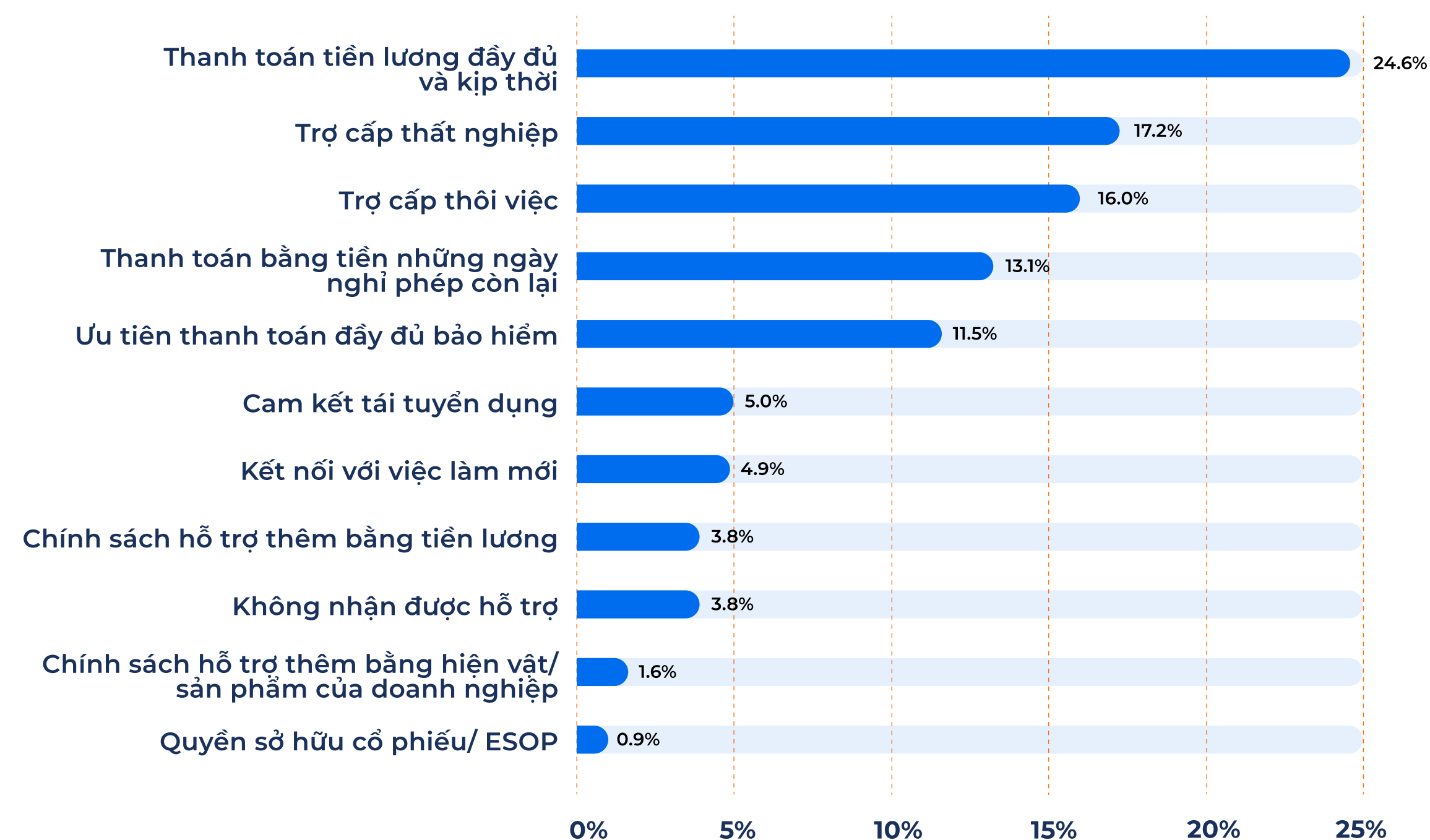
Về những hỗ trợ mà Ứng viên/ Người lao động nhận được từ Doanh nghiệp khi phải đối mặt với làn sóng cắt giảm nhân sự (*):

Đối với những Ứng viên/ Người lao động đối mặt với làn sóng cắt giảm nhân sự, **thanh toán tiền lương đầy đủ và kịp thời** là hỗ trợ nhận được nhiều nhất, chiếm 24.6%. Bên cạnh đó, các chế độ **trợ cấp thất nghiệp** và **trợ cấp thôi việc** cũng được Doanh nghiệp áp dụng nhiều khi phải cắt giảm nhân sự, lần lượt đứng thứ 2 và thứ 3 với tỷ lệ lựa chọn là 17.2% và 16.0%.

Chính sách hỗ trợ thêm bằng hiện vật/ sản phẩm của Doanh nghiệp và quyền sở hữu cổ phiếu/ ESOP được áp dụng ít nhất khi tỷ lệ lựa chọn chỉ đạt lần lượt là 1.6% và 0.9%.

(*) Dựa trên kết quả khảo sát các Ứng viên/ Người lao động phải đối mặt mới "làn sóng" cắt giảm nhân sự trong năm 2023.

NHỮNG HỖ TRỢ MÀ ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG NHẬN ĐƯỢC TỪ DOANH NGHIỆP KHI PHẢI ĐỐI MẶT VỚI LÀN SÓNG CẮT GIẢM NHÂN SỰ

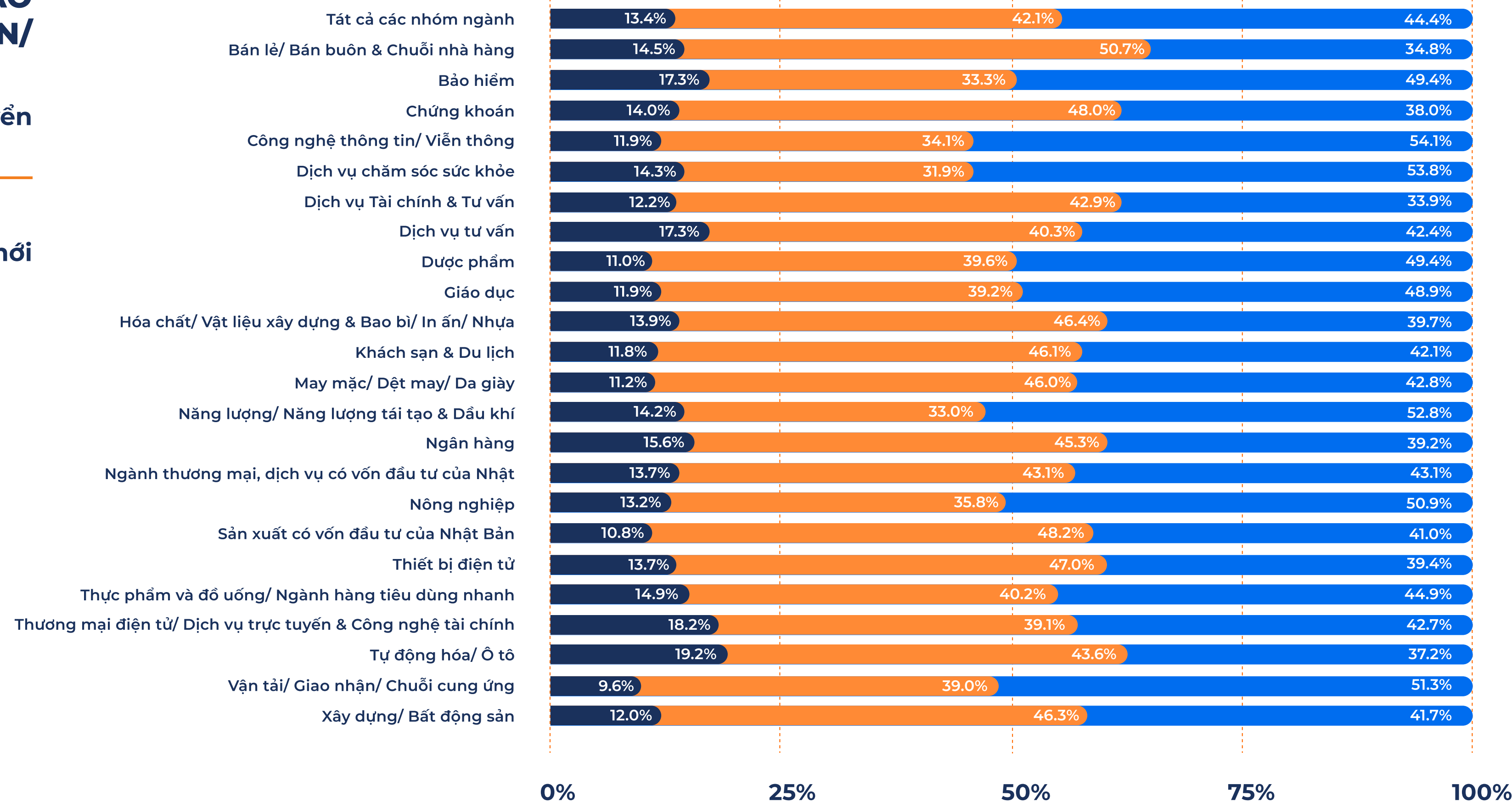


NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tỷ lệ Ứng viên/ Người lao động lựa chọn chuyển đổi nhóm ngành (theo từng nhóm ngành)

Quyết định chuyển sang một nhóm ngành mới trong năm 2023:



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tỷ lệ Ứng viên/ Người lao động lựa chọn chuyển đổi nhóm ngành (theo từng nhóm ngành)

QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN SANG MỘT NHÓM NGÀNH MỚI TRONG NĂM 2023

Khi được hỏi về quyết định chuyển đổi công việc sang một nhóm ngành khác trong 1 năm tới, hầu hết Ứng viên và Người lao động **không có dự định** hoặc **đang xem xét dự định** với tỷ lệ khá xấp xỉ nhau, lần lượt là 44.4% và 42.1%.

Chỉ có rất ít Ứng viên/ Người lao động **đã chuyển đổi công việc sang một nhóm ngành khác**, chiếm 13.4%.

Khi xem xét kỹ hơn theo từng ngành nghề cụ thể, tỷ lệ lựa chọn **không có dự định chuyển đổi công việc sang nhóm ngành khác** chiếm hơn một nửa tỷ lệ bình chọn tại các ngành sau: **Nông nghiệp** (chiếm 50.9%), **Vận tải/ Giao nhận/ Chuỗi cung ứng** (chiếm 51.3%), **Năng lượng/ Năng lượng tái tạo & Dầu khí** (chiếm 52.8%), **Dịch vụ chăm sóc sức khỏe** (chiếm 53.8%), **Công nghệ thông tin/ Viễn thông** (chiếm 54.1%).

Xét về tỷ lệ lựa chọn **đang xem xét dự định chuyển đổi công việc sang nhóm ngành khác**, chỉ có duy nhất ngành **Bán lẻ/ Bán buôn & Chuỗi nhà hàng** chiếm hơn một nửa tỷ lệ bình chọn, cụ thể là 50.7%.

Đối với lựa chọn **đã chuyển đổi công việc sang nhóm ngành khác**, các ngành **Dịch vụ tư vấn, Bảo hiểm, Thương mại điện tử/ Dịch vụ trực tuyến & Công nghệ tài chính, Tự động hóa/ Ô tô** có tỷ lệ cao nhất trên tổng số 23 ngành nghề, chiếm lần lượt là 17.3%, 17.3%, 18.2% và 19.2%.



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tỷ lệ Ứng viên/ Người lao động lựa chọn chuyển đổi nhóm ngành (theo từng nhóm ngành)

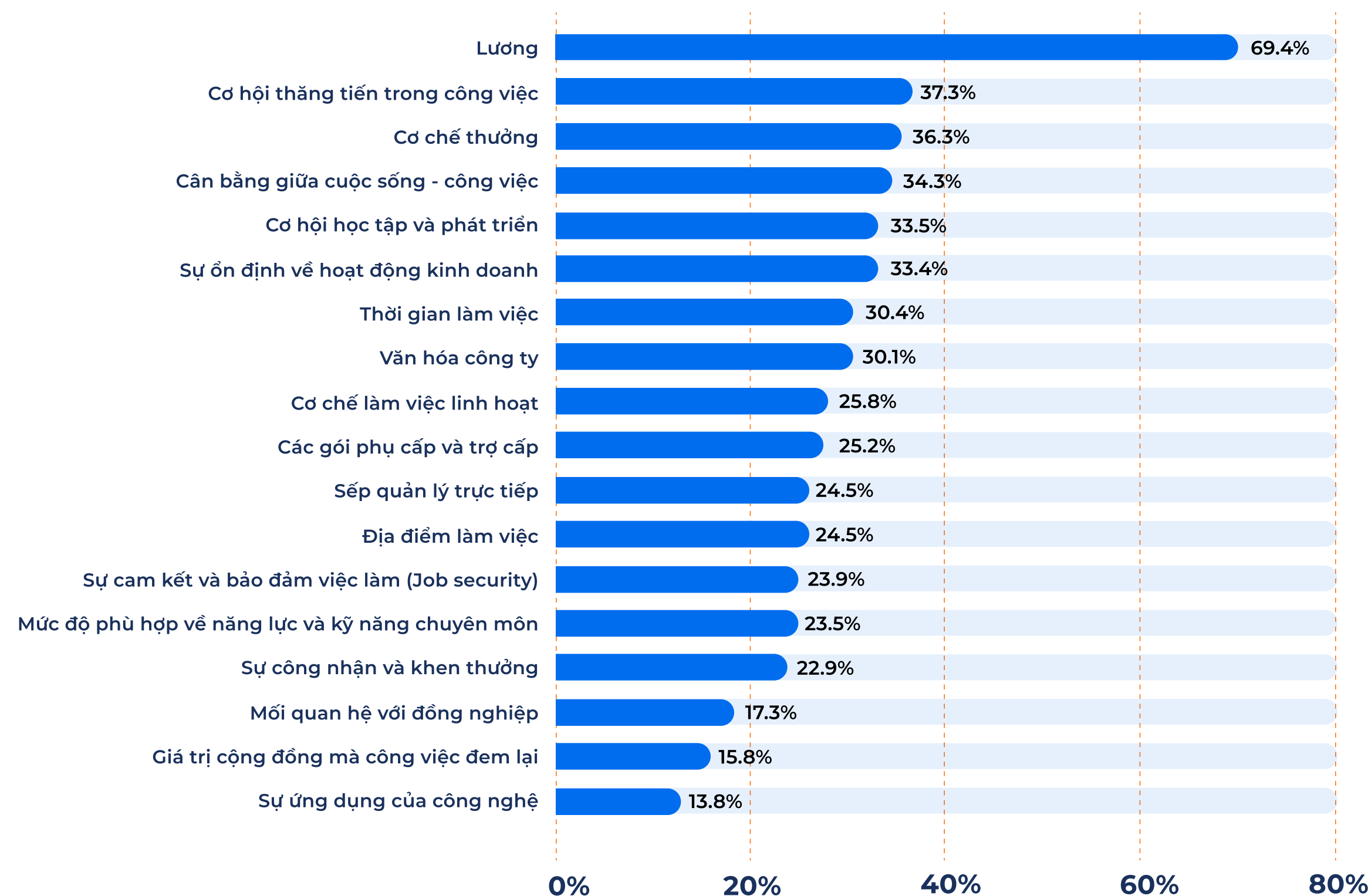
Yếu tố tác động tới quyết định chuyển đổi nhóm ngành của Ứng viên/ Người lao động:

Khi được hỏi về các yếu tố tác động tới quyết định chuyển đổi nhóm ngành của Ứng viên/ Người lao động, **lương** là yếu tố tiên quyết với tỷ lệ lựa chọn nhiều nhất, chiếm tới 69.4%, gần gấp đôi yếu tố thứ 2 là **cơ hội thăng tiến trong công việc** (chiếm 37.3%).

Ngoài ra, vẫn còn một số yếu tố khác có tác động tương đối lớn tới quyết định chuyển đổi nhóm ngành của ứng viên/ người lao động, bao gồm **cơ chế thưởng** (chiếm 36.3%), **cân bằng giữa cuộc sống - công việc** (chiếm 34.3%), **cơ hội học tập và phát triển** (chiếm 33.5%), **sự ổn định về hoạt động kinh doanh** (chiếm 33.4%),...

Một số yếu tố khác có tác động ít hơn tới quyết định của Ứng viên/ Người lao động như là **mối quan hệ với đồng nghiệp** (chiếm 17.3%), **giá trị cộng đồng mà công việc đem lại** (chiếm 15.8%) và **sự ứng dụng của công nghệ** (chiếm 13.8%).

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI NHÓM NGÀNH CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

TÂM LÝ ĐỐI MẶT VỚI THÔNG TIN CƠ BẢO CẮT GIẢM NHÂN SỰ CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

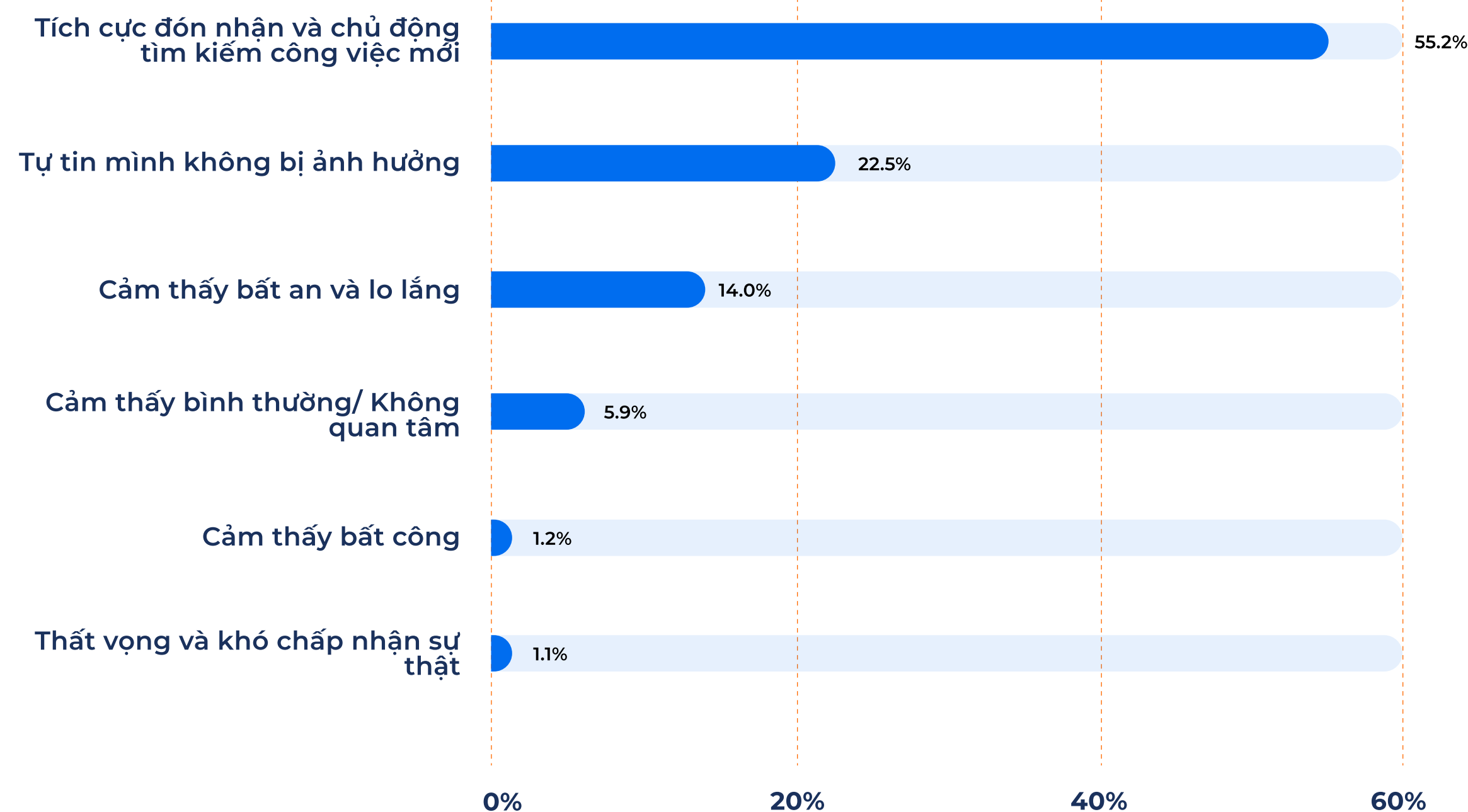
Sự thay đổi về thái độ & suy nghĩ của Ứng viên/ Người lao động về thị trường

Tâm lý đối mặt với thông tin cơ bản cắt giảm nhân sự của Ứng viên/ Người lao động:

Trong bối cảnh thị trường nhiều biến động, nhìn chung tâm lý của Ứng viên/ Người lao động vẫn khá tích cực khi có đến 55.2% lựa chọn **tích cực đón nhận và chủ động tìm kiếm công việc mới**, cũng như 22.5% lựa chọn **tự tin mình không bị ảnh hưởng** khi được hỏi về tâm lý đối mặt với thông tin cơ bản cắt giảm nhân sự.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số bộ phận ứng viên/ người lao động **cảm thấy bất an và lo lắng** (chiếm 14.0%). Đây cũng là tâm lý dễ hiểu khi cơ hội việc làm bị ảnh hưởng trực tiếp bởi những tín hiệu không mấy khả quan trên thị trường lao động.

Cũng theo kết quả khảo sát, có 5.9% **cảm thấy bình thường/ không quan tâm** khi tiếp nhận thông tin cơ bản cắt giảm nhân sự, và một số ít Ứng viên/ Người lao động **cảm thấy bất công** (chiếm 1.2%) và **thất vọng và khó chấp nhận sự thật** (chiếm 1.1%), tuy nhiên tâm lý này chỉ chiếm thiểu số.



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Sự thay đổi về thái độ & suy nghĩ của Ứng viên/ Người lao động về thị trường

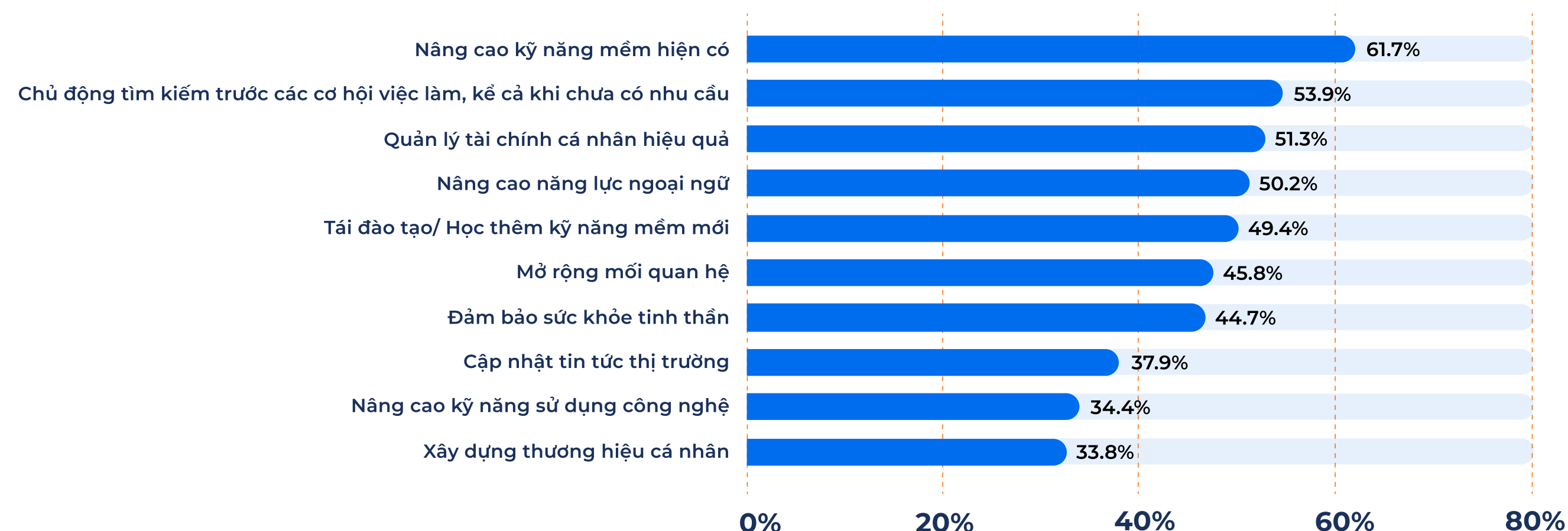
Top 10 giải pháp mà Ứng viên/ Người lao động sử dụng để không chìm giữa làn sóng cắt giảm nhân sự hàng loạt:

Đứng trước những nguy cơ từ làn sóng cắt giảm nhân sự hàng loạt, mỗi Ứng viên/ Người lao động cần trang bị cho bản thân những giải pháp nhằm gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường lao động. Trong đó, **nâng cao kỹ năng mềm hiện có** là biện pháp mà nhiều Ứng viên/ Người lao động áp dụng nhất, chiếm 61.7%. Theo sau đó là **chủ động tìm kiếm trước các cơ hội việc làm, kể cả khi chưa có nhu cầu**, chiếm 53.9%.

Yếu tố tài chính cũng rất quan trọng trong bối cảnh hiện tại. Do đó **quản lý tài chính cá nhân hiệu quả** cũng là một biện pháp được nhiều người lựa chọn, đứng thứ 3 trong kết quả khảo sát, với tỷ lệ bình chọn là 51.3%.

Ngoài ra top 10 giải pháp mà Ứng viên/ Người lao động sử dụng còn có các yếu tố liên quan đến các kỹ năng mềm, mối quan hệ, sức khỏe tinh thần,... trong đó xây dựng thương hiệu cá nhân cũng đang dần trở thành một xu hướng mới trên thị trường lao động.

TOP 10 GIẢI PHÁP MÀ ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG SỬ DỤNG ĐỂ KHÔNG CHÌM GIỮA LÀN SÓNG CẮT GIẢM NHÂN SỰ



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Kỳ vọng và mối quan tâm mới của Ứng viên/ Người lao động Việt Nam về chất lượng công việc

Những yếu tố mà Ứng viên/ Người lao động ưu tiên khi tìm kiếm một công việc mới

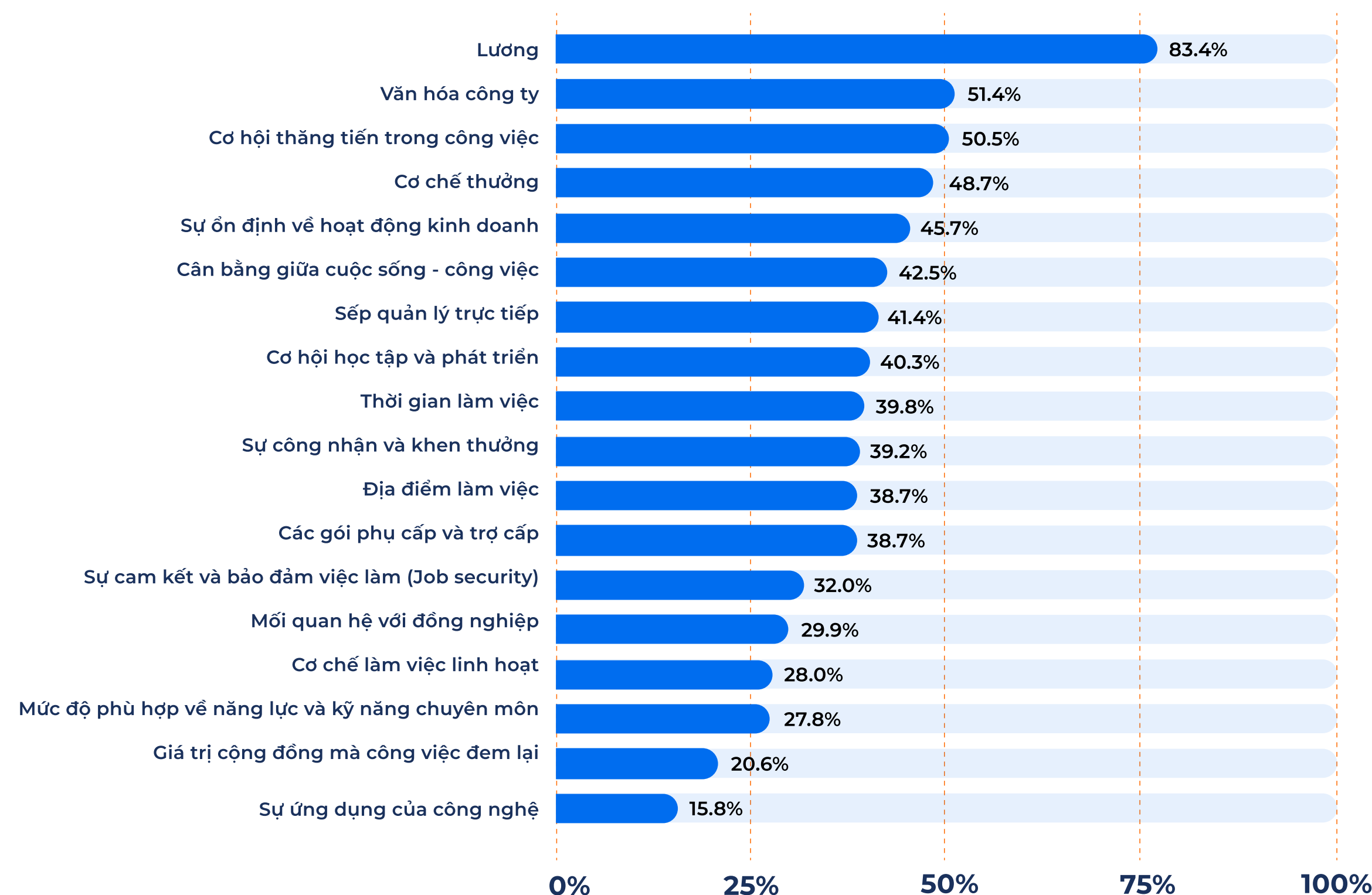
Đối với Ứng viên/ Người lao động, **lương** vẫn là một yếu tố cực kỳ quan trọng, đặc biệt là khi tìm kiếm một công việc mới với 83.4% lựa chọn, đứng đầu tiên theo kết quả khảo sát.

Bên cạnh đó, yếu tố về **văn hóa công ty, cơ hội thăng tiến trong công việc** hay **cơ chế thưởng** cũng rất hấp dẫn với Ứng viên/ Người lao động, với tỷ lệ lần lượt là 51.4%, 50.5% và 48.7%.

Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế nói chung và thị trường lao động nói riêng có nhiều biến động, Ứng viên/ Người lao động cũng rất kỳ vọng vào **sự ổn định về hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp**, nhằm gia tăng sự đảm bảo công việc cho họ. Yếu tố này đạt 45.7% và đứng thứ 5 theo kết quả khảo sát.

Một số yếu tố khác mà Ứng viên/ Người lao động quan tâm ít hơn như **mức độ phù hợp về năng lực và kỹ năng chuyên môn** (chiếm 27.8%), **giá trị cộng đồng mà công việc đem lại** (chiếm 20.6%) và **sự ứng dụng của công nghệ** (15.8%).

NHỮNG YẾU TỐ MÀ ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG ƯU TIÊN KHI TÌM KIẾM MỘT CÔNG VIỆC MỚI



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Kỳ vọng và mối quan tâm mới của Ứng viên/ Người lao động Việt Nam về chất lượng công việc

Những yếu tố (nếu không được đáp ứng) sẽ tác động đến quyết định từ bỏ công việc hiện tại của Ứng viên/ Người lao động

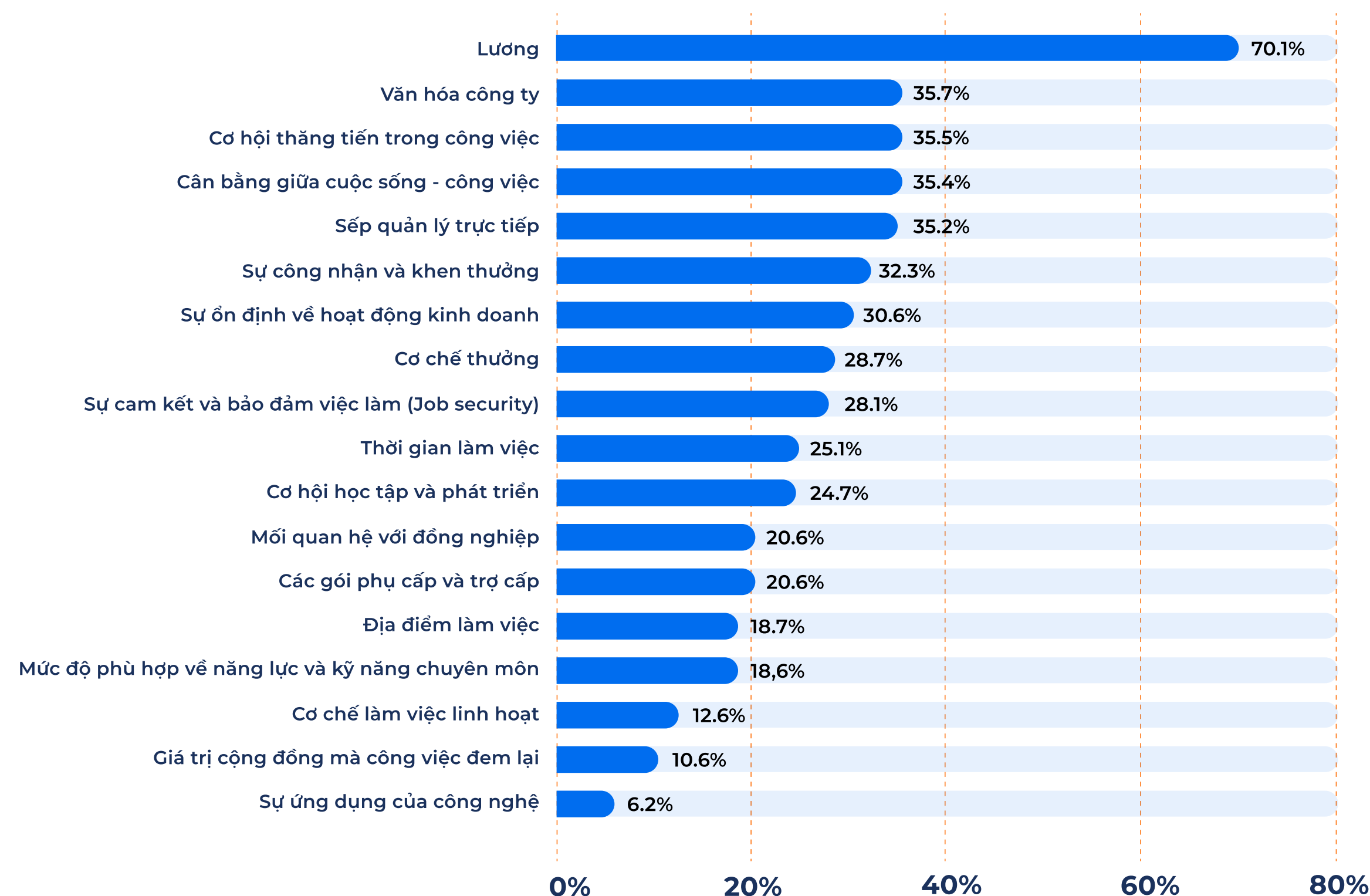
Lương vẫn tiếp tục đạt vị trí đầu tiên, chiếm 70.1%. Đây là yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất tới quyết định từ bỏ công việc hiện tại của Ứng viên/ Người lao động nếu họ không cảm thấy thỏa mãn (không được Doanh nghiệp đáp ứng).

Tương tự, trong top 3 còn có sự góp mặt của yếu tố **văn hóa công ty** (chiếm 35.7%) và **cơ hội thăng tiến trong công việc** (chiếm 35.5%).

Ngoài ra, với sự xuất hiện của yếu tố **cân bằng giữa cuộc sống - công việc** ở vị trí thứ 4, chiếm 35.4% và **sếp quản lý trực tiếp** ở vị trí thứ 5, chiếm 35.2% cũng cho thấy Ứng viên/ Người lao động ngày càng đề cao những giá trị liên quan tới sức khỏe tinh thần và văn hóa làm việc. Chính điều này đã tạo động lực cho họ từ bỏ công việc hiện tại và tìm kiếm cơ hội phù hợp hơn.

Cơ chế làm việc linh hoạt, giá trị cộng đồng mà công việc đem lại, sự ứng dụng của công nghệ có tác động ít hơn tới quyết định của Ứng viên/ Người lao động, lần lượt chiếm 12.6%, 10.6% và 6.2%.

NHỮNG YẾU TỐ (NẾU KHÔNG ĐƯỢC ĐÁP ỨNG) SẼ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH TỪ BỎ CÔNG VIỆC HIỆN TẠI CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG



NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.2.3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỚI ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Kỳ vọng và mối quan tâm mới của Ứng viên/ Người lao động Việt Nam về chất lượng công việc

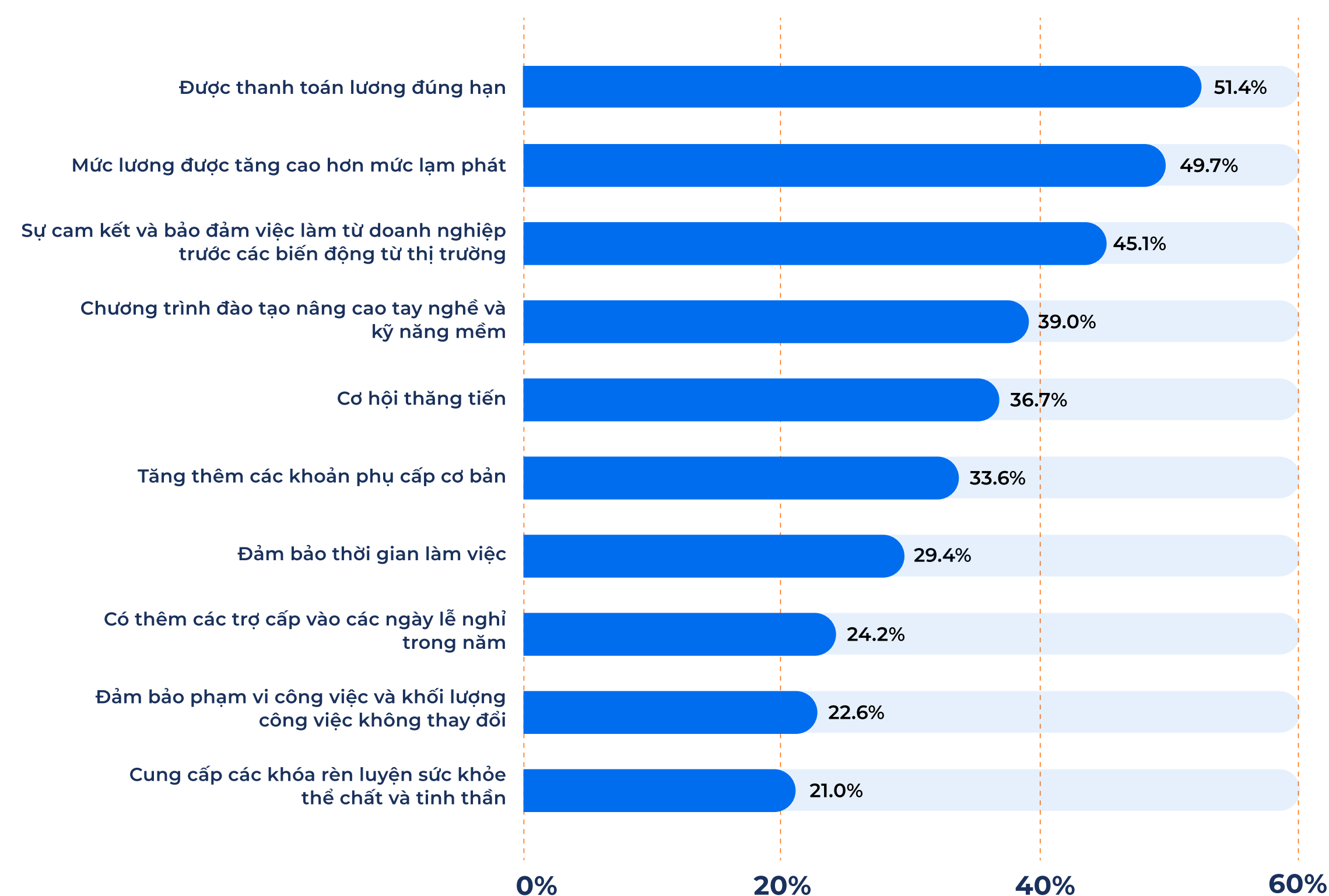
Top 10 hỗ trợ mà Ứng viên/ Người lao động kỳ vọng nhận được từ Doanh nghiệp trong thời điểm khó khăn khi bị cắt giảm/ vật giá tăng:

Ứng viên/ Người lao động kỳ vọng nhiều vào những hỗ trợ mang tính tài chính từ Doanh nghiệp trong thời điểm khó khăn hiện tại, cụ thể: **được thanh toán lương đúng hạn** là kỳ vọng phổ biến nhất, xếp đầu tiên trong kết quả khảo sát, chiếm tới 51.4%. Theo sau là **mức lương được tăng cao hơn mức lạm phát**, chiếm 49.7%. Trong bối cảnh lạm phát, vật giá tăng, những hỗ trợ này từ Doanh nghiệp là cực kỳ thiết thực và cần thiết.

Đồng thời, trước nhiều biến động của thị trường, không ít Ứng viên/ Người lao động đặt kỳ vọng cao vào sự **cam kết và đảm bảo việc làm từ Doanh nghiệp**, khi lựa chọn này chiếm tới 45.1% và đứng thứ 3 theo kết quả khảo sát.

Các kỳ vọng liên quan đến đào tạo nâng cao kỹ năng và tay nghề, cơ hội thăng tiến, tăng thêm phụ-trợ cấp cũng được lựa chọn khá nhiều.

TOP 10 HỖ TRỢ MÀ ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG KỶ VỌNG NHẬN ĐƯỢC TỪ DOANH NGHIỆP TRONG THỜI ĐIỂM KHÓ KHĂN KHI BỊ CẮT GIẢM/ VẬT GIÁ TĂNG



03

TRIỂN VỌNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG



3 TRIỂN VỌNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

3.1 XU HƯỚNG LÀM VIỆC MỚI VÀ NHỮNG VIỆC LÀM MỚI XUẤT HIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM TRONG NĂM 2023, KÉO DÀI ĐẾN NĂM 2024

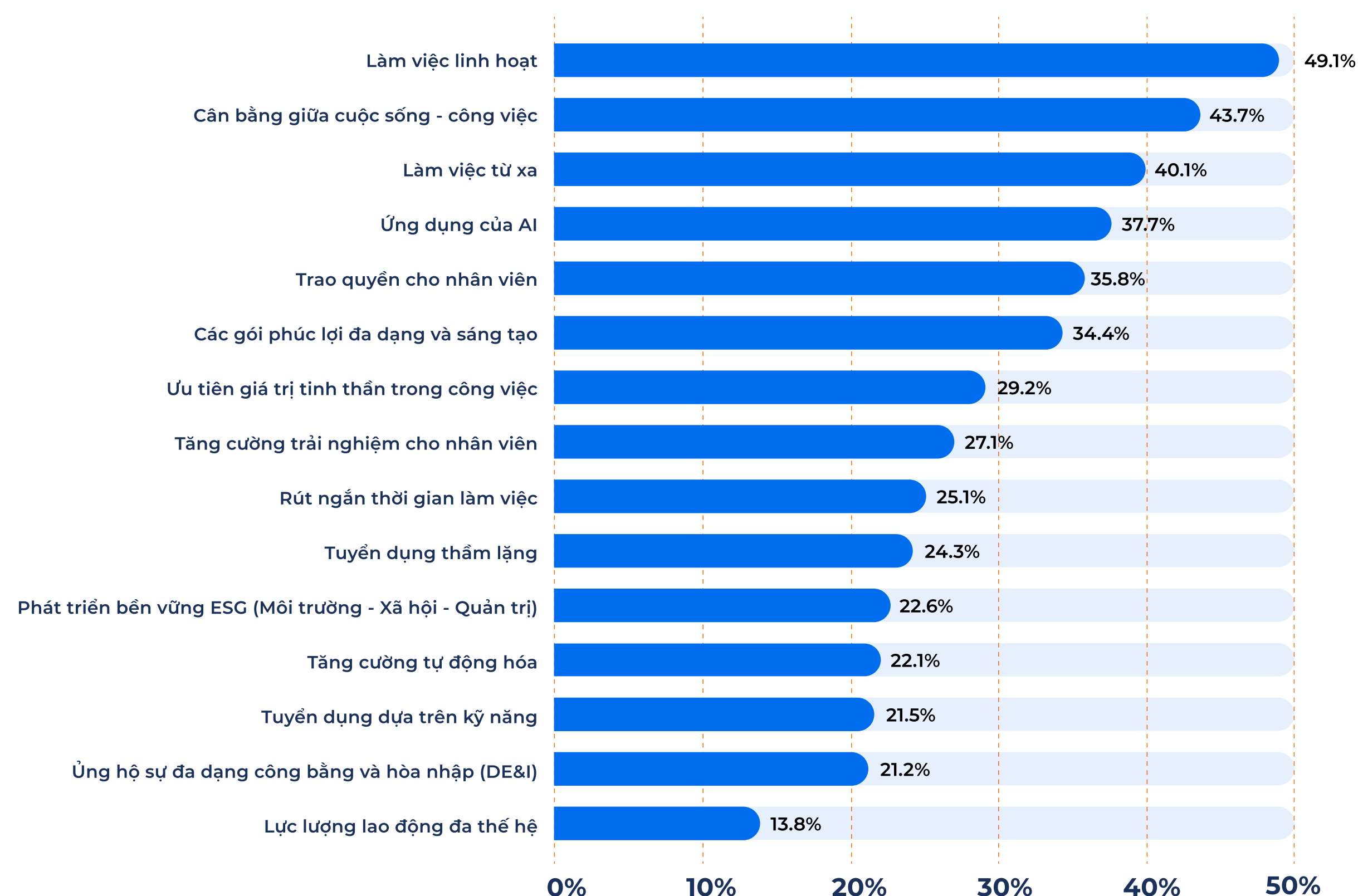
Xu hướng làm việc mà Ứng viên/ Người lao động quan tâm trong năm 2023, kéo dài đến năm 2024

Xu hướng làm việc được Ứng viên/ Người lao động quan tâm nhất trong giai đoạn năm 2023, kéo dài đến năm 2024 chính là **làm việc linh hoạt**, chiếm 49.1%. Có thể nói, kể từ sau đại dịch Covid-19, xu hướng này dần được ứng dụng nhiều hơn trên thị trường lao động với sự ủng hộ của đông đảo Ứng viên/ Người lao động tại Việt Nam nói riêng và trên toàn cầu nói chung.

Đồng thời, mối quan tâm đến sức khỏe tinh thần cũng được đề cao khi lựa chọn **cân bằng giữa cuộc sống - công việc** đứng thứ 2 trong kết quả khảo sát với tỷ lệ là 43.7%.

Trong top 5 còn có các yếu tố **làm việc từ xa** (chiếm 40.1%), **ứng dụng của AI** (chiếm 37.7%) và **trao quyền cho nhân viên** (chiếm 35.8%).

XU HƯỚNG LÀM VIỆC MÀ ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG QUAN TÂM TRONG NĂM 2023, KÉO DÀI ĐẾN NĂM 2024



3 TRIỂN VỌNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

3.1 XU HƯỚNG LÀM VIỆC MỚI VÀ NHỮNG VIỆC LÀM MỚI XUẤT HIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM TRONG NĂM 2023, KÉO DÀI ĐẾN NĂM 2024

Vị trí việc làm mới xuất hiện trong các ngành nghề/ lĩnh vực

Khi được hỏi về những vị trí việc làm mới xuất hiện, các vị trí liên quan đến lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI) là câu trả lời phổ biến nhất trong hầu hết các ngành nghề, tiêu biểu như: Công nghệ thông tin/ Viễn thông, Xây dựng/ Bất động sản, Ngân hàng, Giáo dục, Dịch vụ Tài chính & Tư vấn, Dịch vụ tư vấn,...

Bên cạnh đó, vị trí việc làm mới thiên về xử lý dữ liệu cũng dần xuất hiện trong các ngành Xây dựng/ Bất động sản, Thiết bị điện tử, Công nghệ thông tin/ Viễn thông, Ngân hàng, Dịch vụ tư vấn, Bảo hiểm,... Trong một số ngành nghề cụ thể như Dược phẩm, các vị trí xử lý dữ liệu được tích hợp vào một phòng ban cụ thể, nhằm đem đến những góc nhìn định lượng chuyên sâu hơn, góp phần cung cấp định hướng phù hợp cho hoạt động của phòng ban đó.

Các Doanh nghiệp cũng chú trọng vào nâng cao sức khỏe tinh thần cho nhân viên, do đó các vị trí liên quan đến tư vấn tâm lý cũng dần được tuyển dụng nhiều hơn.

Vị trí việc làm mới xuất hiện trong các ngành nghề/ lĩnh vực

Ngoài ra, khi yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) ngày càng được đầu tư thì việc xuất hiện các vị trí việc làm mới cho lĩnh vực này cũng là điều thiết yếu, chủ yếu xuất hiện trong các ngành nghề như Năng lượng/ Năng lượng tái tạo & Dầu khí, Dịch vụ Tài chính & Tư vấn, Nông nghiệp, Vận tải/ Giao nhận/ Chuỗi cung ứng,...

Trong các ngành sản xuất hoặc có tính kỹ thuật cao, việc ứng dụng tự động hóa ngày càng nhiều, dẫn đến thực trạng cắt giảm một số vị trí việc làm mang tính rập khuôn, không cần thiết. Đây được xem là một chính sách nâng cao hiệu suất và tiết kiệm chi phí nhân lực.

Khi so sánh xu hướng các vị trí việc làm mới xuất hiện tại Việt Nam và trên thế giới, xu hướng này có sự tương đồng khi các vị trí ngày càng tập trung phát triển về trí tuệ nhân tạo, công nghệ kỹ thuật số, xử lý dữ liệu, phân tích tình hình kinh doanh. Do đó, các Ứng Viên nếu muốn bắt kịp xu hướng thời đại, cần chú trọng việc tập trung học hỏi thêm những kỹ năng để đáp ứng yêu cầu trong xu hướng phát triển về nghề nghiệp này.

3 TRIỂN VỌNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

3.2 KỸ NĂNG CỐT LÕI CẦN TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG NĂM 2023, KÉO DÀI ĐẾN NĂM 2024

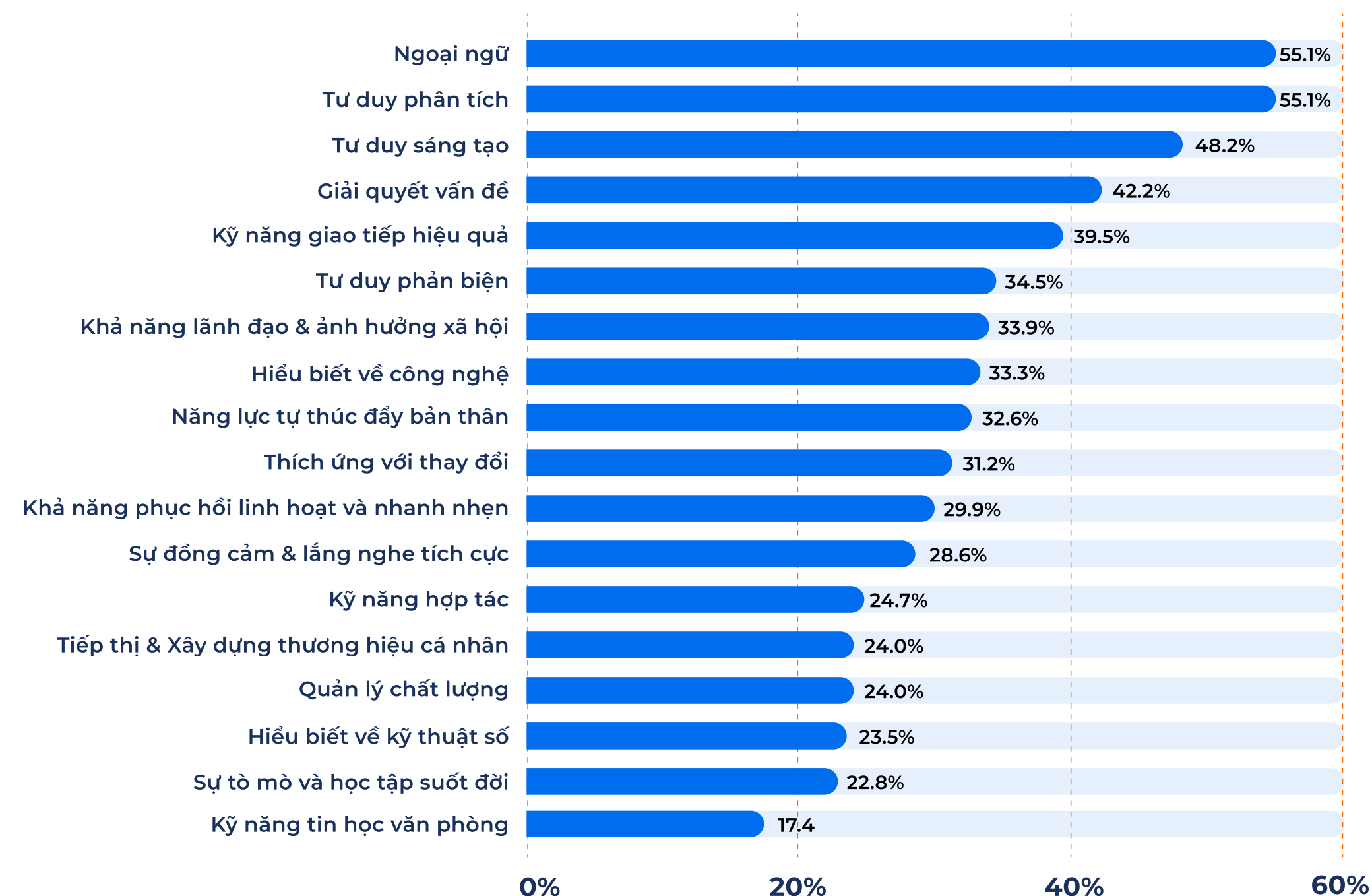
Khi được hỏi về những kỹ năng cốt lõi mà Ứng viên/ Người lao động cho rằng cần tập trung phát triển trong năm 2023, kéo dài đến năm 2024, **ngoại ngữ** và **tư duy phân tích** cùng đứng đầu với tỷ lệ lựa chọn tương đương nhau là 55.1%.

Nhằm tăng tính cạnh tranh cho bản thân trên thị trường lao động, Ứng viên/ Người lao động còn tập trung phát triển các kỹ năng như **tư duy sáng tạo** (chiếm 48.2%), **giải quyết vấn đề** (chiếm 42.2%) và **giao tiếp hiệu quả** (chiếm 39.5%).

Có thể thấy kết quả này khá tương đồng khi tham chiếu với những yếu tố mà Doanh nghiệp ưu tiên khi tuyển dụng. Cụ thể **ngoại ngữ, giao tiếp hiệu quả hay giải quyết vấn đề**,... đều là những yếu tố đứng đầu trong cả hai khảo sát. Đồng thời, trong bối cảnh nhiều biến động như hiện tại, cả Ứng viên/ Người lao động cũng như Doanh nghiệp đều quan tâm đến yếu tố **thích ứng với thay đổi**.

So sánh với 15 kỹ năng cốt lõi hàng đầu cần tập trung trong báo cáo Future of Jobs Survey 2023 (World Economic Forum), nhận thấy có nhiều sự tương đồng về các kỹ năng cần tập trung phát triển như tư duy phân tích, tư duy sáng tạo, sự am hiểu về công nghệ, khả năng lãnh đạo và ảnh hưởng xã hội, năng lực tự thúc đẩy bản thân, đồng cảm và lắng nghe tích cực... Các Ứng viên trong thời đại mới cần tập trung hơn nữa để phát triển các kỹ năng này, để đáp ứng được yêu cầu công việc trong tương lai.

KỸ NĂNG CỐT LÕI CẦN TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN CỦA ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG NĂM 2023, KÉO DÀI ĐẾN NĂM 2024



04

NHẬN ĐỊNH TỪ NAVIGOS GROUP



Năm 2023, mặc dù phải đối diện với nhiều khó khăn, Chính Phủ Việt Nam vẫn luôn cố gắng trong việc triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ như Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh giảm lãi suất;... với mục tiêu có thể phần nào giúp Doanh nghiệp tăng khả năng tiếp cận vốn, phục hồi các hoạt động kinh doanh, tạo ra động lực để duy trì, phát triển nền kinh tế.

Thế nhưng vẫn còn khá nhiều thách thức ảnh hưởng đến nhu cầu tuyển dụng của Doanh nghiệp, chủ yếu bởi tình trạng thiếu đơn hàng; lao động buộc nghỉ giãn việc, thôi việc, mất việc ở các Doanh nghiệp vẫn tiếp diễn; có xu hướng chuyển dịch sang khu vực phi chính thức;... Những tín hiệu này cho thấy thị trường lao động mặc dù có hồi phục nhưng chưa thực sự bền vững.

Trong bối cảnh đó, Doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, nắm bắt được tin tức kinh tế thị trường, xu hướng thị trường tuyển dụng, và tâm lý của Người lao động, nhằm xây dựng kế hoạch thu hút, tuyển dụng và giữ chân nhân tài hiệu quả.



Chia sẻ từ Navigos Group về việc **thu hút và tuyển dụng nhân tài**

- Xây dựng cơ chế lương - thưởng minh bạch và hấp dẫn; chú trọng vào Lương như một yếu tố thu hút Ứng viên khi tuyển dụng;
- Đầu tư xây dựng văn hóa Doanh nghiệp với những giá trị cốt lõi phù hợp với sứ mệnh mà Doanh nghiệp đang hướng đến; lan tỏa văn hóa Doanh nghiệp đến rộng rãi Ứng viên/ Người lao động thông qua các hoạt động xây dựng thương hiệu tuyển dụng;
- Đa dạng hóa các kênh tuyển dụng nhằm tiếp cận tối đa tới nguồn Ứng viên tiềm năng;
- Đối với những Doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng nhân viên mới, có thể cân nhắc chú trọng đào tạo kỹ năng và điều chuyển nhân viên nội bộ vào những vị trí mới trong tổ chức thay vì tuyển dụng mới, tuy nhiên việc này cần phải thỏa mãn mong muốn của cả người lao động và doanh nghiệp trước khi tiến hành.
- Tận dụng tối đa nguồn lực của các dịch vụ tuyển dụng chuyên nghiệp của Navigos Group.

Chia sẻ từ Navigos Group về việc **giữ chân nhân tài**

- Chú trọng đảm bảo các chính sách về lương, thưởng cho nhân viên; tăng/ đa dạng thêm các khoản thưởng hoặc tài trợ về tài chính trong suốt quá trình nhân viên làm việc tại Doanh nghiệp;
- Cần xây dựng lộ trình thăng tiến rõ ràng cho mỗi nhân viên; nhìn nhận và đánh giá năng lực nhân viên thường xuyên dựa vào giá trị hiệu suất công việc, từ đó đem đến cơ hội thăng tiến cho những cá nhân xứng đáng;
- Chú trọng nhiều hơn đến việc chăm sóc sức khỏe tinh thần cho nhân viên; áp dụng các chính sách linh động về giờ làm, làm từ xa,... nếu phù hợp với tính chất công việc của Doanh nghiệp; tổ chức các hoạt động gắn kết bộ phận nhân viên và quản lý;
- Trong bối cảnh Ứng viên/ Người lao động quan tâm nhiều hơn đến xu hướng trao quyền cho nhân viên, Doanh nghiệp cũng nên lắng nghe và đặt niềm tin nhiều hơn vào nhân viên, trao cho họ quyền tự hành động và quyết định trong một khuôn khổ cụ thể.

DÀNH CHO ỨNG VIÊN/ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Để chuẩn bị tốt nhất khi tình hình kinh tế thị trường bình ổn và phát triển trở lại, cũng như việc đáp ứng yêu cầu tuyển dụng thời đại mới, Ứng viên có thể tham khảo các lời khuyên từ Navigos Group như bên dưới

Chia sẻ từ Navigos Group về việc ứng tuyển hiệu quả

- Chủ động theo dõi các trang thông tin chính thức của Navigos Group (Vietnamworks, Navigos Search) để cập nhật về tin tức thị trường, xu hướng tuyển dụng, nắm bắt yêu cầu của Nhà tuyển dụng là điều cực kỳ cần thiết;
- Tìm kiếm cơ hội việc làm ở nhiều nguồn tuyển dụng khác nhau, đặc biệt là các trang tuyển dụng trực tuyến, hay thông qua mối quan hệ cá nhân (giới thiệu nội bộ) và mối quan hệ với các chuyên gia tuyển dụng;
- Chú trọng chủ động học hỏi để phát triển và thể hiện tốt các kỹ năng sau với Nhà tuyển dụng: giải quyết vấn đề, giao tiếp hiệu quả, ngoại ngữ và thích ứng với thay đổi,... nhằm gia tăng cơ hội ứng tuyển thành công bởi đây là những kỹ năng cần thiết mà Nhà tuyển dụng đang ưu tiên tìm kiếm ở Ứng viên hiện nay. Đồng thời cũng giúp Ứng viên thích ứng tốt hơn với các biến động hay thách thức có thể xảy đến;
- Ngoài ra, với sự phát triển của công nghệ, và đặc biệt là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các ngành nghề đã mở ra nhiều cơ hội việc làm mới cho Ứng viên; Việc áp dụng AI vào công việc cũng ngày càng được chú trọng bởi khả năng giúp nâng cao năng suất lao động. Để tăng tính cạnh tranh trên thị trường lao động hiện nay, Ứng viên cũng cần nắm bắt các xu hướng làm việc mới đang được áp dụng rộng rãi như là làm việc linh động, ứng dụng của trí tuệ nhân tạo (AI), làm việc từ xa, trao quyền cho nhân viên,...



05

KHẢO SÁT LƯƠNG CHI TIẾT CÁC NGÀNH HÀNG

MỤC LỤC

5.1	Bán lẻ/ Bán buôn & Chuỗi nhà hàng	68
5.2	Bảo hiểm	73
5.3	Chứng khoán	78
5.4	Công nghệ thông tin/ Viễn thông	82
5.5	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	86
5.6	Dịch vụ Tài chính & Tư vấn	91
5.7	Dịch vụ tư vấn	93
5.8	Dược phẩm	98
5.9	Giáo dục	101
5.10	Hóa chất/ Vật liệu xây dựng & Bao bì/ In ấn/ Nhựa	107
5.11	Khách sạn & Du lịch	112

5.12	May mặc/ Dệt may/ Da giày	119
5.13	Năng lượng/ Năng lượng tái tạo & Dầu khí	125
5.14	Ngân hàng	132
5.15	Ngành thương mại, dịch vụ có vốn đầu tư của Nhật	139
5.16	Nông nghiệp	143
5.17	Sản xuất có vốn đầu tư của Nhật Bản	147
5.18	Thiết bị điện tử	151
5.19	Thực phẩm và đồ uống/ Ngành hàng tiêu dùng nhanh	156
5.20	Thương mại điện tử/ Dịch vụ trực tuyến & Công nghệ tài chính	160
5.21	Tự động hóa/ Ô tô	164
5.22	Vận tải/ Giao nhận/ Chuỗi cung ứng	169
5.23	Xây dựng/ Bất động sản	173

5.1

BÁN LẺ/ BÁN BUÔN & CHUỖI NHÀ HÀNG

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	2,500	11,000	2,500	12,000
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	300	700
Hành chính tổng hợp	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	700	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	500	2,000	1,000	2,000
Dịch vụ khách hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	800	400	1,000
	Trưởng phòng	800	2,000	1,000	3,000
Thương mại điện tử	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	1,000	1,500
	Trưởng phòng/ Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,000	5,000	NA	NA
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	400	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,200	900	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,000	1,500	2,000
	Trưởng phòng	1,500	3,500	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	7,000	4,000	10,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	300	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	800	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,300	1,700
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	8,000	4,000	9,000
Pháp lý & Tuân thủ	Trưởng nhóm / Giám sát	1,000	1,500	800	2,000
	Trưởng phòng	2,000	3,500	2,000	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	8,000	4,000	8,000
Truyền thông/ Tiếp thị	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	400	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	1,000	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	1,500	3,000
	Trưởng phòng	1,000	3,000	3,000	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	8,700	4,000	7,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Vận hành	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	1,500	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,000	2,000	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	6,500	2,000	4,500
Mua hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	500	1,300
	Trưởng phòng	1,000	2,500	1,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	4,500	3,000	5,000
Kinh doanh/ Bán hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	300	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	600	500	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	600	1,000	800	1,500
	Trưởng phòng	1,000	2,500	1,500	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	11,000	3,000	10,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kho	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	250	500	300	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,000	2,000	1,500	2,500
Tiệc/ Bếp	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	300	1,000	300	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,200	2,000
	Trưởng phòng	1,300	3,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	6,000	4,000	8,000

5.2 BẢO HIỂM

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc kênh/ Phó tổng giám đốc	5,000	15,000	2,500	15,000
	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	8,000	N/A	5,000	30,000
Đào tạo	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,300	2,500	1,500	2,500
Dịch vụ khách hàng và sau bán hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	800	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,000	800	1,200
	Trưởng phòng	1,000	1,500	1,200	1,500
Môi giới	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,200	2,500	1,500	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	N/A	N/A	2,000	3,000
Phát triển kinh doanh	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	800	2,000
	Trưởng phòng	1,000	4,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,200	6,000	4,000	7,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Giải quyết bồi thường & vận hành	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,200	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	2,000	1,500	2,000
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,800	7,000	3,500	7,000
Kế toán/ Tài chính	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	800	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,300	4,000	1,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	15,000	4,000	13,000
Nhân sự	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	600	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,500	2,000
	Trưởng phòng	1,200	3,500	2,000	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	10,000	3,500	13,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Công nghệ thông tin	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,500	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,500	1,500	3,500
	Trưởng phòng	2,000	4,000	2,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	6,000	4,000	5,000
Pháp lý & Tuân thủ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,800	800	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,500	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,500	4,500	2,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	15,000	4,000	15,000
Truyền thông	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,500	800	1,500
	Trưởng phòng	1,000	4,000	1,500	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	15,000	3,000	15,000
Trưởng phòng rủi ro	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	800	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,200	3,000	1,500	3,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kinh doanh/ Bán hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	800	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,000	3,500	1,500	4,000

5.3

CHỨNG KHOÁN

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	NA	NA	NA	NA
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	500	1,000
Hành chính tổng hợp	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,200	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,200	3,000	1,500	3,000
Dịch vụ khách hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	450	800	400	1,000
	Trưởng phòng	1,300	2,200	1,000	2,000
Nhân sự	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	600	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	2,000	1,200	2,500
	Trưởng phòng	1,200	2,500	2,500	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	4,000	3,000	7,000
Kiểm soát nội bộ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,200	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
Ngân hàng Đầu tư	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	2,500	1,000	2,500
	Trưởng phòng	2,000	4,000	2,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	8,000	4,000	8,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Pháp lý & Tuân thủ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	2,000	800	2,000
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	4,000	3,000	5,000
Vận hành	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,500	2,000
	Trưởng phòng	1,200	3,000	1,700	2,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	2,000	5,000
Nghiên cứu Phân tích	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	1,500	800	2,000
	Trưởng phòng	2,000	3,000	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	12,000	3,000	15,000
Quản trị rủi ro	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,200	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,300	2,000	2,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	5,000	3,500	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Truyền thông/ Tiếp thị	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	800	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	800	1,500
	Trưởng phòng	1,500	2,500	1,500	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	5,000	2,500	5,000
Sản phẩm	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	7,000	4,000	8,000
IT hỗ trợ	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,500	5,000	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	15,000	3,000	7,000
Môi giới/ Kinh doanh	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	500	1,000
	Trưởng phòng	1,500	3,000	1,000	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	7,000	2,500	7,000

5.4

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VIỆN THÔNG

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	4,000	20,000	10,000	25,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,800	1,500	3,000
Phát triển kinh doanh	Trưởng phòng	1,200	5,000	3,000	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	7,000	5,000	10,000
Dữ liệu	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,200	3,000	1,500	3,500
	Chuyên gia	3,000	8,000	3,000	5,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	2,000	5,000	4,000	6,000
	Trưởng phòng	3,000	6,000	5,000	8,000
Phát triển phần mềm	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	1,500	700	2,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	3,000	1,500	3,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	3,500	2,500	5,000
	Chuyên gia	3,000	5,000	2,500	5,000
	Trưởng phòng	3,000	5,000	3,000	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	10,000	4,000	15,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kế toán/ Tài chính	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	2,000	600	2,000
	Trưởng phòng	1,500	5,000	1,500	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	8,000	2,000	8,000
Phần cứng/ Hệ thống	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	2,500	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,500	1,000	2,500
	Trưởng phòng	1,000	3,000	2,000	3,000
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	800	350	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,800	500	1,800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	6,000	4,000	10,000
Hỗ trợ kỹ thuật	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	1,200	400	1,200
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,500	600	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,800	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,500	2,500	1,500	2,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Pháp lý & Tuân thủ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	2,500	700	2,200
	Trưởng phòng	3,000	5,000	3,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,500	7,000	4,500	7,000
Truyền thông/ Tiếp thị	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	800	500	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,800	1,000	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,500	3,500	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	5,000	3,000	6,000
Phát triển sản phẩm	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	2,500	800	2,500
	Trưởng phòng	1,800	4,500	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	6,000	4,000	8,000
Kiểm thử, kiểm soát chất lượng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	500	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,500	1,000	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,500	2,000	3,500
	Trưởng phòng	1,500	3,500	2,500	5,000

5.5

DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	NA	NA	NA	NA
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	200	500	200	500
Hành chính tổng hợp	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	800	400	800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	500	1,200	500	1,200
	Trưởng phòng	800	2,200	800	2,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	4,000	2,000	4,000
Dịch vụ khách hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	250	600	250	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,200	600	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	800	2,000
	Trưởng phòng	1,500	3,500	1,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	4,000	2,500	4,000
Chẩn đoán hình ảnh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	250	800	250	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	2,500	500	1,500
	Trưởng phòng	2,000	3,500	1,500	4,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	300	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,300	600	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	800	2,000
	Trưởng phòng	1,700	4,000	1,700	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	7,000	3,000	7,000
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	250	600	250	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,800	800	1,800
	Trưởng phòng	1,500	4,000	1,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	7,000	3,000	7,000
Công nghệ thông tin	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	300	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	500	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,800	1,000	1,800
	Trưởng phòng	1,700	3,500	1,700	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	7,000	2,500	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Khối cận lâm sàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	800	250	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,300	700	2,000
	Trưởng phòng	1,000	2,500	1,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	4,500	2,000	6,000
Truyền thông/ Tiếp thị	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	400	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	1,200	700	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	2,000	1,200	2,200
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	7,000	3,000	7,000
Mua hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	700	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,800	1,000	1,800
	Trưởng phòng	1,500	3,500	1,300	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	6,000	2,500	4,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Bán hàng/ Phát triển kinh doanh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	300	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,800	1,200	2,500
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	6,000	3,500	7,000
Khối lâm sàng	Y tá trưởng	1,250	1,700	1,000	1,500
	Bác sỹ điều trị	2,000	3,000	1,000	2,000
	Bác sỹ trưởng khoa	3,300	5,000	3,000	5,000
	Giám đốc chuyên môn	8,000	13,000	6,000	10,000

5.6

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH & TƯ VẤN

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	NA	NA	NA	NA
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,300	600	1,200
Kiểm toán & Tư vấn Thuế	Trưởng phòng & Trưởng phòng cao cấp	1,200	2,500	1,200	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	7,000	3,000	7,000
Tư vấn Quản trị rủi ro	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	1,500	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,300	2,000	1,500	2,000
	Trưởng phòng & Trưởng phòng cao cấp	2,000	4,500	2,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	10,000	3,500	10,000
Quỹ/ Tư vấn Đầu tư	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	3,000	800	2,500
	Trưởng phòng & Trưởng phòng cao cấp	2,000	6,000	2,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	N/A	3,500	18,000
Tư vấn pháp lý	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	2,500	1,000	2,500
	Trưởng phòng & Trưởng phòng cao cấp	2,000	5,000	2,500	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	7,000	15,000	5,000	15,000

5.7

DỊCH VỤ TƯ VẤN

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	5,000	12,000	NA	NA
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	550	320	600
Quản trị viên/ Hành chính tổng hợp	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	450	900	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	650	1,500	800	1,700
	Trưởng phòng	1,000	1,800	1,300	2,000
Phát triển kinh doanh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	300	550
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	1,200	600	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,900	1,200	1,700
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	6,000	2,500	5,500
Dịch vụ khách hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	550	300	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	450	900	450	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	800	1,300
	Trưởng phòng	1,000	2,000	1,500	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	3,000	2,000	3,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	300	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	500	800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,700	800	1,400
	Trưởng phòng	1,200	3,000	1,500	2,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	6,000	2,500	5,000
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	300	450
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	550	1,000	500	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,700	1,000	1,400
	Trưởng phòng	1,400	3,200	1,500	2,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	6,000	2,000	5,000
Công nghệ thông tin	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	650	300	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	1,000	500	1,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,800	900	1,800
	Trưởng phòng	1,000	3,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	8,000	4,000	10,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Pháp lý & Tuân thủ	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	800	300	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,200	700	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	2,000	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	6,000	3,000	6,000
Truyền thông	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	800	250	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	550	1,300	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	2,000	1,000	1,700
	Trưởng phòng	1,200	3,000	1,700	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,400	6,000	2,500	5,000
Vận hành	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	300	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	550	1,000	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,700	1,000	1,900
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	3,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Nghiên cứu & Phát triển	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	800	250	400
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	400	800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,400	600	1,300
	Trưởng phòng	1,200	3,500	1,500	2,000



5.8

DƯỢC PHẨM

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	3,000	15,000	7,000	18,000
Phòng Quan hệ Chính phủ	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	8,000	3,000	8,000
Kế toán/ Tài chính	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	3,000	700	2,500
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,500	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	7,000	4,000	7,000
Nhân sự	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	300	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,500	5,000	1,500	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	7,000	5,000	8,000
Truyền thông/ Tiếp thị Phụ trách sản phẩm	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	3,500	1,500	3,000
	Trưởng phòng	1,500	3,500	3,000	5,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	8,000	4,500	8,000
Bộ phận sản xuất/ Bộ phận hỗ trợ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	1,000	1,500
	Quản lý - Kỹ thuật/ Bảo trì/ QA/ EHS	1,000	4,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	3,000	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Nghiên cứu & Phát triển	Trưởng phòng	1,000	4,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	4,000	7,000
Kinh doanh/ Bán hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	800	600	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	2,500	1,000	1,500
	Quản lý vùng	1,000	2,700	1,500	2,500
	Quản lý - Quản lý khu vực	2,000	3,500	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	8,000	4,000	8,000
Chuỗi cung ứng	Trưởng phòng	1,500	3,500	2,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	5,000	3,000	5,000



5.9

GIÁO DỤC

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc	4,000	10,000	3,500	10,000
	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	7,000	15,000	8,000	15,000
Đào tạo	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	250	500	250	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,350	650	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	850	1,500	1,250	1,500
	Trưởng phòng	1,200	2,700	1,600	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	7,000	3,000	6,000
Hành chính tổng hợp	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	200	650	250	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	650	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,000	1,300
	Trưởng phòng	1,200	2,500	1,300	2,500
Công nghệ thông tin	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	300	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	450	1,000	450	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,700	800	1,700
	Trưởng phòng	1,500	2,500	1,500	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	13,000	2,450	13,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Tuyển sinh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	250	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	600	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	800	2,000
	Trưởng phòng	1,500	4,000	1,250	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	5,000	2,300	5,000
Nghiên cứu thị trường	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	550	300	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	450	750	400	800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,100	700	1,200
	Trưởng phòng	1,000	2,000	1,500	2,500
Giáo viên	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	450	1,500	500	1,500
Dịch vụ khách hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	550	250	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	700	650	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,000	1,000	1,300
	Trưởng phòng	1,000	1,800	1,300	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,200	3,000	2,500	3,500

Hà Nội						Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	300	700		
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	450	1,400	450	1,200		
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	1,350	2,500		
	Trưởng phòng	1,800	4,500	2,500	3,500		
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	10,000	4,000	7,000		
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	800	300	700		
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	650	1,200	450	1,250		
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,800	1,350	2,500		
	Trưởng phòng	1,500	3,500	2,500	3,500		
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	8,000	4,000	7,000		
Thư viện	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	250	600	300	600		
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	850	400	800		
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	550	1,400		
	Trưởng phòng	1,000	2,300	1,200	2,000		

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Truyền thông/ Tiếp thị	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	800	400	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	650	1,200	600	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,200	1,100	1,800
	Trưởng phòng	2,000	4,000	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	6,000	3,500	6,000
Vận hành	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	650	250	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	650	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,000	1,300
	Trưởng phòng	1,500	3,000	1,300	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	6,000	2,500	4,000
Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	300	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	600	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,300	2,500	1,500	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,300	6,000	3,000	6,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Mua hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	250	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	650	1,200	650	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	1,000	1,300
	Trưởng phòng	1,700	3,500	1,100	2,500

5.10

HOÀ CHẤT / VẬT LIỆU XÂY DỰNG
& BAO BÌ / IN ẤN / NHỰA

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	4,000	15,000	7,500	16,000
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	500	650
Nhân sự/ Quản trị viên/ Hành chính tổng hợp	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,500	700	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,800	1,000	1,600
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	7,000	4,000	7,000
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	800	500	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	750	1,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,200	2,000
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	8,000	4,500	7,000
Phát triển kinh doanh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	NA	NA	550	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	NA	NA	750	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	NA	NA	1,100	1,800
	Trưởng phòng	NA	NA	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	NA	NA	4,000	8,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Chuỗi cung ứng (Tìm nguồn cung ứng; Buôn bán; Mua hàng; Hậu cần; Kho hàng)	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	400	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,500	700	1,400
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,800	1,500	2,200
	Trưởng phòng	1,200	3,500	2,300	3,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	5,000	3,500	6,000
Hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	2,000	750	2,200
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,200	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	NA	4,000	7,000
Kỹ thuật	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	NA	NA	450	550
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	NA	NA	650	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	NA	NA	1,200	1,900
	Trưởng phòng	NA	NA	2,000	3,800
Môi trường	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	400	550
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,500	700	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,500	4,000	3,000	4,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Phòng thí nghiệm	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	NA	NA	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	NA	NA	800	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	NA	NA	1,200	2,000
	Trưởng phòng	NA	NA	2,300	3,400
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	NA	NA	3,500	5,500
Sản xuất	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	500	450	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,200	700	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,800	1,300	1,800
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,000	3,500
Phòng kiểm tra chất lượng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,300	700	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	1,500	1,200	1,600
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	3,600
Nghiên cứu & Phát triển	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	NA	NA	1,200	2,200
	Trưởng phòng	NA	NA	1,800	3,700

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kinh doanh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	600	900
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,500	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,500	1,600	2,300
	Trưởng phòng	1,500	3,500	2,500	4,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	7,000	4,500	7,500
Kho	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	600	2,000



5.11

KHÁCH SẠN & DU LỊCH

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	5,000	12,000	NA	NA
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	200	400	200	300
Dịch vụ khách hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	300	750	175	450
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,800	450	1,300
	Trưởng phòng	1,300	3,000	650	2,000
Kỹ thuật	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	150	320
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	1,000	280	500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	850	1,800	550	1,200
	Trưởng phòng	1,300	3,000	850	1,300
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	5,000	1,200	3,000
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	550	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,100	800	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,700	1,200	2,300
	Trưởng phòng	1,500	3,500	1,500	3,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	7,000	3,000	6,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Quản lý ẩm thực	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	200	700	150	300
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	250	450
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	385	1,800
	Trưởng phòng	1,300	2,700	950	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,300	9,000	2,600	9,000
Tiền sảnh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	150	300
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	250	450
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	400	1,200
	Trưởng phòng	1,000	2,700	750	1,950
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	250	700	250	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	600	800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	1,000	1,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	5,000	1,500	2,500
	Quản lý - Đào tạo/ C&B/ Giám đốc tuyển dụng	2,000	4,000	2,500	4,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Công nghệ thông tin	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	750	350	750
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,500	500	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	700	2,100
	Trưởng phòng	1,700	4,000	1,800	6,000
Bếp	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	150	400
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	800	350	650
	Trưởng nhóm/ Giám sát	750	1,500	550	1,800
	Trưởng phòng	1,200	2,700	1,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	7,000	1,400	8,000
Pháp lý & Tuân thủ	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	300	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,500	500	1,550
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,500	1,200	2,700
	Trưởng phòng	2,700	4,500	2,500	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	7,000	3,200	9,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Thể thao & giải trí	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	250	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	550	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	700	2,300
	Trưởng phòng	1,700	3,500	1,600	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	5,000	3,000	5,500
Truyền thông/ Tiếp thị	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	800	250	850
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,800	600	2,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	2,500	1,700	3,100
	Trưởng phòng	2,000	5,000	2,500	3,500
Mua hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	800	200	750
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	650	1,500	650	1,250
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,000	900	2,000
	Trưởng phòng	1,500	4,000	1,350	3,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Quản lý doanh thu	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	650	300	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	850	450	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,200	700	1,200
	Quản lý	1,000	2,500	1,100	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	4,000	2,000	6,000
Buồng phòng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	280	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	850	400	850
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,200	700	1,200
	Trưởng phòng	1,000	2,500	1,000	3,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,800	4,000	2,000	6,000
Kinh doanh & Tiếp thị	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	800	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,300	800	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,700	5,000	2,000	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	7,000	3,700	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
An ninh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	200	500	115	400
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	350	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	750	1,600
	Trưởng phòng	1,200	2,500	800	3,000

5.12

MAY MẶC / DỆT MAY / DA GIÀY

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	NA	NA	NA	NA
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	500	800
Hành chính nhân sự	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	800	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	1,000	1,800
	Trưởng phòng	1,200	1,500	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	8,000	5,500	10,000
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	600	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	800	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	1,000	1,800
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	5,000	4,000	9,000
Pháp lý & Tuân thủ	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	600	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	700	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	900	2,500
	Trưởng phòng	1,200	2,500	2,500	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	4,000	6,000	12,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Chuỗi cung ứng (Tìm nguồn cung ứng; Buôn bán; Mua hàng; Hậu cần; Kho hàng)	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	600	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	900	1,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	1,200	2,000
	Trưởng phòng	1,500	2,000	2,000	4,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	6,000	4,500	15,000
Bán hàng, phát triển kinh doanh, dịch vụ bán hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	600	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	900	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	1,300	1,800
	Trưởng phòng	1,500	2,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	4,500	11,000
Công nghệ thông tin	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	800	600	900
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,000	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,500	2,200
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,500	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	7,000	15,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Tìm nguồn cung ứng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,000	700	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,500	6,000
Tính giá thành sản phẩm	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	600	800	400	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	1,500	1,200	2,200
	Trưởng phòng	1,500	5,000	2,500	5,000
An toàn/ Sức khỏe/ Môi trường	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	600	900
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	1,200	2,000
	Trưởng phòng	1,000	2,500	2,500	5,000
Quy trình phát triển mẫu	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	800	700	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	1,200	1,000	1,800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	1,500	2,000	3,000
	Trưởng phòng	1,500	2,000	3,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	4,000	5,000	12,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Cơ khí/ Bảo trì	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	600	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	900	1,500
	Trưởng phòng	1,000	1,500	1,500	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	3,500	3,000	7,000
Kỹ thuật công nghiệp	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	600	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	800	1,500
	Trưởng phòng	1,000	2,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	5,000	6,000	10,000
Đảm bảo chất lượng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	800	2,000
	Trưởng phòng	1,000	3,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	5,000	8,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Sản xuất	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	600	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,200	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,200	1,200	2,200
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	6,000	4,000	10,000
Thí nghiệm	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	600	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	1,300	2,500
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,000	5,000

5.13

NĂNG LƯỢNG /

NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO / DẦU KHÍ

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	6,000	15,000	5,000	25,000
L&D	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	3,500	1,700	3,800
Quản trị viên/ Hành chính tổng hợp	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	600	1,600
	Trưởng phòng	1,500	4,000	1,500	5,000
Dịch vụ sau bán hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,700	600	1,700
	Trưởng phòng	NA	3,800	2,000	4,500
Thiết kế/ Kiến trúc	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	1,200	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	800	2,500
	Trưởng phòng	1,500	4,500	1,500	3,500
Phát triển kinh doanh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	600	1,200	600	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	2,500	1,200	3,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	2,500	4,500	2,000	4,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	5,000	10,000	6,000	10,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Xây dựng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,800	1,000	2,500
	Trưởng phòng	2,000	8,000	2,000	7,000
Quy Hoạch Công Ty	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	3,500	1,500	3,000
Chi phí & Hợp đồng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	1,000	1,500
Dịch vụ khách hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,100	800	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,200	2,000	1,200	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	NA	2,500	4,000
Dữ liệu	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,500	NA	1,200	2,500
Kỹ thuật	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	600	800	400	850
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	2,000	850	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,800	8,000	1,300	3,000
	Trưởng phòng	3,000	13,000	1,300	7,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	15,000	2,500	10,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	1,100	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,300	650	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,300	2,500	2,000	3,000
	Trưởng phòng	2,000	4,500	3,000	7,000
Môi trường	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	2,500	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	4,500	1,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	10,000	3,000	5,000
Nhân sự	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,500	500	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	1,800	1,100	1,800
	Trưởng phòng	1,800	3,500	1,300	2,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	5,000	2,200	6,000
Kiểm toán nội bộ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,700	1,700	2,800
Đầu tư	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	3,500	1,300	2,500
	Trưởng phòng	2,000	6,000	2,000	6,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,200	2,500	1,200	2,500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,500	2,500	1,200	2,500
Pháp lý & Tuân thủ	Trưởng phòng	2,300	8,000	1,800	7,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	NA	4,000	8,000
Bảo dưỡng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	900	600	850
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	1,200	1,800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	3,000	2,000	3,000
	Trưởng phòng	2,000	3,500	2,500	3,500
Vận hành	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	800	600	850
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,200	1,200	1,800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	3,000	2,000	3,000
	Trưởng phòng	2,000	3,500	2,500	3,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Sản xuất	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	800	400	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,200	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	3,000	1,500	3,000
	Trưởng phòng	2,000	3,500	3,000	7,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	NA	NA	5,000	10,000
Mua hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	1,200	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,000	1,200	2,000
Phòng kiểm tra chất lượng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	800	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,200	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,000	1,500	3,500
	Trưởng phòng	NA	NA	2,500	7,000
Nghiên cứu & Phát triển	Trưởng phòng	NA	NA	NA	NA

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kinh doanh/ Bán hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	800	500	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	2,500	1,000	3,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,300	2,500	1,500	4,000
	Trưởng phòng	2,500	NA	2,500	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	NA	NA	4,000	8,000
Vận chuyển/ Vận tải hàng hóa	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	NA	1,500	3,500
Chuỗi cung ứng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	800	500	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	2,000	1,000	2,000
	Trưởng phòng	2,000	NA	4,000	10,000



5.14

NGÂN HÀNG

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	NA	NA	NA	NA
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	N/A	N/A	700	1,500
Đào tạo	Trưởng nhóm/ Giám sát	N/A	N/A	1,200	2,000
	Trưởng phòng	N/A	N/A	2,000	2,500
	Chuyên gia/ Giảng viên đào tạo	2,000	3,500	NA	NA
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận (Tương đương Giám đốc khối/ Giám đốc ban/ GĐTT trong 1 ngân hàng)	N/A	N/A	3,000	10,000
Ngân hàng Doanh Nghiệp	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý (ARM, RM)	650	2,000	700	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát (RM, SRM)	1,000	6,000	1,200	6,000
	Trưởng phòng	3,000	8,000	3,000	8,000
	Chuyên gia/ Cố vấn	3,000	5,000	4,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	20,000	6,000	20,000
Dịch vụ khách hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	500	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,500	4,000	1,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	5,000	4,000	6,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Dữ liệu	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	2,500	1,000	3,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	3,000	2,000	3,000
	Trưởng phòng	2,500	5,000	3,000	5,000
	Chuyên gia	3,000	5,000	3,000	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	25,000	5,000	20,000
Kế toán/ Tài chính	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,500	800	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
	Trưởng phòng	2,000	5,000	3,000	5,000
	Chuyên gia	2,000	5,000	3,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	5,000	20,000	4,000	20,000
Nhân sự	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	1,000	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
	Chuyên gia	1,500	2,500	2,000	3,000
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,500	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	15,000	4,000	15,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Công nghệ thông tin	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	2,000	1,000	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,500	1,500	2,500
	Chuyên gia	1,500	5,000	2,000	5,000
	Trưởng phòng	2,000	8,000	2,000	8,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	7,000	25,000	6,000	25,000
Kiểm toán nội bộ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,000	1,500	2,500
	Trưởng phòng	2,000	3,500	2,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	7,000	3,000	10,000
Pháp lý & Tuân thủ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	2,500	1,000	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	3,500	1,500	3,000
	Chuyên gia/ Cố vấn	2,000	5,000	2,500	5,000
	Trưởng phòng	2,500	8,000	3,000	10,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	5,000	15,000	5,000	18,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Marketing & Truyền thông	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,500	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,000	1,800
	Trưởng phòng	1,500	5,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	15,000	3,000	15,000
Vận hành	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	2,000	1,000	2,000
	Chuyên gia/ Cố vấn	2,000	8,000	3,000	6,000
	Trưởng phòng	2,000	5,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	15,000	4,000	15,000
Sản phẩm	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	2,000	1,200	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	2,500	2,000	2,500
	Trưởng phòng	2,000	5,000	2,500	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	12,000	5,000	15,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Trưởng phòng rủi ro	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
	Chuyên gia/ Cố vấn	1,500	4,500	2,000	4,000
	Trưởng phòng	1,500	5,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	4,000	20,000	5,000	20,000
Ngân hàng Bán lẻ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	700	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,500	5,000	2,500	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	5,000	20,000	5,000	20,000
Ngân hàng giao dịch	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,200	1,000	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,500	2,000	3,000
	Chuyên gia	2,000	5,000	2,500	5,000
	Trưởng phòng	2,500	6,000	3,000	6,000
	Giám đốc	4,000	15,000	5,000	18,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Thị trường vốn	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	2,500	1,000	2,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	3,500	1,500	3,500
	Trưởng phòng	2,000	6,000	3,000	6,000
	Giám đốc	6,000	18,000	5,000	15,000

5.15

NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
CÓ VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHẬT

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	NA	NA	NA	NA
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	750	1,300	750	1,500
Dịch vụ sau bán hàng	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,300	1,800	1,300	1,800
	Trưởng phòng	1,800	2,300	1,800	2,250
Dịch vụ khách hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	550	350	550
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	550	900	550	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	1,200	1,000	1,300
	Trưởng phòng	1,200	2,000	1,500	2,150
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	400	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	650	1,100	650	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	1,500	1,200	1,500
	Trưởng phòng	1,600	2,100	1,600	2,200
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,200	3,000	2,300	3,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Công nghệ thông tin	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	850	500	850
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	900	1,200	850	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,300	2,000	1,300	1,800
	Trưởng phòng	2,100	3,500	2,100	3,500
Pháp lý & Tuân thủ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	850	1,500	850	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	2,000	1,500	2,000
	Trưởng phòng	2,500	3,500	2,500	3,500
Truyền Thông	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	400	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	850	1,300	850	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,500	2,000	1,500	2,000
	Trưởng phòng	2,500	3,000	2,500	3,000
Cơ quan quản lý/ Chính phủ/ Tiếp cận thị trường	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	2,000	2,600	2,000	2,600
	Trưởng phòng	2,600	5,000	2,600	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Bán hàng/ Phát triển kinh doanh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	850	400	850
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,500	700	1,750
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,600	2,000	1,500	2,000
	Trưởng phòng	2,100	3,000	2,250	3,150
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,100	4,500	3,500	5,500
Mua hàng/ Hậu cần/ Xuất nhập khẩu	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	400	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	550	1,000	550	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,350	800	1,350
	Trưởng phòng	1,600	2,600	1,600	2,600
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,600	4,200	2,600	4,200
Nhân sự/ Hành chính tổng hợp	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	400	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,100	700	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,100	1,500	1,100	1,600
	Trưởng phòng	1,600	2,500	1,800	3,000

5.16

NÔNG NGHIỆP

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	3,000	8,000	5,000	18,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	700	400	700
Kỹ thuật	Trưởng phòng	1,200	4,000	1,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	3,500	5,000
Kế toán/ Tài chính	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	450	950	400	800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,200	1,700
	Trưởng phòng	1,100	3,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	6,000	3,500	7,000
Môi trường	Trưởng phòng	1,000	4,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	6,000	3,000	6,000
Công nghệ thông tin	Trưởng phòng	1,000	2.500	2,000	5,000
Pháp lý & Tuân thủ	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,700	1,500	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	4,000	2,000	7,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	400	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	650	700	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	500	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,000	3,500	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	5,000	5,000	10,000
Truyền thông	Trưởng phòng	1,200	4,000	3,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	4,000	6,000
Nhà máy	Quản lý nhà máy	1,200	3,000	3,000	6,000
	Giám đốc nhà máy	1,500	5,000	3,000	8,000
Sản xuất	Trưởng nhóm/ Giám sát	650	1,500	1,200	1,500
	Trưởng phòng	900	2,500	1,500	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	900	2,500	3,000	7,000
Mua hàng	Trưởng phòng	1,000	5,000	3,000	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Phòng kiểm tra chất lượng	Trưởng phòng	1,000	3,000	2,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	5,000	3,000	5,000
Nghiên cứu & Phát triển	Trưởng phòng	1,500	3,000	3,000	3,500
Kinh doanh & Bán hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	400	600
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	600	1,000
	Trưởng phòng	1,500	2,500	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	3,000	8,000

5.17

SẢN XUẤT

CÓ VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHẬT

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	3,600	9,000	3,500	5,000
Kỹ thuật	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	450	750
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	750	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,100	1,700	1,200	1,800
	Trưởng phòng	1,700	2,600	1,800	2,800
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	600	400	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,000	700	1,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	1,500	1,200	1,700
	Trưởng phòng	1,700	3,000	1,800	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	5,000	2,500	3,500
Nhân sự/ Hành chính tổng hợp	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	550	400	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	550	900	650	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,100	1,500	1,200	1,700
	Trưởng phòng	1,500	2,300	1,800	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	4,000	2,600	4,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Môi trường	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	450	600	500	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	900	650	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	1,300	1,100	1,400
	Trưởng phòng	1,500	2,300	1,500	2,500
Công nghệ thông tin	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	450	900	450	900
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	850	1,350	850	1,350
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,300	1,750	1,300	1,750
	Trưởng phòng	1,300	2,700	1,300	2,700
Pháp lý & Tuân thủ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	800	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	1,600	1,300	1,800
	Trưởng phòng	2,000	2,600	2,000	2,600
Kỹ sư cơ điện	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	400	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	650	750	650	750
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,200	800	1,200
	Trưởng phòng	1,500	2,200	1,500	2,200

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	650	500	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,300	800	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,300	2,000	1,300	2,000
	Trưởng phòng	2,150	3,500	2,200	4,000
Sản xuất	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	600	500	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	550	850	650	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	850	1,500	1,000	1,700
	Trưởng phòng	1,700	2,600	1,800	2,700
Phòng kiểm tra chất lượng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	600	400	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	900	600	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,350	1,000	1,350
	Trưởng phòng	1,500	2,700	1,500	2,700
Tìm nguồn cung ứng/ Buôn bán/ Mua hàng/ Hậu cần/ Kho hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	400	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	550	1,000	550	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,350	1,000	1,350
	Trưởng phòng	1,600	2,600	1,400	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	3,500	2,500	3,500

5.18

THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	NA	NA	NA	NA
Hành chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	400	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	500	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,000	700	1,200
	Trưởng phòng	1,000	2,000	1,300	3,000
Dịch vụ khách hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	400	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	550	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,000	900	2,300
	Trưởng phòng	1,000	2,000	1,200	3,500
Tài chính/ Kế toán	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	800	500	900
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,000	600	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,300	2,700
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	5,000
	Giám đốc	2,500	7,000	4,500	9,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kỹ thuật	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	550	850
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	800	900	1,400
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,400	2,200
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,000	5,500
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	450	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	500	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	1,000	2,500
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,500	3,500
	Giám đốc	1,500	3,000	4,000	8,000
Môi trường/ An toàn sức khỏe	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	600	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,200	1,400	1,700
	Trưởng phòng	1,000	3,000	2,000	4,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
IE/ CI/ Lean	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	700	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	2,000	3,600
	Trưởng phòng	1,500	5,000	4,000	5,000
Xuất nhập khẩu	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	700	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	1,200	2,000
	Trưởng phòng	1,000	2,500	2,000	3,700
IT	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	700	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,000	2,500	1,500	4,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Pháp lý & Tuân thủ	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	800	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	2,000	2,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	3,000	3,500
	Trưởng phòng	1,500	3,000	4,000	8,000
Chuỗi cung ứng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	500	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	600	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,300	2,500
	Trưởng phòng	2,000	5,000	2,200	7,000
Bảo trì	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 5 năm kinh nghiệm	400	600	500	750
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	700	2,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	1,400	2,200
	Trưởng phòng	1,000	2,500	2,000	3,700

5.19

**THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG /
NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG NHANH**

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	3,500	15,000	10,000	20,000
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	450	900
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,400	1,000	2,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	850	3,000	2,200	4,000
	Trưởng phòng	2,000	5,000	4,200	6,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	10,000	6,500	15,000
Nhân sự	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	800	300	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	850	1,000	1,000	1,900
	Trưởng phòng	1,200	3,000	2,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	7,000	5,000	12,000
Sản xuất	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,200	500	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,000	800	2,000
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,000	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	5,000	3,000	10,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Truyền thông/ Tiếp thị	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	400	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	850	1,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,250	2,000
	Trưởng phòng	1,200	4,000	2,100	4,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	10,000	4,700	12,000
Mua hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	1,200	1,800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	1,500	2,000	3,500
	Trưởng phòng	2,000	5,000	4,000	6,300
Nghiên cứu & Phát triển	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	300	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	700	1,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	1,100	2,000
	Trưởng phòng	1,500	2,500	2,000	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	5,000	3,500	7,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kinh doanh/ Bán hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	300	550
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	600	1,400
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,450	1,900
	Trưởng phòng	2,000	5,000	2,100	4,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	12,000	4,700	15,000
Chuỗi cung ứng (Tìm nguồn cung ứng; Buôn bán; Mua hàng; Hậu cần; Kho hàng)	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	600	450	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	1,100	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	1,500	1,700	2,500
	Trưởng phòng	2,000	5,000	3,000	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	10,000	5,000	15,000

5.20

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ /
DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN &
CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	5,000	25,000	5,000	35,000
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	600	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	1,200	700	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	2,500	1,200	2,500
	Trưởng phòng	2,000	5,000	2,000	5,000
Phát triển kinh doanh/ Bán hàng	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	10,000	4,000	10,000
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	300	500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	500	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,000	1,800
	Trưởng phòng	2,000	3,500	2,000	4,000
Dịch vụ khách hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	500	1,200
	Trưởng phòng	1,500	3,500	1,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	6,000	3,500	8,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Pháp lý & Tuân thủ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	2,000	1,000	2,000
	Trưởng phòng	2,000	6,000	2,000	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	5,000	10,000	5,000	10,000
Truyền thông/ Tiếp thị	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	800	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,500	1,100	1,700
	Trưởng phòng	1,800	4,000	1,900	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,000	8,000	4,000	10,000
Vận hành	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	350	800	600	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,000	1,700
	Trưởng phòng	1,500	2,000	1,500	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	6,000	3,000	6,000
Quản lý rủi ro	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	800	1,500
	Trưởng phòng	1,500	3,500	1,500	3,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kinh doanh/ Bán hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	1,500	500	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,200	2,000
	Trưởng phòng	1,500	3,000	1,800	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	8,000	3,000	8,000
Chuỗi cung ứng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	500	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	1,100	1,800
	Trưởng phòng	2,000	4,000	2,000	4,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	3,500	6,500	3,500	7,000



5.21

TỰ ĐỘNG HOÁ / Ô TÔ

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	NA	NA	NA	NA
Hành chính	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	500	800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,000	600	1500
Dịch vụ sau bán	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	1200	2000
	Trưởng phòng	1,000	2,000	2500	4000
Kỹ thuật	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	600	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	600	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,500	1,200	2,200
	Trưởng phòng	1,500	2,500	2,200	6,000
Trưởng phòng điều hành	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	4,500	16,000
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	450	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,500	600	1,500
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,000	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	450	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,500	700	1,500
	Trưởng phòng	1,500	8,000	2,000	8,000
IE/ CI/ Lean	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	700	1,300	2000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,000	2,000	4500
IT	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	450	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,500	700	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	1,500	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,500	4,000	1,700	4,000
Xuất nhập khẩu	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	1,300	2,000
Pháp chế	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	500	1,000
Kho	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,200	500	1,500

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Bảo dưỡng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	700	1,000	500	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	1,200	700	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	1,500	1,300	2,500
	Trưởng phòng	1,500	3,000	2,000	3,500
Tiếp thị/ Thương hiệu	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	700	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,500	5,000	2,000	5,000
Vận hành	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,200	700	2,000
	Trưởng phòng	1,200	2,500	3,500	6,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	7,000	5,000	15,000
Sản xuất/ Kế hoạch	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	1,000	500	750
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	1,500	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,000	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Mua hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	1,000	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	1,500	700	2,000
	Trưởng phòng	1,500	3,000	1,800	5,000
Chất lượng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	500	800
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	700	1,700
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,200	7,000
Nghiên cứu & Phát triển	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,000	900	1,800
	Trưởng phòng	1,500	3,500	1,700	3,500
Kinh doanh	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	500	700	500	1,000
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,000	1,000	1,500
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,000	1,200	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,200	2,500	2,600	5,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,500	8,000	4,500	10,000

5.22

**VẬN TẢI / GIAO NHẬN /
CHUỖI CUNG ỨNG**

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	2,000	7,000	3,500	10,000
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	250	650	300	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	300	800	500	1,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	500	1,000	700	1,200
Hành chính tổng hợp	Trưởng phòng	1,000	3,000	1,000	3,000
	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	700	350	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	480	800	550	900
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,300	800	1,300
Giao nhận vận chuyển đường không và đường biển	Trưởng phòng	1,000	2,000	1,000	2,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,400	3,000	1,500	3,500
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	800	500	800
	Trưởng nhóm/ Giám sát	700	1,000	700	1,200
Hải quan	Trưởng phòng	1,000	2,000	1,000	2,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Dịch vụ khách hàng	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	300	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	350	800	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	400	1,000	700	1,300
	Trưởng phòng	1,000	2,500	1,300	3,000
	Giám đốc	1,500	3,500	1,500	4,000
Kế toán/ Tài chính	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	600	350	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	800	500	1,000
	Trưởng nhóm/ Giám sát	1,200	1,500	1,200	1,700
	Trưởng phòng	1,500	2,500	1,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	5,000	2,200	6,500
Nhân sự	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	300	600
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,300	500	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	750	1,500	900	1,500
	Trưởng phòng	1,200	2,850	1,500	3,000
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,700	3,500	2,000	7,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Pháp lý & Tuân thủ	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	500	400	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	500	1,300
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,500	900	1,800
Truyền thông/ Tiếp thị	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,250	1,100	1,600
Mua hàng	Trưởng phòng	1,500	2,500	1,300	3,000
Điều phối vận tải/ Điều vận	Khởi điểm: Mới ra trường / Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	650	350	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	750	1,200	700	1,200
	Trưởng nhóm/ Giám sát	800	1,000	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,000	2,000	1,300	2,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	1,500	3,000	1,500	3,500
Trung tâm phân phối/ Kho	Khởi điểm: Mới ra trường/ Dưới 2 năm kinh nghiệm	300	700	350	700
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	750	1,000	500	1,100
	Trưởng nhóm/ Giám sát	900	2,000	900	1,500
	Trưởng phòng	1,000	3,000	1,500	3,500
	Giám đốc/ Trưởng bộ phận	2,000	7,000	2,500	5,000

5.23

XÂY DỰNG / BẤT ĐỘNG SẢN

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Ban Giám đốc	Giám đốc điều hành/ Tổng giám đốc	7,000	22,000	7,000	23,000
Hành chính tổng hợp	Khởi điểm: Mới ra trường / Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	600	350	650
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	600	1,200
	Trưởng nhóm / Giám sát	800	1,500	750	2,000
	Trưởng phòng	1,200	2,200	1,200	2,500
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	2,500	4,000	2,500	4,000
Nhân sự	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	350	1,200
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,000	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,500	3,000	1,500	2,500
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	2,500	5,000	2,500	8,000
Thiết kế	Có kinh nghiệm / chưa là Trưởng phòng	500	2,000	600	2,000
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,000	2,200	1,400	2,500
	Trưởng phòng	1,800	4,000	2,500	4,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	2,500	10,000	4,000	10,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Phát triển kinh doanh/ Phát triển dự án	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	1,000	1,500	900	2,000
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,500	2,800	1,100	2,500
	Trưởng phòng	1,800	4,000	2,500	4,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	3,000	8,000	4,000	8,000
Phòng dự án	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	600	1,300
	Trưởng nhóm / Giám sát	800	2,000	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,800	4,000	1,800	3,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	3,000	8,000	3,000	8,000
Dịch vụ khách hàng	Khởi điểm: Mới ra trường / Dưới 2 năm kinh nghiệm	350	600	350	750
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,200	600	1,200
	Trưởng nhóm / Giám sát	800	1,500	750	2,000
	Trưởng phòng	1,200	2,500	1,200	2,500
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	2,500	4,000	2,500	4,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Kế toán/ Tài chính	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,500	700	1,200
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,000	2,000	1,200	2,500
	Trưởng phòng	1,500	4,000	1,800	3,500
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	3,000	15,000	3,500	15,000
Môi trường/ An toàn	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	300	700	600	800
	Trưởng nhóm / Giám sát	800	1,500	800	1,200
	Trưởng phòng	1,200	3,000	1,200	3,500
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	2,000	6,000	3,000	6,000
Chi phí & Hợp đồng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	700	1,200	600	1,500
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,200	2,000	1,200	2,000
	Trưởng phòng	2,000	3,000	2,000	3,500
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	3,000	8,000	3,500	8,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Đầu tư	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	600	1,500	600	1,000
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,200	2,500	1,000	2,000
	Trưởng phòng	2,000	4,500	2,000	5,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	4,000	12,000	5,000	15,000
Pháp lý & Tuân thủ	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	400	1,200	600	1,000
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,000	1,500	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,500	5,000	2,000	6,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	4,000	12,000	4,000	13,000
Kinh doanh/ Bán hàng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	200	600	350	600
	Trưởng nhóm / Giám sát	600	1,200	650	1,500
	Trưởng phòng	1,500	4,000	1,500	4,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	2,500	10,000	4,000	13,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Truyền thông/ Tiếp thị	Khởi điểm: Mới ra trường / Dưới 2 năm kinh nghiệm	400	700	600	900
	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	800	1,500	700	1,500
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,000	2,000	1,500	2,500
	Trưởng phòng	1,800	4,000	2,000	4,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	3,000	8,000	4,000	10,000
Quản lý tài sản	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	600	1,000
	Trưởng nhóm / Giám sát	800	1,500	1,000	2,000
	Trưởng phòng	1,500	4,000	2,000	5,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	3,000	14,000	5,000	15,000
Kiểm tra chất lượng	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	600	700
	Trưởng nhóm / Giám sát	800	1,500	800	1,200
	Trưởng phòng	1,500	2,500	1,500	3,000
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	2,000	5,000	2,500	5,000

		Hà Nội		Hồ Chí Minh	
Phòng ban	Cấp bậc	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Nghiên cứu & Phát triển	Có kinh nghiệm/ Chưa là quản lý	500	1,000	500	800
	Trưởng nhóm / Giám sát	1,000	1,500	1,000	1,500
	Trưởng phòng	1,800	3,000	1,500	3,500
	Giám đốc / Trưởng bộ phận	3,000	6,500	3,500	7,000

CẢM ƠN BẠN ĐÃ THAM KHẢO

BẢO CẢO LƯƠNG VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Thực hiện bởi **Navigos Group**

<https://www.navigosgroup.com/>

<https://navigossearch.com/>

<https://www.vietnamworks.com/>